



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VH, TH & DL**

TẬP BÀI GIẢNG

TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO VIỆT NAM

**(TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA,
THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA)**

NHÓM TÁC GIẢ BIÊN SOẠN:
TS. Lê Thị Thảo (chủ biên)
TS. Tạ Thị Thủy



Thanh Hoá, năm 2021

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÍN NGƯỠNG – TÔN GIÁO5

1.1. Khái niệm5

1.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu tín ngưỡng, tôn giáo **Error! Bookmark not defined.**3

1.3. Nguồn gốc, bản chất của tín ngưỡng- tôn giáo15

1.4. Chức năng của tín ngưỡng, tôn giáo20

CHƯƠNG 2: HỆ THỐNG TÍN NGƯỠNG Ở VIỆT NAM **Error! Bookmark not defined.3**

2.1. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên.....**Error! Bookmark not defined.**3

2.2. Tín ngưỡng thờ Mẫu**Error! Bookmark not defined.**

2.3. Tín ngưỡng thờ cúng Thành hoàng45

2.4. Các hình thức tín ngưỡng khác54

CHƯƠNG 3: CÁC TÔN GIÁO Ở VIỆT NAMError! Bookmark not defined.****

3.1. Phật giáo ở Việt Nam6**Error! Bookmark not defined.**

3.2 Đạo giáo ở Việt Nam75

3.3. Kitô giáo ở Việt Nam96

3.4. Hồi giáo ở Việt Nam111

3.5. Đạo Cao Đài, Đạo Hòa Hảo118

CHƯƠNG 4: QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG.....129

4.1. Quan điểm của Đảng đối với tôn giáo và công tác tôn giáo trong tình hình hiện nay130

4.2. Một số chính sách cụ thể đối với tôn giáo138

4.3. Các giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả công tác tôn giáo **Error! Bookmark not defined.**

CÂU HỎI ÔN TẬPError! Bookmark not defined.**2**

TÀI LIỆU THAM KHẢOError! Bookmark not defined.**3**

LỜI NÓI ĐẦU

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội đặc biệt đã có quá trình tồn tại lâu dài trong lịch sử nhân loại. Từ khi xuất hiện đến nay nó đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì vậy tôn giáo luôn dành được sự quan tâm sâu sắc không chỉ của những nhà nghiên cứu mà còn của một bộ phận đông đảo dân cư và của các nhà quản lý xã hội trên thế giới ở mọi thời đại. Sự quan tâm đó là có cơ sở bởi tôn giáo không chỉ biểu hiện ra như là một hiện tượng xã hội cũng có những biểu hiện tiêu cực, nhưng nhiều lúc nó cũng có thể mang lại những ý nghĩa nhất định cho con người và xã hội.

Trong lịch sử, nếu như có những thời kỳ (như thời Trung cổ ở châu Âu) tôn giáo đã trở thành một thế lực cản trở tiến bộ xã hội thì trong điều kiện hiện nay của nhân loại, những xung đột tôn giáo, xung đột sắc tộc có liên quan đến tôn giáo diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới mà hậu quả của chúng nhiều khi cũng rất thảm khốc, cũng đã gây ra những quan ngại cho nhiều người (rất phức tạp cho các quốc gia). Tuy vậy, ở góc cạnh khác cũng không thể không thừa nhận rằng, tôn giáo đã và đang là nhu cầu tinh thần của một bộ phận quần chúng và có một vị thế nhất định trong nền văn hóa nhân loại...

Một số năm gần đây, ở Việt Nam, vấn đề tôn giáo cũng nổi lên như là một trong những vấn đề được quan tâm nhất. Sự quan tâm đó, không chỉ bởi tôn giáo đang bị các thế lực chính trị phản động lợi dụng tạo nguy cơ cho sự mất ổn định của xã hội, đe dọa an ninh quốc gia... mà còn bởi nó cũng có khả năng tham gia vào quá trình tạo dựng và bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc. Chính vì vậy, nghiên cứu tôn giáo và quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa để nhằm mục đích nhận diện một cách khách quan hiện tượng xã hội này lại càng trở nên cần thiết và cấp bách đối với các sinh viên chuyên ngành quản lý văn hóa.

Tập bài giảng Tín ngưỡng và Tôn giáo Việt Nam có cấu trúc 2 tín chỉ/ 1 học phần. Mỗi TC bao gồm 2 chương, Nội dung các tín chỉ như sau:

Chương 1: Khái quát chung về tín ngưỡng – tôn giáo

Chương 2: Hệ thống tín ngưỡng ở Việt Nam

Chương 3: Các tôn giáo ở Việt Nam

Chương 4: Quan điểm, chính sách của Đảng, nhà nước Việt Nam về tôn giáo, tín ngưỡng.

Mặc dù tập bài giảng Tín ngưỡng và Tôn giáo Việt Nam là một cuốn sách trình bày về một vấn đề khá rộng, trong đó có nhiều nội dung còn đang được tiếp tục nghiên cứu, nên khó tránh khỏi nhiều hạn chế cần bổ sung. Rất mong nhận được sự góp ý của các nhà khoa học, các giảng viên, sinh viên quan tâm tới lĩnh vực này để tập bài giảng được hoàn thiện hơn.

Giảng viên

Chương 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

1.1. Khái niệm

1.1.1. Tín ngưỡng

Tín ngưỡng là vấn đề đã và đang được nhiều nhà khoa học nghiên cứu và lý giải. Ở Việt Nam có những hiện tượng tín ngưỡng nếu xét theo các tiêu chí của tôn giáo thì chúng không đáp ứng đầy đủ. Có nhà nghiên cứu không thừa nhận thuật ngữ này mà gọi là các tôn giáo nguyên thủy, hay các tôn giáo sơ khai. Tuy nhiên, sự phân biệt tôn giáo và tín ngưỡng chỉ có tính chất tương đối. Trong đời sống xã hội, ngôn ngữ, cả hai thuật ngữ tôn giáo, tín ngưỡng đều tồn tại. Nói đến tín ngưỡng là nói đến quá trình thiêng hóa một nhân vật, hiện tượng được con người gửi gắm niềm tin. Quá trình ấy có thể đi kèm theo là huyền thoại hóa, lịch sử hóa nhân vật phụng thờ.

Ở nước ta hiện nay, thuật ngữ tín ngưỡng có thể hiểu theo hai nghĩa. Khi nói tự do tín ngưỡng, chúng ta có thể hiểu đó là tự do về ý thức hay tự do về tín ngưỡng tôn giáo. Nếu hiểu tín ngưỡng là ý thức thì tín ngưỡng bao trùm trên tôn giáo, là một bộ phận chủ yếu nhất cấu thành tôn giáo. Không có tín ngưỡng sẽ không có tôn giáo. Trong chỉ thị của Bộ Chính trị về công tác tôn giáo ở nước ta, cụm từ “tín ngưỡng tôn giáo không phân biệt hai phạm trù tín ngưỡng và tôn giáo” [Đặng Nghiêm Vạn 2001: 68].

Tuy nhiên, Từ điển tiếng Việt định nghĩa tín ngưỡng là: “lòng tin và sự tôn thờ một tôn giáo” [Nguyễn Như Ý (chủ biên) 2004: 1646], tức là tín ngưỡng chỉ tồn tại trong một tôn giáo.

Theo giải thích của Đào Duy Anh, tín ngưỡng là: “lòng ngưỡng mộ, mê tín đối với một tôn giáo hoặc một chủ nghĩa” [Đào Duy Anh 1957: 283].

Ngô Đức Thịnh đưa ra quan điểm rõ ràng hơn: “Tín ngưỡng được hiểu là niềm tin của con người vào cái gì đó thiêng liêng, cao cả, siêu nhiên, hay nói gọn lại là niềm tin, ngưỡng vọng vào “cái thiêng”, đối lập với cái “trần tục”,

hiện hữu mà ta có thể sờ mó, quan sát được. Có nhiều loại niềm tin, nhưng ở đây là niềm tin của tín ngưỡng là niềm tin vào “cái thiêng”. Do vậy, niềm tin vào cái thiêng thuộc về bản chất của con người, nó là nhân tố cơ bản tạo nên đời sống tâm linh của con người, cũng như giống đời sống vật chất, đời sống xã hội tinh thần, tư tưởng, đời sống tình cảm...” [Ngô Đức Thịnh 2001: 16].

Trần Ngọc Thêm cho rằng, tín ngưỡng được đặt trong văn hóa tổ chức đời sống cá nhân: “Tổ chức đời sống cá nhân là bộ phận thứ hai trong văn hóa tổ chức cộng đồng. Đời sống mỗi cá nhân trong cộng đồng được tổ chức theo những tập tục được lan truyền từ đời này sang đời khác (phong tục). Khi đời sống và trình độ hiểu biết còn thấp, họ tin tưởng và ngưỡng mộ vào những thần thánh do họ tưởng tượng ra (tín ngưỡng). Tín ngưỡng cũng là một hình thức tổ chức đời sống cá nhân rất quan trọng. Từ tự phát lên tự giác theo con đường quy phạm hóa thành giáo lý, có giáo chủ, thánh đường... tín ngưỡng trở thành tôn giáo. Ở xã hội Việt Nam cổ truyền, các tín ngưỡng dân gian chưa chuyển được thành tôn giáo theo đúng nghĩa của nó - mới có những mầm mống của những tôn giáo như thế - đó là Ông Bà, đạo Mẫu. Phải đợi khi các tôn giáo thế giới như Phật, Đạo, Kitô giáo... đã được du nhập và đến thời điểm giao lưu với phương Tây, các tôn giáo dân tộc như: Cao Đài, Hòa Hảo mới xuất hiện” [Trần Ngọc Thêm 1997: 262].

Ở phương Tây, phổ biến thuật ngữ tôn giáo bình dân (popular religion). Thuật ngữ đó có thể hiểu tôn giáo theo lối bình dân, nghĩa là theo tập quán, theo dư luận hoặc bị cuốn hút vào các nghi lễ, chứ không theo lối chính thống chủ yếu xuất phát từ việc nghiên cứu giáo lý, suy tư rồi giác ngộ mà theo. Hoặc cũng có thể hiểu là các hình thức tôn giáo dân tộc được lưu truyền từ xa xưa, gần gũi với cộng đồng như các lễ hội, các cuộc hành hương, các ngày lễ với những rước xách, nhảy múa, thậm chí các hình thức bói toán, tướng số... Ở đó cả tầng lớp trí thức, mặc dù ít tin theo nhưng vẫn tham gia. Ở những lễ hội, đám

rước... đó vẫn đa phần lớp bình dân, ở nông thôn hưởng ứng, theo một truyền thống đã có từ lâu trong dân tộc. Niềm tin tôn giáo hay tín ngưỡng biểu hiện ở những nền văn hóa khác nhau và rất đa dạng.

Trong công trình nổi tiếng Văn hóa nguyên thủy, Tylor E. B cho rằng: “Cần đặc biệt chú ý là những tín ngưỡng và tập quán khác nhau đều có những nền tảng vững chắc trong thuyết vật linh nguyên thủy, như thể chúng đã thực sự mọc lên từ đó. Trong thuyết vật linh phức tạp, chúng trở thành sản phẩm của sự ngu dốt hơn là của nhà triết học và tồn tại như những tàn tích của cái cũ hơn là những sản phẩm của đời sau, khi chuyển từ sức sống đầy đủ sang trạng thái tàn tích” [Tylor E.B 2001: 939].

Trong công trình Ma thuật khoa học và tôn giáo, Malinowski cho rằng: tín ngưỡng ra đời khi mà cuộc sống của con người có nhiều sự trở ngại và bất trắc. Cụ thể hơn, ông đưa ra một ví dụ về sự tồn tại của ma thuật (tín ngưỡng) ở nghề đánh cá: “Vấn đề quan trọng nhất là ở chỗ đối với việc đánh bắt cá ở phá, khi con người hoàn toàn dựa vào kiến thức và kỹ năng của mình, ma thuật không tồn tại; trong khi đối với việc đánh bắt cá ngoài khơi, đầy nguy hiểm và bất trắc, người ta sử dụng một hệ thống nghi lễ ma thuật với phạm vi rộng lớn để đảm bảo an toàn và kết quả cao” [Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam 2006: 159].

Trong khi đó, trang bách khoa toàn thư mở Wikipedia thì định nghĩa: “Tín ngưỡng là hệ thống các niềm tin mà con người tin vào để giải thích thế giới và để mang lại sự bình an cho cá nhân và cộng đồng. Tín ngưỡng đôi khi được hiểu là tôn giáo. Điểm khác biệt giữa tín ngưỡng và tôn giáo ở chỗ, tín ngưỡng mang tính dân tộc nhiều hơn tôn giáo, tín ngưỡng có tổ chức không chặt chẽ như tôn giáo. Khi nói đến tín ngưỡng người ta thường nói đến tín ngưỡng của một dân tộc hay một số dân tộc có một số đặc điểm chung còn tôn giáo thì không mang tính dân tộc. Tín ngưỡng không có một hệ thống điều hành

và tổ chức như tôn giáo, nếu có thì hệ thống đó cũng lẻ tẻ và rời rạc. Tín ngưỡng nếu phát triển đến một mức độ nào đó thì có thể thành tôn giáo”.

Từ những cách hiểu khác nhau, thì tín ngưỡng được hiểu như sau: ***Tín ngưỡng là hệ thống những niềm tin và cách thức biểu lộ đức tin của con người đối với những hiện tượng tự nhiên hay xã hội; nhân vật lịch sử hay huyền thoại có liên quan đến cuộc sống của họ nhằm cầu mong sự che chở, giúp đỡ từ những đối tượng siêu hình mà người ta thờ phụng.***

1.1.2. Tôn giáo

Trong công trình Cành vàng, George James Frazer cho rằng: “Tôn giáo là việc cầu phúc hay là việc hòa giải những thế lực cao cấp hơn con người, những thế lực này, như người ta nghĩ, chỉ huy và điều hành dòng chảy của tự nhiên và đời sống con người. Tôn giáo được định nghĩa như vậy bao gồm hai thành tố, một mang tính lý thuyết và một mang tính thực hành; biết rằng đó là một tín điều vào những thế lực cao cấp hơn con người và một cố gắng để làm cho những thế lực đó trở thành thế lực bảo hộ hay để làm vơi lòng những thế lực ấy. Rõ ràng là tín ngưỡng đến đầu tiên, bởi lẽ chúng ta buộc phải tin vào sự tồn tại của thần thánh trước khi cố gắng làm vơi lòng những thế lực ấy. Nhưng, nếu như tín ngưỡng không dẫn đến việc thực hành tương ứng với nó thì đó không còn là một tôn giáo mà chỉ đơn giản là thần học. Theo câu nói của thánh Jacques, “lòng tin mà không có những hành động chỉ là lòng tin chết bởi lẽ nó cô độc” [George James Frazer 2007: 94].

S.A. Tokarev, nhà nghiên cứu tôn giáo nổi tiếng của Nga cho biết: “Mặc dù bác bỏ luận thuyết về sự phát triển nội tại của tôn giáo, chúng tôi vẫn không bao giờ phủ định sự tồn tại của những mối liên hệ nguồn gốc giữa các tín ngưỡng. Chúng ta đã thấy rõ những tín ngưỡng đó có tính bảo thủ đến mức nào. Bất kỳ một tín ngưỡng nào đã bắt rễ vững chắc cũng đều tồn tại trong nhân dân rất lâu bền, thậm chí tồn tại ngay cả lúc những điều kiện sản sinh ra nó đã thay

đôi” [S.A.Tocarev 1994: 55]. Theo ông, các hình thức tôn giáo sơ khai là: tô tem giáo, bùa mã và lễ ám hại, chữa bệnh bằng phù phép, lễ dục tình, ma chay, lễ thành niên, sự thờ cúng của nghề săn bắt, sự thờ cúng của thị tộc mẫu hệ, sự thờ cúng tổ tiên, Shaman giáo, Naguan giáo, sùng bái hội kín, thờ cúng thủ lĩnh, thờ thần bộ lạc, thờ thần nông.

Như vậy, ở phương Tây, các nhà nghiên cứu thường dùng khái niệm tôn giáo bao hàm cả các tôn giáo có hệ thống và tổ chức, tôn giáo dân gian và tôn giáo nguyên thủy. Do vậy, theo họ, tín ngưỡng là bộ phận quan trọng của tôn giáo, nằm trong khái niệm tôn giáo, là cơ sở hình thành tôn giáo. Tuy nhiên, niềm tin vào cái thiêng đó, cũng theo hoàn cảnh và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi dân tộc, địa phương, quốc gia mà thể hiện ra dưới các hình thức tín ngưỡng và tôn giáo cụ thể khác nhau như: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Thành hoàng, tín ngưỡng thờ mẫu, tín ngưỡng sùng bái tự nhiên...

Các hình thức tín ngưỡng mang đặc thù theo từng không gian văn hóa, chủ thể văn hóa cũng như thời gian văn hóa khác nhau nhưng vẫn là biểu hiện niềm tin vào cái thiêng, sự ngưỡng mộ và sùng bái của con người. Do vậy, tín ngưỡng là một hiện tượng văn hóa mang tính lịch sử, một phạm trù lịch sử.

Hiện nay, có cách hiểu về tín ngưỡng họ cho rằng: tín ngưỡng có trình độ phát triển thấp hơn so với tôn giáo về mặt tổ chức, thiết chế, giáo chủ... Bên cạnh đó có những cách suy nghĩ cho rằng tôn giáo và tín ngưỡng đồng nhất và gọi chung là tôn giáo, đồng thời có sự phân biệt giữa tôn giáo dân tộc, tôn giáo quốc tế, tôn giáo vùng miền. Chúng tôi không đi sâu vào sự khác biệt giữa tín ngưỡng và tôn giáo, mà chủ yếu kế thừa các quan điểm nghiên cứu về tín ngưỡng của các nhà khoa học đi trước để tìm kiếm các giá trị văn hóa của tín ngưỡng mà thôi: “Dù hiểu trên góc độ nào, tín ngưỡng - tôn giáo vẫn là một hình thái ý thức xã hội, cũng là một nhu cầu của xã hội. Và một khi những nhu cầu ấy chưa được những hình thái khác của ý thức xã hội hoàn toàn thỏa mãn

thì đối với một số tầng lớp xã hội, tín ngưỡng - tôn giáo vẫn là nguồn gốc của giá trị đạo đức, niềm an ủi, sự nâng đỡ về tâm lý” [Nguyễn Hữu Thông 2001: 12]. Hoặc nói theo Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO): “Mỗi dân tộc, mỗi quốc gia cần có tự hào về quá khứ của mình để bảo vệ và phát triển văn hóa của mình vào kho tàng văn hóa nhân loại. Sự đa dạng trong tín ngưỡng, tức niềm tin tín ngưỡng, biểu hiện rất khác nhau, xuyên qua không gian và thời gian, phụ thuộc hoàn cảnh địa lý - lịch sử của từng quốc gia, từng dân tộc” [dẫn theo Đặng Nghiêm Vạn 2001: 71].

Từ những cách hiểu khác nhau, thì tôn giáo được hiểu như sau: ***Tôn giáo là niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên, vô hình, mang tính thiêng liêng, được chấp nhận một cách trực giác và tác động qua lại một cách hư ảo, nhằm lý giải những vấn đề trên trần thế cũng như ở thế giới bên kia. Niềm tin đó được biểu hiện rất đa dạng, tùy thuộc vào những thời kỳ lịch sử, hoàn cảnh địa lý - văn hóa khác nhau, phụ thuộc vào nội dung từng tôn giáo, được vận hành bằng những nghi lễ, những hành vi tôn giáo khác nhau của từng cộng đồng xã hội tôn giáo khác nhau.***

1.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng

Là một hiện tượng xã hội đặc biệt, có quan hệ đất tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, tôn giáo không chỉ là đối tượng nghiên cứu của các trào lưu triết học, thần học mà còn là đối tượng của nhiều ngành khoa học khác (dân tộc học, sử học, xã hội học, tâm lý học, văn hóa học...)

Triết học Mác-xít nghiên cứu tôn giáo chủ yếu với tư cách là một hình thái ý thức xã hội chỉ ra sự phụ thuộc của tôn giáo vào tồn tại xã hội cũng như những tác động trở lại của tôn giáo đối với tồn tại xã hội. Từ đó khẳng định rằng, khi những cơ sở cho sự ra đời, tồn tại của tôn giáo mất đi, tôn giáo sẽ tiêu vong; mặt khác, mặt dù quy định bởi tồn tại xã hội, song tôn giáo cũng tác động trở lại tồn tại xã hội và tạo ra những ảnh hưởng xã hội khác nhau

Xã hội học, tâm lý học nghiên cứu tôn giáo qua hành vi của nhóm, của cá nhân cũng như những đặc điểm đa dạng của đời sống tâm lý có ảnh hưởng đến việc tiếp nhận, thay đổi niềm tin biểu hiện qua hành vi của một đức tin cá nhân hay nhóm, cộng đồng...

Khoa học về lịch sử hay dân tộc học cũng đề cập đến tôn giáo với tính cách là một hiện tượng xã hội mà tư tưởng tôn giáo được biểu hiện qua hành vi của người có tín ngưỡng phản ánh được ở những mức độ khác nhau diện mạo của lịch sử hay tộc người trong những giai đoạn khác nhau.

Thần học nghiên cứu tôn giáo nhằm khẳng định sự tồn tại của thần linh, thượng đế, vai trò quyết định của các lực lượng siêu nhiên đến số phận của con người và xã hội cùng những hậu quả khi con người không thực hành các điều răn dạy, cấm kỵ... của các lực lượng siêu nhiên.

Đối tượng nghiên cứu chính của tín ngưỡng tôn giáo trong bài học này chủ yếu trên 3 điểm sau:

- Nghiên cứu từng loại hình tôn giáo
- Những giá trị tích cực và những mặt tiêu cực của nó trong các mối quan hệ xã hội, đặc biệt là trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.
- Nghiên cứu các quan hệ nội tại, các hành vi, các sinh hoạt, ứng xử của tôn giáo, từ đó xác định được những nguyên nhân, điều kiện xuất hiện và biến đổi của nó để có biện pháp phát huy những mặt tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và vì hạnh phúc đích thực của quần chúng có tôn giáo.

1.2.1 Phân biệt tín ngưỡng – tôn giáo

Sự giống nhau giữa tôn giáo và tín ngưỡng

Một là, những người có tôn giáo (Phật giáo, Thiên chúa giáo, đạo Tin lành,...) và có sinh hoạt tín ngưỡng dân gian (tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Thành hoàng, tín ngưỡng thờ Mẫu,...) đều tin vào những điều mà

tôn giáo đó và các loại hình tín ngưỡng đó truyền dạy, mặc dù họ không hề được trông thấy Chúa Trời, đức Phật hay cụ kỵ tổ tiên hiện hình ra bằng xương bằng thịt và cũng không được nghe bằng chính giọng nói của các đấng linh thiêng đó.

Sự giống nhau thứ hai giữa tôn giáo và tín ngưỡng là những tín điều của tôn giáo và tín ngưỡng đều có tác dụng điều chỉnh hành vi ứng xử giữa các cá thể với nhau, giữa cá thể với xã hội, với cộng đồng, giải quyết tốt các mối quan hệ trong gia đình trên cơ sở giáo lý tôn giáo và noi theo tấm gương sáng của những đấng bậc được tôn thờ trong các tôn giáo, các loại hình tín ngưỡng đó.

Sự khác nhau giữa tôn giáo và tín ngưỡng

Một là, nếu tôn giáo phải có đủ 4 yếu tố cấu thành, đó là: giáo chủ, giáo lý, giáo luật và tín đồ, thì các loại hình tín ngưỡng dân gian không có 4 yếu tố đó. Giáo chủ là người sáng lập ra tôn giáo ấy (Thích ca Mâu ni sáng lập ra đạo Phật, đức chúa Giê su sáng lập ra đạo Công giáo, nhà tiên tri Mô ha mét sáng lập ra đạo Hồi,...); giáo lý là những lời dạy của đức giáo chủ đối với tín đồ; giáo luật là những điều luật do giáo hội soạn thảo và ban hành để duy trì nếp sống đạo trong tôn giáo đó; tín đồ là những người tự nguyện theo tôn giáo đó[1].

Hai là, nếu đối với tín đồ tôn giáo, một người, trong một thời điểm cụ thể, chỉ có thể có một tôn giáo thì một người dân có thể đồng thời sinh hoạt ở nhiều tín ngưỡng khác nhau. Chẳng hạn, người đàn ông vừa có tín ngưỡng thờ cụ kỵ tổ tiên, nhưng ngày mừng Một và Rằm âm lịch hàng tháng, ông ta còn ra đình lễ Thánh. Cũng tương tự như vậy, một người đàn bà vừa có tín ngưỡng thờ ông bà cha mẹ, nhưng ngày mừng Một và Rằm âm lịch hàng tháng còn ra miếu, ra chùa làm lễ Mẫu,...

Ba là, nếu các tôn giáo đều có hệ thống kinh điển đầy đủ, đồ sộ thì các loại hình tín ngưỡng chỉ có một số bài văn tế (đối với tín ngưỡng thờ thành hoàng), bài khấn (đối với tín ngưỡng thờ tổ tiên và thờ Mẫu). Hệ thống kinh

điển của tôn giáo là những bộ kinh, luật, luận rất đồ sộ của Phật giáo; là bộ “Kinh thánh” và “Giáo luật” của đạo Công giáo; là bộ kinh “Qur’an” của Hồi giáo,... Còn các cuốn “Gia phả” của các dòng họ và những bài hát chầu văn mà những người cung văn hát trong các miếu thờ Mẫu không phải là kinh điển.

Bốn là, nếu các tôn giáo đều có các giáo sĩ hành đạo chuyên nghiệp và theo nghề suốt đời, thì trong các sinh hoạt tín ngưỡng dân gian không có ai làm việc này một cách chuyên nghiệp cả. Các tăng sĩ Phật giáo và các giáo sĩ đạo Công giáo đều là những người làm việc chuyên nghiệp và hành đạo suốt đời (có thể có một vài ngoại lệ, nhưng số này chiếm tỷ lệ rất ít). Còn trước đây, những ông Đám của làng có 1 năm ra đình làm việc thờ Thánh, sau đó lại trở về nhà làm những công việc khác, và như vậy không phải là người làm việc thờ Thánh chuyên nghiệp.

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu của khoa học về tín ngưỡng và tôn giáo:

Một là, từ những quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để nghiên cứu làm rõ các khái niệm về tín ngưỡng, tôn giáo; bản chất; nguồn gốc của tôn giáo; chức năng cơ bản của tôn giáo; nguyên nhân tồn tại và chuyển biến của các tôn giáo trong chủ nghĩa xã hội; các nguyên tắc, quan điểm giải quyết vấn đề tôn giáo trong chủ nghĩa xã hội.

Hai là, chia là nghiên cứu các hình thức tôn giáo tồn tại ở hai thời kỳ lịch sử; các loại hình tôn giáo tồn tại trong xã hội chưa có giai cấp. Đây là những loại hình tôn giáo thuần túy, về tư tưởng và tình cảm còn mang tính sơ khai, đơn giản, chủ yếu là đa thần, chưa có giáo lý, giới luật, hệ thống tổ chức, nặng yếu tố mê tín, chưa có yếu tố chính trị như: totem giáo, bái vật giáo, ma thuật giáo, vật linh giáo, saman giáo...các loại hình tôn giáo tồn tại trong xã hội có giai cấp và đối kháng giai cấp như: tôn giáo dân tộc, tôn giáo khu vực, tôn giáo thế giới...

Ba là, nghiên cứu các hình thức tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam (cả tín ngưỡng và tôn giáo)

+ Đối với tín ngưỡng: thể hiện tính đa dạng, phong phú nhiều loại hình trên nền tảng tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp lúa nước điển hình (tín ngưỡng thờ thiên thần, nhân thần, nhiên thần, cầu mưa, thờ Mẹ, thờ sinh thực khí, phồn thực...)

+ Đối với tôn giáo: các tôn giáo ngoại sinh: Phật giáo, Hồi giáo, Kitô giáo, Tin lành cùng các tôn giáo nội sinh: Cao Đài, Hoà Hảo, đang được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động.

Bốn là, nghiên cứu các quan điểm, chính sách tôn giáo và công tác tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta nhằm làm rõ quá trình hình thành và khẳng định tính chất nhất quán về quan điểm, chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo và công tác vận động đồng bào tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta.

1. 2.3 Phương pháp nghiên cứu của tín ngưỡng tôn giáo:

12.3.1. Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là lý luận khoa học, đồng thời là phương pháp luận chung để nghiên cứu tự nhiên, xã hội và tư duy. Do đó, việc nghiên cứu tôn giáo đòi hỏi phải sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử nhằm xác định một cách đúng đắn nguồn gốc, bản chất của tôn giáo; các quy luật về sự phát sinh, tồn tại, biến đổi cũng như những tác động trở lại của tôn giáo đến tồn tại xã hội; đồng thời là cơ sở để vận dụng có hiệu quả các phương pháp khoa học đặc thù, chuyên biệt.

1.2.3.2. Phương pháp cấu trúc-chức năng:

Đây là phương pháp nghiên cứu các sự vật, hiện tượng như một chỉnh thể được hình thành từ các yếu tố và sự liên hệ nội tại giữa các yếu tố với nhau tạo thành hệ thống. Vì vậy, trong quan hệ giữa sự vật này với sự vật khác, sự tác động qua lại giữa chúng không chỉ là sự tác động của các yếu tố cấu thành hệ

thống này đến các yếu tố cấu thành hệ thống kia cũng như của toàn hệ thống, mà là sự tác động giữa các hệ thống với nhau.

Sử dụng phương pháp này sẽ giúp ta xác định các yếu tố cấu thành của tôn giáo cũng như logic nội tại của nó nhằm xác định vai trò, chức năng của từng yếu tố cũng như của cả hệ thống trong việc duy trì, củng cố đức tin, tạo lập quan hệ giữa những người có đức tin và ảnh hưởng xã hội của tôn giáo đến các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

1.2.3.3. Phương pháp liên ngành:

Tôn giáo là hiện tượng xã hội đặc biệt, có quan hệ phức tạp nhiều mặt đến đời sống của con người và xã hội trên tất cả các lĩnh vực, nên khi nghiên cứu tôn giáo cần sử dụng các phương pháp liên ngành, kết hợp với nghiên cứu tôn giáo theo các phương pháp của triết học và xã hội học...Phương pháp này nhằm sáng tỏ sự phụ thuộc của tôn giáo vào đời sống xã hội, quy luật của sự ra đời, tồn tại và niềm tin tôn giáo; về bản chất của sự phản ánh tôn giáo cũng như những chức năng xã hội của tôn giáo trong từng lĩnh vực của đời sống xã hội diễn ra trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

1.3. Nguồn gốc và bản chất của tín ngưỡng, tôn giáo

1.3.1. Nguồn gốc của tôn giáo

1.3.1.1. Nguồn gốc xã hội của tôn giáo:

Nguồn gốc xã hội của tôn giáo là toàn bộ những nguyên nhân và điều kiện khách quan của đời sống xã hội tất yếu làm nảy sinh và tái hiện những niềm tin tôn giáo. Trong đó một số nguyên nhân và điều kiện gắn với mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, một số khác gắn với mối quan hệ giữa con người với con người

- *Mối quan hệ giữa con người với tự nhiên*

Tôn giáo học mácxít cho rằng sự bất lực của con người trong cuộc đấu tranh với tự nhiên là một nguồn gốc xã hội của tôn giáo. Như chúng ta đã biết,

mối quan hệ của con người với tự nhiên thực hiện thông qua những phương tiện và công cụ lao động mà con người có. Những công cụ và phương tiện càng kém phát triển bao nhiêu thì con người càng yếu đuối trước giới tự nhiên bấy nhiêu và những lực lượng tự nhiên càng thống trị con người mạnh bấy nhiêu. Sự bất lực của con người nguyên thủy trong cuộc đấu tranh với giới tự nhiên là do sự hạn chế, sự yếu kém của các phương tiện tác động thực tế của họ vào thế giới xung quanh. Khi không đủ phương tiện, công cụ để đảm bảo kết quả, mong muốn trong lao động, người nguyên thủy đã tìm đến phương tiện tưởng tượng hư ảo, nghĩa là tìm đến tôn giáo. F. Ăngghen nhấn mạnh rằng tôn giáo trong xã hội nguyên thủy xuất hiện do kết quả phát triển thấp của trình độ lực lượng sản xuất. Trình độ thấp của sự phát triển sản xuất đã làm cho con người không có khả năng nắm được một cách thực tiễn các lực lượng tự nhiên. Thế giới bao quanh người nguyên thủy đã trở thành cái thù địch, bí hiểm, hùng hậu đối với họ. Chúng ta cần thấy rằng, sự thống trị của tự nhiên đối với con người không phải được quyết định bởi những thuộc tính và quy luật của giới tự nhiên, mà quyết định bởi mối tính chất mối quan hệ của con người với tự nhiên, nghĩa là bởi sự phát triển kém của lực lượng sản xuất xã hội, mà trước hết là công cụ lao động.

Như vậy, không phải bản thân giới tự nhiên sinh ra tôn giáo, mà là mối quan hệ đặc thù của con người với giới tự nhiên, do trình độ sản xuất quyết định. Đây là một nguồn gốc xã hội của tôn giáo.

Nhờ hoàn thiện những phương tiện lao động và toàn bộ hệ thống sản xuất vật chất mà con người ngày càng nắm được lực lượng tự nhiên nhiều hơn, càng ít phụ thuộc một cách mù quáng vào nó, do đó dần dần khắc phục được một trong những nguồn gốc quan trọng của tôn giáo.

- Mối quan hệ giữa người và người

Nguồn gốc xã hội của tôn giáo còn bao gồm cả phạm vi các mối quan hệ giữa con người với nhau, nghĩa là bao gồm các mối quan hệ xã hội, trong đó có hai yếu tố giữ vai trò quyết định là tính tự phát của sự phát triển xã hội và áp bức giai cấp cùng chế độ người bóc lột người.

Trong tất cả các hình thái kinh tế - xã hội trước hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, những mối quan hệ xã hội đã phát triển một cách tự phát. Những quy luật phát triển của xã hội biểu hiện như là những lực lượng mù quáng, trói buộc con người và ảnh hưởng quyết định đến số phận của họ. Những lực lượng đó trong ý thức con người được thần thánh hoá và mang hình thức của những lực lượng siêu nhiên. Đây là một trong những nguồn gốc xã hội chủ yếu của tôn giáo.

Trong các xã hội có đối kháng giai cấp, sự áp bức giai cấp, chế độ bóc lột là một nhân tố quan trọng làm nảy sinh tôn giáo.

Người nô lệ, người nông nô, người vô sản mất tự do không phải chỉ là sự tác động của lực lượng xã hội mù quáng mà họ không thể kiểm soát được, mà còn bị bần cùng cả về mặt kinh tế, bị áp bức cả về mặt chính trị, bị tước đoạt những phương tiện và khả năng phát triển tinh thần. Quần chúng không thể tìm ra lối thoát hiện thực khỏi sự kìm kẹp và áp bức trên trái đất, nhưng họ đã tìm ra lối thoát đó ở trên trời, ở thế giới bên kia.

1.3.1.2. Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo:

Để giải thích nguồn gốc nhận thức của tôn giáo cần phải làm rõ lịch sử nhận thức và các đặc điểm của quá trình nhận thức dẫn đến việc hình thành quan niệm tôn giáo.

Trước hết, lịch sử nhận thức của con người là một quá trình từ thấp đến cao, trong đó giai đoạn thấp là giai đoạn nhận thức tự nhiên cảm tính. Ở giai đoạn nhận thức này (nhất là đối với cảm giác và tri giác), con người chưa thể sáng tạo ra tôn giáo, bởi vì tôn giáo với tư cách là ý thức, là niềm tin bao giờ

cũng gắn với cái siêu nhiên, thần thánh, mà nhận thức trực quan cảm tính thì chưa thể tạo ra cái siêu nhiên thần thánh được. Như vậy, tôn giáo chỉ có thể ra đời khi con người đã đạt tới một trình độ nhận thức nhất định. Thần thánh, cái siêu nhiên, thế giới bên kia... là sản phẩm của những biểu tượng, sự trừu tượng hoá, sự khái quát dưới dạng hư ảo. Nói như vậy có nghĩa là tôn giáo chỉ có thể ra đời ở một trình độ nhận thức nhất định, đồng thời nó phải gắn với sự tự ý thức của con người về bản thân mình trong mối quan hệ với thế giới bên ngoài. Khi chưa biết tự ý thức, con người cũng chưa nhận thức được sự bất lực của mình trước sức mạnh của thế giới bên ngoài, do đó con người chưa có nhu cầu sáng tạo ra tôn giáo để bù đắp cho sự bất lực ấy.

Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo gắn liền với đặc điểm của quá trình nhận thức. Đó là một quá trình phức tạp và mâu thuẫn, nó là sự thống nhất một cách biện chứng giữa nội dung khách quan và hình thức chủ quan. Những hình thức phản ánh thế giới hiện thực càng đa dạng, phong phú bao nhiêu thì con người càng có khả năng nhận thức thế giới xung quanh sâu sắc và đầy đủ bấy nhiêu. Nhưng mỗi một hình thức mới của sự phản ánh không những tạo ra những khả năng mới để nhận thức thế giới sâu sắc hơn mà còn tạo ra khả năng “xa rời” hiện thực, phản ánh sai lầm nó. Thực chất nguồn gốc nhận thức của tôn giáo cũng như của mọi ý thức sai lầm chính là sự tuyệt đối hoá, sự cường điệu mặt chủ thể của nhận thức con người, biến nó thành cái không còn nội dung khách quan, không còn cơ sở “thế gian”, nghĩa là cái siêu nhiên thần thánh.

1.3.1.3. Nguồn gốc tâm lý của tôn giáo:

Ngay từ thời cổ đại, các nhà duy vật đã nghiên cứu đến ảnh hưởng của yếu tố tâm lý (tâm trạng, xúc cảm) đến sự ra đời của tôn giáo. Họ đã đưa ra luận điểm “Sự sợ hãi sinh ra thần thánh”.

Các nhà duy vật cận đại đã phát triển tư tưởng của các nhà duy vật cổ đại - đặc biệt là L.Phơbách – và cho rằng nguồn gốc đó không chỉ bao gồm những

tình cảm tiêu cực (sự lệ thuộc, sợ hãi, không thoả mãn, đau khổ, cô đơn...) mà cả những tình cảm tích cực (niềm vui, sự thoả mãn, tình yêu, sự kính trọng...), không chỉ tình cảm, mà cả những điều mong muốn, ước vọng, nhu cầu khắc phục những tình cảm tiêu cực, muốn được đền bù hư ảo.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin đã giải quyết vấn đề nguồn gốc tâm lý của tôn giáo khác về nguyên tắc so với các nhà duy vật trước đó. Nếu như các nhà duy vật trước Mác gán nguyên nhân xuất hiện tôn giáo với sự sợ hãi trước lực lượng tự nhiên thì chủ nghĩa Mác lần đầu tiên vạch được nguồn gốc xã hội của sự sợ hãi đó.

1.3.2. Bản chất của tôn giáo:

Dựa trên cơ sở của quan niệm duy vật về lịch sử, cũng như những quan niệm của C.Mác về tôn giáo, Ph. Ăng-ghe-n đã đưa ra một định nghĩa có tính chất kinh điển từ góc độ triết học về tôn giáo như sau : “Nhưng tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo – vào đầu óc con người - của những lực lượng bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”. Định nghĩa này không những đã chỉ ra được bản chất của tôn giáo mà còn chỉ ra con đường hình thành ý thức hay niềm tin tôn giáo. Ở định nghĩa trên chúng ta thấy rằng ,Ph. Ăngghen đã tiếp tục luận điểm cho rằng con người sáng tạo ra tôn giáo (tất nhiên con người ở đây là con người của hiện thực lịch sử). Sự sáng tạo ra tôn giáo của con người được thực hiện thông qua con đường nhận thức. Chủ thể tạo ra tôn giáo là con người , đối tượng của sự phản ánh mà con người sáng tạo ra tôn giáo là sức mạnh ở bên ngoài thống trị cuộc sống hàng ngày của con người ,còn phương thức nhận thức để tạo ra tôn giáo là phương thức hư ảo .Với chủ thể , đối tượng và phương thức của nhận thức như trên thì kết quả là con người tạo ra cái siêu nhiên thần thánh trong đầu óc của mình thuộc lĩnh vực ý thức, niềm tin.

Định nghĩa của PH. Ăngghen về tôn giáo tuy là định nghĩa có tính chất bao quát về hiện tượng tôn giáo, là định nghĩa rộng nhưng cũng đã chỉ rõ cái đặc trưng, cái bản chất của tôn giáo đó là niềm tin hay thế giới quan hoang đường hư ảo của con người. Sự ra đời hiện tượng tôn giáo với bản chất như trên là tất yếu khách quan, vì khi con người bị bắt lực trước sức mạnh của thế giới bên ngoài thì con người cần đến tôn giáo nhằm bù đắp cho sự bất lực ấy. Điều đó cũng có nghĩa là bản chất của tôn giáo được thể hiện rõ nhất thông qua chức năng đền bù hư ảo của nó.

1.4. Chức năng xã hội của tín ngưỡng, tôn giáo

1.4.1. Chức năng đền bù hư ảo

Luận điểm nổi tiếng của C. Mác: “Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân” đã làm nổi bật chức năng đền bù hư ảo của tôn giáo. Giống như thuốc phiện, tôn giáo đã tạo ra cái vẻ bề ngoài của “sự giảm nhẹ” tạm thời những nỗi đau khổ của con người, an ủi cho những sự mất mát, thiếu hụt của con người trong cuộc sống.

Chức năng đền bù hư ảo không chỉ là chức năng chủ yếu, đặc thù mà còn là chức năng phổ biến của tôn giáo. Ở đâu có tôn giáo ở đó có chức năng đền bù hư ảo.

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội phức tạp, nó không chỉ thực hiện một chức năng mà gồm một hệ thống chức năng xã hội. Mặc dù là chức năng chủ yếu nhưng chức năng đền bù hư ảo không thể tách rời các chức năng khác của tôn giáo.

1.4.2. Chức năng thế giới quan

Khi phản ánh một cách hư ảo hiện thực, tôn giáo có tham vọng tạo ra một bức tranh của mình về thế giới nhằm thoả mãn nhu cầu nhận thức của con người dưới một hình thức phi hiện thực. Bức tranh tôn giáo ấy bao gồm hai bộ phận: thế giới thần thánh và thế giới trần tục và trên cơ sở đó mà tôn giáo giải

thích các vấn đề của tự nhiên cũng như xã hội. Sự lý giải của tôn giáo về thế giới nhằm hướng con người tới cái siêu nhiên, thần thánh, do đó nó đã xem nhẹ đời sống hiện thực. Quan niệm này có thể tác động tiêu cực đến ý thức giáo dân, đến thái độ của họ đối với xung quanh.

1.4.3. Chức năng điều chỉnh

Tôn giáo đã tạo ra một hệ thống các chuẩn mực, những giá trị nhằm điều chỉnh hành vi của những con người có đạo. Những hành vi được điều chỉnh ở đây không chỉ là những hành vi trong thờ cúng mà ngay cả trong cuộc sống hàng ngày trong gia đình cũng như ngoài xã hội của giáo dân. Vì vậy, hệ thống chuẩn mực, giá trị trong lý thuyết đạo đức và xã hội mà tôn giáo tạo ra đã ảnh hưởng quan trọng đến mọi hoạt động của con người. Tất nhiên ở đây chúng ta cần phải chú ý rằng những chuẩn mực, giá trị tôn giáo đã bị tước bỏ khá nhiều những đặc trưng khách quan và phụ thuộc vào những giá trị siêu nhiên, hư ảo.

1.4.4. Chức năng giao tiếp

Chức năng giao tiếp của tôn giáo thể hiện khả năng liên hệ giữa những người có chung một tín ngưỡng. Sự liên hệ (giao tiếp) được thực hiện chủ yếu trong hoạt động thờ cúng, sự giao tiếp với thánh thần được coi là sự giao tiếp tối cao. Ngoài mối liên hệ giao tiếp trong quá trình thờ cúng, giữa các giáo dân còn có sự giao tiếp ngoài tôn giáo như liên hệ kinh tế, liên hệ cuộc sống hàng ngày, liên hệ trong gia đình... Những mối liên hệ ngoài tôn giáo có thể lại củng cố, tăng cường các mối liên hệ tôn giáo của họ.

1.4.5. Chức năng liên kết

Trong các xã hội trước đây, tôn giáo với tư cách là bộ phận tất yếu trong cấu trúc thượng tầng đã đóng vai trò quan trọng của nhân tố liên kết xã hội, nghĩa là nhân tố làm ổn định những trật tự xã hội đang tồn tại, dựa trên những hệ thống giá trị và chuẩn mực chung của xã hội. Tuy nhiên không nên quan niệm một cách sai lầm rằng tôn giáo bao giờ cũng là nhân tố liên kết xã hội chủ

yếu, bảo đảm sự thống nhất của xã hội. Sự thống nhất của xã hội trước hết được bảo đảm bởi hệ thống sản xuất vật chất xã hội chứ không phải bằng cộng đồng tín ngưỡng. Hơn nữa trong những điều kiện xã hội nhất định, tôn giáo có thể biểu hiện như là ngọn cờ tư tưởng của sự chống đối lại xã hội, chống lại chế độ phản tiến bộ đương thời.

Trên đây là hệ thống chức năng của tôn giáo, trong đó mỗi chức năng lại hàm chứa các chức năng khác.

Chương 2: HỆ THỐNG TÍN NGƯỠNG Ở VIỆT NAM

2.1 Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

2.1.1. Nguồn gốc, bản chất của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên

2.1.1.1. Khái niệm:

Thờ cúng tổ tiên là một hiện tượng xã hội hình thành từ xa xưa của lịch sử nhân loại. Cho đến nay, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên vẫn còn có vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của nhiều tộc người. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn những ý kiến khác nhau về khái niệm thờ cúng tổ tiên:

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên được hiểu theo hai nghĩa:

Nghĩa hẹp, thờ cúng Tổ tiên là sự thờ cúng cha mẹ, ông bà, tổ tiên (những người đã chết) cùng huyết thống-những người có công sinh thành và nuôi dưỡng con cháu.

Theo nghĩa rộng, thờ cúng tổ tiên không chỉ trong phạm vi huyết thống từ gia đình đến họ tộc mà còn mở rộng ra Tổ tiên làng xã và đất nước.

2.1.1.2. Nguồn gốc của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên:

Thờ cúng tổ tiên xuất phát từ một tin tưởng người ta có phần thể xác và tinh thần. Phần tinh thần còn lại sau khi phần xác chết đi: thác là thể phách còn là tinh anh. Sự tin tưởng vào linh hồn bất diệt và sống trong thế giới u minh, hay là cõi âm là một tin tưởng có nguồn gốc sâu xa và rất phổ quát trong hầu hết các dân tộc tiền sử.

Người tiền sử đối xử với người chết như khi họ còn sống và tin rằng linh hồn họ luôn luôn quanh quẩn cạnh người nhà để giúp đỡ và che chở cho những người ruột thịt. Những linh hồn ấy sống trong cõi âm nhưng vẫn quanh quẩn ở dương thế dù với mắt người không nhìn thấy được gọi là ma. Tục thờ linh hồn người chết này có rất sớm và tạo nên bản sắc tín ngưỡng truyền thống của Việt Nam . Qua nhiều thời gian, tục này có thay đổi nhưng trên cơ sở tin tưởng vào sự không hủ nát của linh hồn tổ tiên thì vẫn không suy xuyễn .

Có thể nói rằng tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là một tín ngưỡng bản địa của dân tộc Việt Nam có cùng với cư dân ở khắp nơi, không những từ miền Nam sông Dương tử xuống đến các hải đảo xa xôi ở Đông Nam Á . Khi bị văn hóa Hán , tiêu biểu là Nho , Lão, Phật xâm lấn, bao trùm thì tín ngưỡng này không mất, nhưng lại biến đổi lớp vỏ ngoài và đã làm cho văn hoá Hán phải thích ứng theo tín ngưỡng cổ. Còn những dân tộc ở quá xa xôi trong rừng sâu, không có điều kiện tiếp xúc với các nền văn hóa khác thì vẫn còn giữ tục thờ linh hồn nguyên thủy với những nghi thức chôn cất thờ cúng cổ xưa .

Từ căn bản, quan niệm duy lý của Nho giáo về siêu hình là công nhận có linh hồn, có quỷ thần, nhưng không đặt nặng trọng tâm suy tư vào đây ; kính quỷ thần mà xa ra . Thế mà chuyển sang sinh hoạt thì lại thờ người chết như đối với người sống (sự tử như sự sinh) tức là coi như người chết như vẫn còn hiện diện trước mặt với đầy đủ ý thức tâm tình của người sống và nhất là có khả năng làm được nhiều điều mà người sống bị hạn chế . Biến thái cao nhất của tục thờ cúng tổ tiên là những người đại biểu cho Nho Giáo, hay dùng Nho Giáo làm căn bản xây dựng hệ thống quyền lực cai trị, đã chủ trương việc tôn vinh những người có công có đức lúc sống bằng việc ban tên thụy, tế lễ long trọng trong dịp tang ma, ban tiền bạc, ruộng tế để con cháu thờ phụng. Không thể nói đó là thủ đoạn chính trị để mua sự trung thành của bề tôi, mà phải nghĩ rằng chính triều đình cũng chia xẻ một đức tin vong hồn của những bề tôi vẫn luôn luôn ở cạnh để vẫn giúp vua như lúc sinh tiền.

Nói đến đạo Nho thì phải nói đến chữ Hiếu. Con thờ cha mẹ không những lúc đang sống, mà ngay khi một vị quan dù lớn trong triều đình mà gặp tang cha mẹ, cũng phải xin nghỉ để cư tang, có khi còn làm túp lều bên cạnh mộ để gần gũi vong hồn mới mất của cha mẹ. Ngày nay chúng ta coi là cổ hủ vì chỉ nhìn ở hiện tượng; nhưng thực ra đó cũng xem rất giống như đầu mối của tục thờ ma của một số bộ tộc còn sinh sống gần đây trên các vùng thượng du hay

cao nguyên , là khi người thân chết, họ đặt vào áo quan làm bằng một thân cây đục rỗng, dựng ở góc nhà, như thế để sớm hôm ra vào vẫn như còn gần gũi như lúc còn sống . Một thời gian lâu sau mới đem chôn .

Quan niệm người chết đi sang một thế giới khác vẫn sinh hoạt tuy có thể thay đổi vị thế, như khi còn sinh tiền nên thân nhân phải lo cho người chết đầy đủ để cuộc sống ở thế giới mới không gặp khó khăn, thiếu thốn . Việc tùy táng do đây có tính chất phổ quát không chỉ ở dân tộc Việt Nam , mà còn có ở nhiều dân tộc khác trên thế giới từ rất lâu đời vẫn còn tồn tại đến ngày nay, dù đã có vài thay đổi về chi tiết .

Khi đã phát triển thành một xã hội nông nghiệp định cư trên một địa bàn rộng lớn, thì việc thờ cúng gia tiên cũng tiến hành song song với sự thành hình rộng rãi gia tộc. Lúc ấy bắt đầu nảy sinh quyền hạn và bổn phận riêng của gia tộc cũng như cộng đồng . Những sinh hoạt tâm linh cũng thay đổi theo chiều hướng cái nào thích hợp với xã hội mới thì được chuyển hóa; cái nào không hợp thời sẽ bị đào thải. Tục thờ cúng gia tiên là một chuyển hóa quan trọng từ tín ngưỡng thờ linh hồn , và nó trở thành căn bản cho tổ chức gia đình, lớn hơn là họ hàng đối với xã hội đã định cư .

Người ta rất khó giải thích hay chứng minh sự hiện hữu của các vong hồn người thân, nhưng người ta vẫn tin tưởng và đã tạo nên một niềm tin vững chắc rằng chết chưa phải là hết . Vong hồn vẫn sống với gia tộc nhưng với mức độ thiêng liêng hơn để có thể hoặc làm hại cũng tàn khốc hơn người sống hay phò hộ thì gặp may mắn hoặc gạt bỏ được tai ách . Ở mỗi thời đại, sự tin tưởng này có mang theo nhiều yếu tố của thời đại ấy . Vong của những người của thế kỷ 20 lại dùng những tiện nghi khoa học của thời đại này .

Văn hoá Tây Phương , tiêu biểu là văn hoá Pháp theo những người đô hộ sang ta đã làm thay đổi nhận thức của ta từ đầu thế kỷ 20 . Nguyên nhân từ mặc cảm thua sút về văn minh dẫn đến sự mất chủ quyền quốc gia, khiến người

ta luôn nghĩ rằng nếu theo được văn minh Thái Tây thì nước nhà sẽ hưng thịnh . Từ những chuyện lớn quốc gia đại sự đến những chuyện người ta coi là nhỏ nhất như việc giỗ chạp, nên tảng gia đình nếu theo được Tây chắc sẽ đưa xã hội đến tiên bộ .

Thực sự người ta thấy Tây không có giỗ và gia đình họ mạc của Tây cũng quá đơn giản, không hề có bàn thờ gia tiên . Theo sự suy nghĩ của những người tân học hầu hết hồi đó thực sự tuổi còn rất thanh niên, phần lớn chỉ ở độ tuổi 30 mà với sự thành đạt Tây học, khiến nhất thiết điều gì xưa cũ cũng đều là cổ hủ .Tiếng nói của nhà nho đứng tuổi dù là đi làm cách mạng chống Pháp, duy tân cũng không được đánh giá cao vì những người lớp trẻ có thành kiến rằng Nho Giáo là một trở ngại trên đường tiến hóa .

Thờ cúng tổ tiên không thuộc phạm trù triết học để bàn cãi rồi tin hay không tin . Nó đã là một bản chất của nhân loại ; hơn thế nữa tình gia đình còn thấy ở cả một số động vật nữa . Tùy theo địa phương và thời đại, những biểu hiện có khác nhau, nhưng bản chất vẫn là sự thương yêu và đùm bọc người thân trong gia đình và lan ra đến họ hàng .

Tục thờ cúng tổ tiên tuy có nguồn gốc từ tín ngưỡng cổ sơ nhất của loài người, nhưng qua thời gian và địa phương lại có những thay đổi về nghi thức và phạm vi, nó biểu lộ rõ ràng sự tiến bộ trong tổ chức xã hội nông nghiệp .

Thông thường việc thờ cúng tổ tiên của chung một họ diễn ra ở nhà thờ tổ và được giao cho một người gọi là thừa tự trông nom săn sóc bàn thờ, đèn nhang cúng vái ngày thường và tổ chức ngày giỗ để con cháu tụ họp đông đủ lễ tổ tiên, sau đó thừa huệ cỗ bàn. Ta gọi là trước cúng sau ăn . Giỗ to nhỏ tùy theo ngôi vị trong gia tộc . Gần như người ta không quên một phần tử nào trong gia tộc đã thất lạc . Ngay những người chết trẻ thường được coi là linh thiêng nên thờ gọi là bà cô hay ông mãnh.

Đã có một thời người ta (đây là những ông Tây và những ông Tây da vàng) chê rằng tục thờ cúng gia tiên không hợp lý, mê tín; và trong đầu óc duy lý đó nghĩ rằng thờ cúng tổ tiên là thờ những người quá cố trên trước của gia chủ như cụ, ông bà, cha mẹ; trong khi đó thờ tổ tiên của Việt Nam, nơi theo sự hình dung tưởng tượng của người ta lại là nơi quy tụ của những người cùng họ đã khuất . Nói rõ thì gia tộc chết cũng như gia tộc sống chỉ có khác nhau một đẳng ở dương gian và một đẳng ở âm phủ. Nếu ở dương gian gia tộc đã hiện hữu phức tạp và thân tình thế nào thì cái tộc họ ấy ở dưới âm cũng như vậy .

Một tác giả Tây học ở đầu thế kỷ 20 đã nhận xét rất xác đáng về sự hiện diện của tổ tiên trong gia tộc người Việt như sau: Người Hán Việt cho rằng việc tin tưởng kẻ chết vẫn sống vô hình bên cạnh người sống là điều tự nhiên thông thường . Mỗi tin tưởng này không phát xuất từ một hành vi đức tin, từ nhu cầu hy vọng hoặc nhu cầu giải thích bí nhiệm sự sống, đây không phải là một xác tín khó lý giải; đây là một điều xác thực buộc họ phải công nhận với sự hiển nhiên như của các thực tại hữu hình và khả giác.

Ngày trước ta đã chỉ trích tục thờ cúng tổ tiên mà nhất thiết không tìm hiểu rõ cội nguồn và những biến thái của nó để có thể thấy phần nào những thay đổi ở tương lai .

Tóm lại, thờ cúng tổ tiên là sản phẩm của sự kết hợp giữa 3 yếu tố cơ bản: ý thức về linh hồn bất tử, tổ tiên Tô tem, tổ tiên của con người và có ý nghĩa như là sự che chở cho gia đình.

2.1.1.3. Bản chất của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên:

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên vừa đáp ứng nhu cầu tâm linh vừa thể hiện đạo lý làm người. Tín ngưỡng này khơi dậy lòng hiếu thảo, biết ơn; giáo dục ý thức hướng về nguồn cội, tổ tông. Ngoài nhu cầu tâm linh cầu mong tổ tiên phù hộ, độ trì cho con cháu ở cuộc sống trần thế, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên còn có ý nghĩa thế tục. Đó là nhân dịp giỗ kỵ, anh em con cháu xa gần lại có dịp gặp

gỗ, quây quần bên nhau để nhắc nhở, khuyên răn, giải bày, giải tỏa những khó khăn, vướng mắc trong cuộc sống đời thường trong gia đình, họ tộc, làng xóm. Thờ cúng tổ tiên ở mức độ nào đó là nét đẹp văn hóa, “là một đặc trưng đáng trọng của người Việt Nam, ở chỗ nó là sự tưởng nhớ những người có công trong việc tạo lập cuộc sống ngày nay trong mỗi gia đình và làng xóm¹”.

Cùng với quá trình đổi mới, các hình thức tín ngưỡng tôn giáo gần đây ở nước ta có xu hướng phát triển và mở rộng. Xu hướng đó đối với tín ngưỡng thờ cúng ở nước ta vừa phản ánh xu thế dân tộc văn hóa tôn giáo nhằm gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, vừa phản ánh nhu cầu bảo lưu truyền thống đạo đức trước hiện tượng suy thoái đạo đức trên phạm vi toàn quốc cũng như quốc tế hiện nay.

Mặt tích cực trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên nên bảo lưu, kế thừa. Mặt khác, nó cần gạt bỏ những biểu hiện xa hoa, lãng phí, phô trương tiền tài, danh vọng, địa vị. Hiện tượng ấy đã gây lãng phí và phiền toái cho nhiều người, thậm chí có yếu tố mê tín dị đoan. Nếu không loại bỏ được những hiện tượng ấy sẽ làm mất dần đi ý nghĩa nhân văn sâu sắc của nó để nhường chỗ cho tư tưởng cơ hội, trục lợi bị một số kẻ buôn thần bán thánh lợi dụng.

2.1.2. Nội dung, biểu hiện của tín ngưỡng

2.1.2. 1. Thờ cúng gia tiên:

Không gian thờ cúng tổ tiên bao giờ cũng là nơi sạch sẽ và trang trọng nhất của ngôi nhà. Bàn thờ tổ tiên lúc nào cũng đặt ở nơi cao ráo và phần lớn quay về hướng Nam với hàm ý con cháu tôn vinh bậc hiền tài theo tinh thần “Thánh nhân nam diện thính nhân thiên hạ”.

Theo quan niệm của người xưa, bàn thờ là biểu tượng của bầu trời tinh khiết. Ở hai góc ngoài có hai cây đèn hoặc nến tượng trưng cho mặt trời (phía bên trái bàn thờ) và mặt trăng (bên phải bàn thờ). Bát hương ở giữa biểu hiện cho vì tinh tú. Đèn hương đóng vai trò rất quan trọng vì đó là cầu nối duy nhất giữa con

¹ Phạm Văn Đồng, Văn hóa và đổi mới, Nxb CTQG, 1994, tr 75

người và thần linh. Con người nhờ hương khói để truyền ước vọng của mình lên các tầng thiên nhiên ở trên trời. Ngoài bàn thờ thông thường còn có bàn thờ vọng, là một loại bàn thờ mà người sống xa quê ít có điều kiện về nhà con trưởng lập nên.

Do Việt Nam là nơi có sự dung hoà của Tam giáo - "Tam giáo đồng nguyên": Nho - Phật - Lão nên nghi thức thờ cúng tổ tiên ở nước ta tuy phần lớn phỏng theo nghi lễ Nho giáo, lại có những yếu tố rất gần gũi với Phật giáo hay Đạo giáo. Nhưng mặt khác, với tính chất một tín ngưỡng dân dã, các hành vi lễ thức thường được thực hiện theo tâm thức dân gian và cũng không hoàn toàn thống nhất ở các gia đình, các địa phương.

Nghi thức thờ cúng Tổ tiên mang tính bài bản, ngoài cuốn sách *Thọ Mai gia lễ* của tác giả Hồ Sĩ Tân, cũng đã được trình bày khá cặn kẽ trong chuyên khảo *Nếp cũ- Tín ngưỡng Việt Nam* của Toan ánh và một số cuốn sách nghiên cứu về phong tục như: *Việt Nam phong tục*, *Việt Nam văn hoá sử cương*...

Nghi lễ thờ cúng từ xưa đến nay đều được thực hiện theo một số nguyên tắc nhất định:

Khi trong gia đình có người qua đời, lễ tang được tổ chức rất trịnh trọng theo những nghi lễ như: Mộc dục (tắm rửa cho người chết), lễ Phạn hàm (đặt tiền và gạo vào miệng người chết), lễ Nhập quan, lễ Thiết linh (đặt bàn thờ tang), lễ Phát dẫn (lễ đưa tang), lễ An táng (hạ huyệt), lễ Tế ngu (nghi lễ được thực hiện sau ba ngày chôn cất, con cháu đến mộ để sửa sang mộ phần và sửa soạn cỗ bàn để tiếp đãi họ hàng thân thuộc, khách khứa đến dự). Ngoài ra, còn có lễ Chung thất (49 ngày) (ngày đưa linh hồn người chết lên nương nhờ cửa Phật). Khi người chết đã được 100 ngày là đến tuần tốt khóc, con cháu làm lễ cúng và cỗ bàn mời họ hàng. Sau lễ 100 ngày, con cháu lấy ngày chết làm ngày giỗ.

Trong tục thờ cúng tổ tiên, người Việt coi trọng việc cúng giỗ vào ngày mất (lễ Đàm tường). Họ tin rằng đây là ngày con người đi vào cõi vĩnh hằng. Không chỉ ngày giỗ, việc cúng tổ tiên còn được thực hiện đều đặn vào các ngày mừng

một, ngày rằm và các dịp lễ tết khác trong năm như: Tết Nguyên Đán, tết Thanh minh, tết Thượng nguyên... Những khi trong nhà có việc quan trọng như dựng vợ, gả chồng, sinh con, làm nhà, đi xa, thi cử... người Việt cũng dâng hương làm lễ cúng tổ tiên để báo cáo và đề cầu tổ tiên phù hộ hay tạ ơn.

Đây là một lễ vô cùng quan trọng bởi nhớ đến ông bà tổ tiên là đã thể hiện lòng thành kính với vong linh người đã khuất, không phụ thuộc vào việc làm giỗ lớn hay nhỏ. Chỉ với chén nước, quả trứng nén hương cũng giữ được đạo hiếu.

2.1.2.2. Thờ cúng tổ tiên từ gia đình đến họ mạc:

Thờ cúng tổ tiên là tinh thần của gia tộc. Không có quan niệm tổ tiên khi chết vẫn quanh quẩn sinh hoạt với những thành phần của gia tộc thì không thể lấy cái gì mà liên kết những người cùng chung huyết thống lại với nhau; để mặc dầu vì hoàn cảnh làm ăn hay gặp nghịch cảnh phải xa lìa đất tổ, họ hàng thì vẫn thấy xa là xa không gian nhưng mình vẫn còn ràng buộc bằng tinh thần với họ hàng. Việc giữ giỗ của họ lớn là do tộc trưởng đã đành, nhưng người ta đã không cấm mà còn khuyến khích những người ở chi thứ vẫn giữ những thân thuộc trực hệ và gần thì như là ông bà cha mẹ chẳng may khuất núi . Ta thấy một hệ thống chân rết ở họ hàng từ gần đến xa qua nhiều đời dù phải xa lìa, dù không biết mặt nhau, nhưng vẫn có cái tình máu mủ để mà quan niệm rằng giọt máu đào hơn ao nước lã. Có khi đánh nhau vỡ đầu đầy mà khi nhận ra biết là có họ đánh nhau vỡ đầu mới biết anh em thì thôi chín bỏ làm mười, thương yêu nhau vì cùng là con cháu một tổ sinh ra .

Không cần biết rằng quan niệm và tổ chức gia tộc này là của Trung Hoa truyền sang ta, hay là của bản địa nảy sinh do nhu cầu định cư và sản xuất nông nghiệp mà thành; mà chỉ biết rằng nó đã lớn lên cùng dân tộc và tạo thành bản vị của văn hóa truyền thống dân tộc . Những tư tưởng ngoại lai đến sau như Nho, Lão, Phật đã phải biến dạng theo nó. Không phải vô căn cứ mà Quan Âm ở Việt Nam và Trung Hoa là Phật Bà, và Quan Âm Thị Kính của Việt Nam mang nhiều dấu vết tín ngưỡng thờ gia tiên. Đạo Nho từ khởi nguyên Khổng Tử nói : quỷ thần kính nhi viễn chi (quỷ thần kính mà xa ra) . Thế mà theo với lịch

sử và xã hội mà Đạo Nho muốn dung hợp đã phải đối xử tử như sự sinh (thờ người chết như thờ người sống) . Khởi đi từ một triết lý coi chết chưa phải là hết và người chết hay là tổ tiên hiện diện trong gia đình mật thiết đến nỗi thay vì ngự trị ở một cõi cao xa, một thế giới tách biệt, họ được coi như vẫn giữ vị trí của mình trong giây liên hệ họ hàng, trong đẳng cấp phẩm trật gia đình. Vì thế nghi thức cúng giỗ được sửa soạn như khi, hay còn hơn hồi họ còn sinh tiền.

Bàn thờ tổ tiên là nơi để tổ tiên về hưởng giỗ chạp, được đặt ở gian giữa nhà. Nếu là nhà thờ tổ (từ đường) cũng phải đặt giữa nhà thờ họ và do tộc trưởng trông nom; nhiều thì hàng ngày thắp nhang, không thì cũng phải các ngày giỗ chính cùng là sóc vọng, tết nhất, hay những việc đột xuất khác như hiếu hỉ, khao vọng .

Trên bàn thờ bày những đồ thờ nhang đèn như đỉnh trầm, cây nến, mâm bông, có khi thêm cặp hạc và bình bông, Nhưng quan trọng hơn cả là bài vị của tổ tiên (còn gọi là linh vị, thần chủ). Ngũ đại mai thần chủ (năm đời thì chôn bài vị) tức là trên bàn thờ đến đời thứ tư . Riêng ở nhà thờ tổ thì thờ từ vị tổ khai sáng, (hay vị thủy tổ) , cho nên đã thấy ở Trung Quốc những nhà thờ họ mà bài vị xếp từ dưới lên cao dày đặc như mái ngói . Còn ở Việt Nam vì chiến tranh nhiều, cuộc sống bấp bênh nên ít có tình trạng nhà thờ tổ bền vững được hàng nghìn năm .

Bàn thờ là chỗ thiêng liêng của gia đình cho nên nghèo thì bàn thờ mộc, giàu thì bàn thờ sơn son thếp vàng, các đồ thờ bằng đồng . Tuy nghèo nhưng so ra thì luôn luôn phải hơn những vật dụng khác trong nhà . Bàn thờ là biểu tượng cho nguồn cội của gia đình mình, cho nên trong xã hội cũ mà vì hoàn cảnh làm ăn nghèo túng, Tết nhất, giỗ chạp không có được mâm cơm cúng, người ta khổ sở và tủi hổ vô cùng . Chúng ta ngày nay không hiểu được vì sao con nợ ngày xưa phải bằng mọi cách trước tết đi chuộc bát hương về để bày bàn thờ cúng gia tiên .

Sinh hoạt của tổ tiên cũng như sinh hoạt của người sống . Thậm chí người ta còn nhớ cả những điều sở thích hay không ưa, kiêng khem của người

quá cố để khi giỗ ngày Tết bày ra cúng hay không được dùng . Sự kiêng cử này ở cấp bậc lớn hơn là cái hèm. Phạm vào điều cấm kỵ thì tổ tiên giận, không hưởng cỗ, có khi trừng phạt con cháu, như thuở còn sinh tiền dạy dỗ con cháu, hay có khi còn trừng trị bằng roi vọt; nhưng bây giờ thì lại làm cho đau ốm , hay không thuận lợi trong sinh hoạt .

Tương ứng với thế giới bên kia, tổ tiên 5 đời thì bỏ thân chủ (bàì vị) vì coi như đi đầu thai; ở đại gia đình sống thì ngũ đại đồng đường . Hiếm có người sống quá trăm tuổi vì thất thập cổ lai hy (Bảy mươi xưa nay đã hiếm).

Tổ chức gia tộc với nhiều thế hệ ở chung với nhau trong một địa bàn với nhiều nhà liên kết trong một khuôn viên có tường hay hàng rào kiên cố bao bọc . Những họ mạc này sống qua nhiều đời và luôn giữ dây thân tộc dù có phải vì lý do loạn lạc hay sinh kế mà không thể sống quây quần với nhau

Những tụ cư của một đại gia đình như thế, bước đầu vì lý do an ninh khiến những người định cư phải sống gần nhau để bảo vệ chống lại thú dữ hoặc trộm cướp . Khi ở đồng bằng hết thú dữ thì là giặc cướp . Đại gia đình phát triển lớn với khoảng năm đời chung sống, cùng với những người giúp việc có thể đông đến vài trăm người, đủ để thành một ấp lớn. Nền luân lý gia đình chính là pháp luật cho mọi người trong tập đoàn ấy tuân theo mà cư xử . Nền luân lý gia đình ấy chủ yếu là giáo dục con trẻ trong gia đình, xa là trong họ noi theo đức độ của tổ tiên để không có những hành vi gọi là làm điểm nhục gia phong, đứng về mặt tiêu cực; còn tích cực thì phải học hành, nếu là họ có văn học, mà phân lớn thì họ văn học vốn là tiêu biểu để mọi người dân vươn tới, thì con cháu phải lo học hành, thi đỗ làm quan, khiến vẻ vang cho họ và nói chí tổ tiên đã có thời thịnh đạt.

Với tổ chức gia tộc và nền luân lý chủ ở gìn giữ công đức tổ tiên, các thành phần trong gia đình mà lỡ trong họ có người làm điều trái thì tự mình là con cháu xấu hổ, không giám nhìn ai.

Như Leopold Cadriere đã phân biệt giáo dục gia đình của người Việt với giáo dục tôn giáo như: Bình đẳng trong tình thương cha mẹ dành cho chúng,

con trai, con gái cũng bình đẳng trong sự giáo dục chúng nhận lãnh . Đây tôi (Cadiere) nói đến giáo dục gia đình, không nói đến lối giáo dục xấu hay tốt chúng có thể nhận lãnh trong các học đường hiện đại .

Chẳng có trong gia đình, trong chùa chiền lẫn đâu khác, việc dạy đạo, nghĩa là một giáo trình tôn giáo, như thấy tại Campuchia chẳng hạn, nơi mà mọi con trai đều buộc phải qua một thời gian nào đó ở trong các chùa . Vả lại ai dạy? dạy gì? Đâu có cơ quan tôn giáo chuyên trách việc bảo tồn sự tinh tuyền của hệ thống giáo lý mạch lạc, quy tắc luân lý rõ ràng .Thậm chí Phật Giáo, vốn có tín điều, luân lý và phẩm trật, vẫn không được dạy cho các trẻ Annam, và đây là một trong nhiều lý do khiến ta không thể xếp người Annam vào số các dân tộc Phật giáo được . Người Annam chẳng biết gì về đạo này , Nhưng tất cả đều biết những gì liên quan đến việc thờ cúng tổ tiên và thần thánh.

Ấy là vì cho dầu không có huấn giáo đúng nghĩa, cũng có một sự đào tạo tôn giáo nào đó, và sự đào tạo này có được qua kinh nghiệm cá nhân, nhờ trẻ nghe và thấy .

Trước tiên chúng thấy nhiều sự kiện trong nhà chúng hay trong nhà một ông bác của chúng có một bàn thờ tổ tiên, các thành viên trong gia đình, xét như thành viên của gia đình chứ không xét như là gì khác, thỉnh thoảng lại tụ họp nhau trước các bàn thờ ấy để làm một số nghi lễ; bên cạnh nhà cha mẹ chúng, có nhiều am miếu, nhiều nơi thánh, tại đó các hào mục trong làng hoặc cả làng đều đến cúng tế vào một số ngày nhất định.

Người ta gọi tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên cũng không phải là quá đáng, tuy nhiên ý nghĩa của chữ tín ngưỡng là lòng tin vào một tôn giáo theo định nghĩa Tây phương không hoàn toàn áp dụng cho tổ chức thờ cúng tổ tiên của gia tộc Việt Nam . Ở gia tộc không có hàng giáo phẩm và bàn thờ tổ tiên ở mỗi gia đình không phân biệt trưởng thứ đều đông đúc dần theo cuộc sống . Nhà thờ họ nơi dòng họ ấy lên đến tổ khai sáng có khi lâu đến mấy trăm năm là thường .

Sự gìn giữ hương khói của một gia tộc cũng quan trọng như gìn giữ những thành phần của gia tộc còn sống. xảy cha còn chú, xảy mẹ bú dì. Trong

họ phải đùm bọc nhau sao để đừng có việc thoát ly gia đình, xa rời họ hàng , làng mạc . Người ta rất sợ cảnh tha phương cầu thực dù có thể nhờ đây mà làm ăn khá khá giàu có hơn khi còn ở lại làng gần họ hàng . Nhưng người ta vẫn có một thôi thúc tình cảm để sao cũng phải sống gần họ hàng, ít ra thì gần ngày và một khi thất lộc đi rồi thì sao cho được chôn ở gần phần mộ tổ tiên để lại được gần gũi nhau trong một thế giới khác .

Chúng ta có thể ngày nay bằng nhận thức thiên về lý trí khoa học chế cưỡi sự mê tín đó . Nhưng tại sao ta tin vào một đức tin với Chúa với Phật, mà lại nghĩ rằng tin vào sự hiện diện của linh hồn tổ tiên là nhảm nhí và mê tín . Thực sự nhìn chung từ rất lâu người Việt Nam khi lên chùa hay xem lễ nhà thờ phần lớn vẫn là cầu phúc hơn là cầu sự giải thoát . Người ta vì gia đình, họ hàng hơn là vì hạnh phúc cá nhân, nên để khuyên can những phần tử có quyền thế dễ gây tội ác cho người khác thì thành viên của gia đình, gần là cha mẹ, xa là chú bác cô dì đều khuyên nhủ ăn ở hiền lành , đừng làm ác để phúc lại cho con cháu. Không có tinh thần gia tộc, nhiều khi người ta không muốn có những hành động có tính chất tốt đẹp lâu dài . Người ta lo cho thế hệ tương lai hơn cho hiện tại . Một thế hệ tương lai gần sát chứ không phải lỗi viễn tưởng muôn đời cho con cháu mai sau .

Nhìn kỹ ta thấy các tôn giáo lớn của thế giới như Nho Giáo, Lão Giáo, Phật Giáo và sau này là Thiên Chúa Giáo cũng đã có nhiều thay đổi để thích ứng với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên bản địa . Tín ngưỡng này liên hệ nhân quả với gia tộc . Gia tộc không thể bền vững nếu không có tổ tiên làm sợi dây liên kết ràng buộc người sống với người chết để cùng mưu hạnh phúc cho nhau . Tổ tiên được thờ cúng như khi còn sinh tiền (đôi khi còn hơn) để gây phúc cho con cháu . Do đây gia đình có nhiệm vụ nối dài giọng giống với tương lai rục rĩ . Các phần tử trong gia đình trong khi thi hành các lễ nghi đối với tổ tiên thì sẽ nghĩ tới tương lai mình cũng không bị lìa xa gia tộc khi chết, cho nên nỗi đau đớn nhất của người ta là không có người tiếp nối gia tộc, hay là không có hậu . Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại.

Tình cảm đã được nâng lên như một bổn phận là chữ Hiếu. Không có lòng hiếu người ta không lấy gì để liên kết gia đình. Ở lòng hiếu thảo không thể có sự miễn cưỡng hay giả trá mà tình cảm gia đình bền vững được. Ta cũng không phải lo lắng để mất thì giờ bàn cãi về ngu trung hay ngu hiếu Ngay từ khởi thủy của Đạo Nho, Khổng Tử cũng đã không chấp nhận chữ hiếu mù quáng, nghĩa là con cái phải tuân phục ý kiến của cha mẹ dù đúng hay sai. Sự tương quan giữa cha mẹ và con cái đề tạo nên lòng hiếu là ai cũng phải nghĩ đến tiện nghi của nhau. Phụ tử tử hiếu (cha hiền tử mà con thì hiếu) mới giữ được tình cảm tốt đẹp của gi

2.1.2. 3. Vấn đề thờ cúng Hùng Vương:

Có thể nói, giỗ tổ Hùng Vương là sự phát triển cao có tính chất trừu tượng hoá ý thức về nguồn cội, bắt rễ sâu xa từ tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở làng xã, trong gia đình và gia tộc. Triết lý cội nguồn trên phạm vi toàn quốc gia ấy đã góp một phần quan trọng trong việc củng cố về mặt lý luận cho sự liên kết các quan hệ máu mủ thân tộc. Nhà và nước, nước và nhà, nước mất thì nhà tan, nước giàu thì dân mạnh. Chính vì thế tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam từ gia đình- dòng họ đến quốc gia không ngừng được giữ gìn, bảo tồn qua các bước thăng trầm của lịch sử, bất chấp mọi mưu đồ đồng hoá của giặc ngoại xâm.

Nét độc đáo trong tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương thể hiện rõ trong quá trình hình thành và phát triển của nó. Đó là quá trình diễn tiến từ thấp đến cao và liên tục được vun bồi bằng các lớp văn hóa từ nhiều đời nay. Từ quan niệm triết lý “vạn vật hữu linh”, người Việt cổ đã lựa chọn thần Núi/Sơn thần làm đối tượng tôn thờ trên đỉnh núi thiêng Nghĩa Lĩnh và dần hình thành tín ngưỡng thờ

Thành hoàng làng Hùng Vương. Thế kỷ XIV - XV, nhà Lê mới bắt đầu cho soạn ngọc phả Hùng Vương và nâng cấp việc thờ cúng Hùng Vương thành cấp quốc gia. Đến thời Tây Sơn và thời Nguyễn, tín ngưỡng nói trên lại được nâng tầm hơn nữa bằng các sắc phong của triều đình, giao cho các làng quanh

đền Hùng phải chăm lo việc thờ tự, cúng giỗ. Tính đặc sắc trong tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là ở khía cạnh từ sáng tạo/sáng kiến của cộng đồng cư dân làng xã dần được “nhà nước hóa”, bởi các triều đại phong kiến Việt Nam trong quá khứ và được thăng hoa lên tầm cao mới trong thời đại Hồ Chí Minh.

- Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương không chỉ xuất phát từ ý thức cội nguồn dân tộc, nhu cầu cố kết cộng đồng, tạo ra sức mạnh đại đoàn kết của cả dân tộc để xây dựng và bảo vệ non sông, đất nước trước thiên tai, địch họa/nạn ngoại xâm, mà còn được hình thành và thăng hoa trên nền tảng lịch sử- cơ tầng văn hóa rực rỡ, với các di chỉ khảo cổ học Phùng Nguyên, đồng Đậu, gò Mun, Đông Sơn..., được phát triển trong khu vực đền Hùng, Phú Thọ và nhiều vùng miền khác ở Bắc Bộ.

2.1.3. Giá trị văn hóa

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương có những đóng góp quan trọng cho việc thực hành các chức năng xã hội của văn hóa. Trước hết là các giá trị về nhận thức, giáo dục, đào luyện nhân cách văn hóa, định hướng hành vi con người, chuyển hóa các giá trị đạo đức thành hành động cho các cá nhân, các nhóm cộng đồng xã hội. Tiếp đến, tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và lễ hội đền Hùng còn trực tiếp tác động đến việc hình thành bản sắc văn hóa Việt Nam. Đó là “Lòng yêu nước nồng nàn, ý thức tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống”². Nhưng có lẽ, lòng yêu nước nồng nàn là truyền thống tốt đẹp nhất trong bảng giá trị văn hóa Việt Nam. Tuy rằng, yếu tố quyết định làm nên bản sắc văn hóa dân tộc, làm cho nó không giống các quốc gia, dân tộc khác phải là cả hệ thống các giá trị văn hóa truyền thống, nhưng chỉ xét riêng lĩnh vực hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, thì đền Hùng đã là một hiện tượng văn hóa độc đáo của Việt Nam mà ta rất ít thấy ở các quốc gia khác. Trên thế giới, hiếm có loại hình tín ngưỡng dân gian nào tạo

được sự đồng thuận và nhất quán giữa cộng đồng và nhà nước lại trải qua nhiều thể chế chính trị - xã hội như hiện tượng đền Hùng và lễ hội đền Hùng.

2.2. Tín ngưỡng thờ Mẫu

2.2.1. Nguồn gốc và bản chất của tín ngưỡng thờ Mẫu

Thờ Mẫu là một tín ngưỡng dân gian Việt Nam, thờ các nữ thần (thường gọi là các Thánh Mẫu). Đạo Mẫu là một phần quan trọng trong hệ thống tín ngưỡng dân gian và bản sắc dân tộc của Việt Nam. Đạo Mẫu được thờ tại các đền, phủ. Đặc biệt ở miền Bắc Việt Nam, hầu hết các chùa đều có bàn thờ Mẫu (Tiền Phật, hậu Mẫu).

Nguồn gốc của tín ngưỡng thờ Mẫu:

Nguồn gốc lịch sử của đạo Mẫu không được ghi lại rõ ràng trong sử sách. Có người cho rằng đạo Mẫu có nguồn gốc từ thời tiền sử, khi người Việt thờ các thần linh thiên nhiên, các thần linh này được kết hợp lại trong khái niệm Thánh Mẫu hay Nữ thần Mẹ. Theo thời gian, khái niệm Thánh Mẫu được mở rộng để bao hàm cả các nữ anh hùng trong dân gian những người phụ nữ có thật nổi lên trong lịch sử với vai trò người bảo hộ hoặc trị bệnh. Những nhân vật lịch sử này được kính trọng, tôn thờ, và cuối cùng được thần thánh hóa để thành một trong các hiện thân của Thánh Mẫu.

Theo GS.TS Ngô Đức Thịnh [1] phân chia sự phát triển của đạo Mẫu thành các giai đoạn:

1. Thờ các nữ thần thiên nhiên riêng biệt. Các nữ thần này là các tinh thần thiên nhiên và không có đặc điểm của con người, đặc biệt là đặc điểm của người mẹ.

2. Thờ các Thánh Mẫu. Các nữ thần này đã có đặc điểm của người mẹ. Ví dụ Mẹ Âu Cơ, mẹ của dân tộc Việt.

3. Thờ Thánh Mẫu tam phủ-tứ phủ. 3 hay 4 "Phủ" ở đây không phải là số đơn vị xây dựng như "đền", "phủ", mà là 3 hay 4 thành tố của vũ trụ: Trời (Thiên phủ), Đất (Địa phủ), Nước (Thủy phủ), Núi rừng (Nhạc phủ).

Tóm lại, *Tín ngưỡng thờ Mẫu là sự tin tưởng, ngưỡng mộ, tôn vinh và thờ phụng những vị nữ thần gắn với các hiện tượng tự nhiên, vũ trụ được người đời cho rằng có chức năng sáng tạo, bảo trợ và che chở cho sự sống của con người (như: trời, đất, sông nước, rừng núi..): thờ những thái hậu, hoàng hậu, công chúa là những người khi sống tài giỏi, có công với dân, với nước, khi mất hiển linh phù trợ cho người an, vật thịnh.*

Tam phủ-Tứ phủ:

Các vị nữ thần này được tôn vinh với các chức vị: Thánh Mẫu (như Thánh Mẫu Liễu Hạnh, Chúa Xứ Thánh Mẫu, Linh Sơn Thánh Mẫu, Thượng Ngàn Thánh Mẫu...), Quốc Mẫu (như Quốc Mẫu Âu Cơ...), Vương Mẫu (như người mẹ của Thánh Gióng được tôn vinh là Vương Mẫu...).

Trải qua lịch sử, tín ngưỡng thờ Mẫu ở nước ta đã phát triển hình thành tín ngưỡng *Tam phủ* (Thiên phủ, Nhạc phủ, Thoải phủ), *Tứ phủ* (ba phủ trên có thêm Địa phủ):

- *Mẫu Thượng Thiên* (còn gọi là Mẫu Đệ Nhất) cai quản miền trời. Mẫu Thượng Thiên trong quan niệm của dân gian về Tứ Pháp gồm có: Pháp vân, Pháp Vũ, Pháp Điện, Pháp Lôi, đó là 4 vị nữ thần tạo ra mây, mưa, sấm, chớp liên quan tới văn hóa nông nghiệp lúa nước.

- *Mẫu Thượng Ngàn* (còn gọi là Mẫu Đệ Nhị) cai quản miền rừng núi. Mẫu Thượng Ngàn gắn bó với con người cùng cỏ, cây, chim, thú. Đền thờ Mẫu Thượng Ngàn có ở nhiều nơi, nhưng có hai nơi thờ phụng chính là Suối Mỡ (Bắc Giang) và Bắc Lệ (Lạng Sơn).

- *Mẫu Thủy* (gọi chệch là Mẫu Thoải - còn gọi là Mẫu Đệ Tam) cai quản miền sông nước. Mẫu Thoải gắn với đời sống thủy sinh của dân tộc Việt từ xa xưa, liên quan trực tiếp tới Thủy Tổ dân tộc Việt trong buổi đầu dựng nước.

- *Mẫu Địa* cai quản đất đai và đời sống sinh vật.

Đến thế kỷ XVI, trên cơ sở tín ngưỡng Tam Phủ, Tứ phủ, với sự ra đời của Thánh Mẫu Liễu Hạnh, một tôn giáo bản địa sơ khai được hình thành - đó là

Đạo Mẫu. So với tín ngưỡng thờ nữ thần, với các phủ, các hàng (hàng Cô, Cậu....) tương đối lớp lang, rõ rệt.

Điện thần của Đạo Mẫu có hàng chục vị thần linh nhưng đều quy tụ dưới sự điều khiển củ Tam Toà Thánh Mẫu, trong đó có một vị thần Mẫu cao nhất, mang tư cách như một vị giáo chủ, đó là Thánh Mẫu Liễu Hạnh, được xem như là một hoá thân của Mẫu Thượng Thiên.

Trong điện thần của tín ngưỡng thờ mẫu, Tam Toà Thánh Mẫu được thờ chung một hàng ngang với thứ bậc vị trí rõ ràng: Mẫu Thượng Thiên choàng khăn màu xanh, bên phải là Mẫu Thoải choàng khăn màu trắng. Khi Thánh mẫu Liễu Hạnh xuất hiện, bà được đề cao, mang tư cách là hoá thân của Mẫu Thượng Thiên.

Ở Phủ Giầy (Nam Định) tương truyền là quê hương của Mẫu Liễu từ lâu đã trở thành trung tâm thờ Mẫu của người Việt.

2.2.2. Nội dung, biểu hiện của tín ngưỡng

2.2.2.1. Điện thờ

Bố trí theo các lớp sau:

1-Một là: Ngọc Hoàng, vị Thánh cao nhất trong đạo Mẫu, có ban thờ riêng trong các đền và phủ, tuy nhiên vai trò của Ngọc Hoàng trong nghi lễ và thờ cúng, cũng như trong tâm thức dân gian của người Việt rất mờ nhạt.

2-Hai là: Tam toà thánh Mẫu gồm Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, Địa Tiên Thánh Mẫu họ là biểu trưng cho quyền năng sáng tạo vũ trụ duy nhất, nhưng lại hoá thân thành Tam vị, Tứ vị Thánh Mẫu cai quản các miền khác nhau của vũ trụ: Trời, đất, nước và thượng ngàn.

3-Ba là: Ngũ vị Vương Quan, các vị đều mặc võ quan, mang kiếm hay kích, màu sắc võ phục thì tùy thuộc các vị thần ở các phủ như: Thoải phủ mặc màu trắng, Thiên phủ mặc màu đỏ, Nhạc phủ mặc màu xanh, Địa phủ mặc màu vàng. Quan lớn Đệ Tam và Quan Đệ Ngũ đều thuộc Thoải phủ, dòng Long Vương Bát Hải.

4-Bốn là: Tứ vị Thánh bà hay Tứ vị Châu bà được hoá thân, phục vụ trực tiếp Tứ vị Thánh Mẫu. Châu Đệ Nhất hoá thân của Mẫu Thượng Thiên, Châu Đệ Nhị hoá thân của Mẫu Thượng Ngàn, vị Thánh thống soái trong các hàng Châu, cai quản vùng núi non, sơn cước. Khi giáng trần bà mặc sắc phục Mán, màu xanh, đặc trưng cho Nhạc phủ. Trong Nhạc phủ cùng với Châu Đệ Nhị còn có Châu Lục và Châu Bé. Châu Lục gốc người Nùng ở Hữu Lũng (Lạng Sơn), Châu Bé ở Bắc Lệ (Lạng Sơn). Còn Châu Mười gốc người thổ, tương truyền đã có công giúp Lê Lợi đánh tan quân Liễu Thăng, trấn ải Chi Lăng, được thờ ở Đồng Mỏ (Lạng Sơn). Châu Đệ Tam là hoá thân của Mẫu Thoải. Đó là vị Thánh có dáng vẻ u buồn, y phục và khăn trùm màu trắng. Châu Đệ Tứ là vị Thánh giữ vai trò khâm sai Tứ Phủ. Tuy đứng đầu Địa Phủ, có khi bà hoá thân dưới dạng Châu Thoải phủ, khi giáng trần bà mặc áo trắng, múa đôi mái chèo; khi lại hoá thành Thánh Mẫu Thiên phủ, mặc áo đỏ, múa quạt (Châu Đệ Tứ khâm sai Thuộng Thiên).

5-Năm là: Ngũ vị Hoàng tử được gọi tên từ Ông Hoàng Đệ Nhất đến Ông Hoàng Mười. Tương truyền, cũng như các Quan, các ông hoàng đều có gốc tích là con trai Long Thần Bát Hải Đại Vương ở hồ Động Đình, tuy nhiên, theo địa phương hoá thì các ông Hoàng đều gắn với một nhân vật nào đó ở cõi nhân gian là những danh tướng có công dẹp giặc cứu nước, những người khai sáng, mở mang đất nước. Trong số mười ông Hoàng thì thường có sáu ông giáng đồng, có ba ông giáng rất thường xuyên, đó là Ông Hoàng Bơ, Ông Hoàng Bảy, và Ông Hoàng Mười. Khi các ông giáng đồng, các Ông Hoàng có phong cách gần giống các Quan lớn, tuy nhiên có phần phong nhã, vui tươi hơn.

6-Sáu là: Thập nhị Vương cô, từ cô Cả (Cô Đệ Nhất) đến cô thứ 12 (Cô Bé), đều là các thị nữ của Thánh Mẫu và các Châu. Tuy nhiên, khi giáng đồng các Cô có thể hoá thân vào vai trò khác nhau của Tứ Phủ. Cô Đệ Nhất là thị nữ của Mẫu Thượng Thiên, mặc rất đẹp, Cô Đôi là thị nữ của Mẫu Thượng Ngàn, khi giáng trần với hai bông hoa cài trên mái tóc. Cô Bơ (Ba) thuộc thủy phủ rất nổi tiếng với y phục màu trắng, thắt lưng hồng, múa điệu chèo đò. Cô chừa

bệnh cứu người bằng cách ban nước uống, nhưng cũng có thể gieo bệnh nếu kẻ nào đó làm trái ý Cô. Cô thứ Tư là thị nữ của Châu Đệ Tứ, Cô Năm thuộc Châu Đệ Ngũ, nhưng cũng có khi được hoá thân là thị nữ của Mẫu Thượng Ngàn hay Thượng Thiên, cô thường xuất hiện trong các bữa tiệc. Cô Sáu phủ Thượng Ngàn, ăn mặc áo chàm, đeo túi hoa, tóc cài hoa rừng, lưng thắt con dao nhỏ, đi hái thuốc chữa bệnh cứu người. Cô Bảy là người dân tộc Mọi kế cận bên châu Bảy. Cô Tám là thị nữ của Mẫu Thượng Ngàn. Cô Chín là thị nữ của Mẫu Thượng Thiên. Cô cai quản Đền Sòng Sơn (Thanh Hóa). Cô Mười đồng mỗ (Lạng Sơn), giáng trần cô nói tiếng Mán, tiếng Mường, cô múa đuốc soi đường, thêu hoa trên vải, là một nữ thần rừng rất linh thiêng. Cô bé Đồi, bé Thoải.

7-Bảy là: Thập nhị Vương cậu, là những người chết trẻ, từ 1 – 9 tuổi, hiển linh thành các bé Thánh. Người ta không biết rõ đầy đủ về 10 hay 12 vị thuộc hàng Cậu, họ là các phụ tá của các Ông Hoàng. Thường thì, lần lên đồng nào cũng có giá Cậu Bơ và Cậu Bé. Đó là các giá đồng với tính cách phóng túng, nghịch ngợm, quần áo kỳ cục, lời nói ngọng nghịu của trẻ con, kèm theo các điệu múa lân hay múa hèo khá sôi nổi.

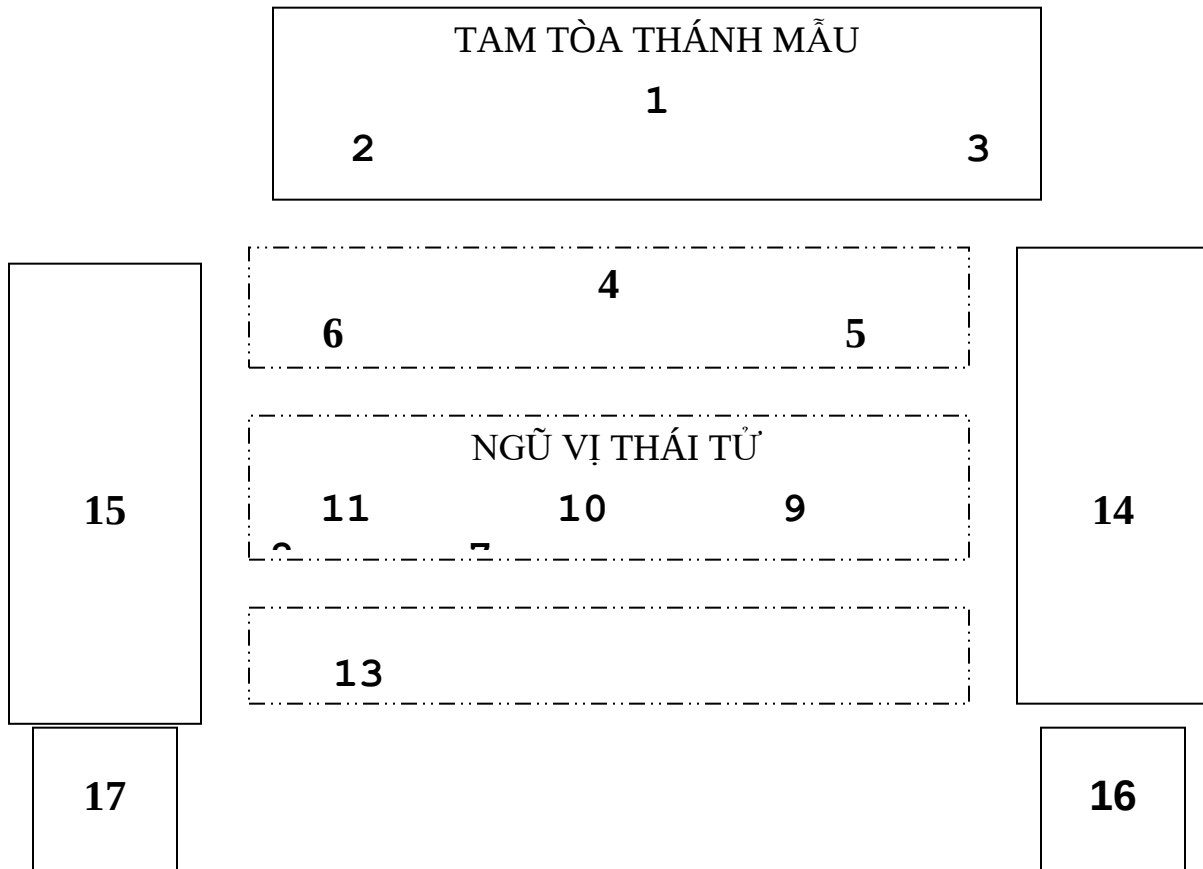
8-Tám là: Quan ngũ Hổ và Ông Lót (Rắn), nơi thờ thần Ngũ Hổ ở hạ ban, phía dưới điện thờ Mẫu. Phía trên điện thờ chính, có hình tượng đôi Bạch Xà vắt ngang. Trong quan niệm dân gian, Hổ là vị chúa cai quản vùng rừng núi, còn Rắn là thần ở nơi sông nước. Hổ thường được vẽ năm con hổ màu sắc khác nhau, trong đó Hoàng Hổ (Hổ vàng) trấn phương Trung tâm (địa khu), Hắc Hổ (Hổ đen) trấn phương Bắc (Thủy khu), Bạch Hổ (Hổ trắng) trấn phương Tây (Kim khu), Xích Hổ (Hổ đỏ) trấn phương Nam (Hoả khu), Thanh Hổ (Hổ xanh) trấn phương Đông (Mộc khu). Trong thờ Mẫu Tứ Phủ hay trong tín ngưỡng dân gian, hình tượng Hổ là biểu tượng cho sức mạnh thiêng liêng, có thể trừ diệt ma tà, trấn giữ các phương, là thần linh canh cửa ở các ngôi đền.

9-Chín là : Vương Phụ Vương Mẫu (Lê Thái Công và Thái Bà) và các vị Tổ Tiên Sinh ra Thánh Mẫu. Là những người có công sinh thành ra Thánh Mẫu khi Ngài giáng xuống trần gian.

Sơ đồ bố trí mặt ngũ vị tôn thần mẫu

Tổng trấn khâm

(Sơ vị khâm Lệnh (mệnh xử) tôn, trấn)



Ghi chú:

- | | |
|---|----------------------------|
| 1. Chúa Liễu Hạnh (áo đỏ hoặc vàng) | 12. Ông Hoàng Bảy |
| 2. Mẫu Thoải (mẫu đệ nhị, áo trắng) | 13. Ông Hoàng Bơ |
| 3. Mẫu Thượng Ngân (mẫu đệ tam, áo xanh) | 14. Ban thờ Đức thánh Trần |
| 4. Đức Vua cha Ngọc Hoàng | 15. Ban thờ chúa Sơn Trang |
| 5. Nam Tào | 16. Ban thờ Thổ địa |
| 6. Bắc Đẩu | 17. Ban thờ Cô, Cậu |
| 7. Quan Thượng thiên (áo đỏ, tượng trưng cho Hỏa) | |
| 8. Quan Giám sát (áo xanh, tượng trưng cho Mộc) | |
| 9. Quan Thủy phủ (áo trắng, tượng trưng cho Kim) | |
| 10. Quan Khâm sai (áo vàng tượng trưng cho Thổ) | |

11. Quan Tuấn tranh (áo đen, tím, lam, tượng trưng cho Thủy)

2.2.2.2. Nghi lễ của tín ngưỡng thờ Mẫu

Đạo Mẫu có các nghi lễ tổ chức theo Âm lịch với các tín đồ và nhiều người đi lễ tham gia. Các nghi thức hành lễ không được đào tạo chính thức mà chủ yếu được truyền khẩu từ đời này qua đời khác. Nghi lễ phổ biến nhất là lên đồng (hay còn gọi là hầu bóng). Trong nghi lễ này, người ta tin rằng linh hồn của các vị thần sẽ nhập vào người lên đồng, linh hồn này được vờ đến để nghe lời cầu nguyện của người đi lễ. Trong các nghi lễ, phụ nữ thường đóng vai trò chính, người lên đồng cũng thường là phụ nữ (bà cốt), đôi khi mới do nam giới đảm nhận (ông đồng).

Các giá đồng (các điệu múa linh thiêng) là một phần quan trọng của nghi lễ. Có 72 giá đồng, bao gồm giá các quan lớn, giá các cậu, giá châu bà, giá các cô,... Trong buổi lễ, các giá đồng được biểu diễn cùng với hát văn (hay châu văn). Hát văn là một thể loại hát nói (vừa hát vừa nói). Hát văn do người đồng biểu diễn cùng với dàn nhạc cung văn. Người ta nói rằng, châu văn tạo nên một khung cảnh và âm nhạc tâm linh để giúp cho người đồng nhập vào vai mới và gắn kết với những con người và nơi chốn ở bên ngoài thế giới địa phương của họ.

Đạo Mẫu có hai dịp lễ hội quan trọng: "Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ", kỷ niệm ngày mất của Đức thánh Trần (Cha) và Liễu Hạnh Công chúa (Mẹ). Ngoài ra, người đi lễ có thể đến các phủ đền vào các ngày mùng Một hoặc ngày Rằm (âm lịch) hàng tháng, dâng đồ cúng lễ để tạ ơn và cầu khẩn. Thánh Mẫu Liễu Hạnh (Liễu Hạnh Công chúa): Thánh Mẫu Liễu Hạnh được cho là công chúa của Ngọc Hoàng Thượng đế, do lỡ tay làm vỡ chén ngọc mà bị đày xuống trần làm con gái nhà họ Lê (ở Phủ Giày thuộc tỉnh Nam Định) vào năm 1557. Dưới trần thế, bà có cuộc sống ngắn ngủi, lấy chồng và sinh con năm 18 tuổi và chết năm 21 tuổi. Do bà yêu cuộc sống trần tục nên Ngọc Hoàng cho bà tái sinh lần nữa. Trong kiếp mới, bà du ngoạn khắp đất nước, thưởng ngoạn phong cảnh thiên nhiên, gặp gỡ nhiều người. Bà thực hiện nhiều phép màu, giúp dân chống quân xâm lược. Bà trở thành một lãnh tụ của nhân dân và thậm chí bà còn tranh đấu với vua chúa. Do đức hạnh của bà, nhân dân đã lập

đền thờ bà ở nhiều nơi như: Phủ Giầy, phủ Tây Hồ, Đền Sòng... Bà đã được thánh hóa và trở thành một vị Thánh Mẫu quan trọng nhất và một hình ảnh mẫu mực cho phụ nữ Việt Nam. Cho dù cuộc đời của bà được giải nghĩa theo cách nào, Liễu Hạnh đã trở thành biểu tượng cho sức mạnh của phụ nữ. Bà tách mình ra khỏi Khổng giáo với quan niệm trọng nam khinh nữ. Bà nhấn mạnh vào hạnh phúc, quyền tự do đi lại và độc lập tư tưởng. Vừa được kính sợ vừa được yêu mến, các nguyên tắc của bà về trừng phạt kẻ xấu và ban thưởng người tốt cũng đã gửi một thông điệp về sự bảo vệ và hy vọng vào công bằng xã hội cho nhân dân trong thời loạn lạc của các thế kỷ 17-19. Vừa là thần tiên vừa là người (con gái, vợ, mẹ), Liễu Hạnh chia sẻ vui buồn với những người trần tục. Bà được coi là vị thần cảm thông và độ lượng nhất. Bà trở thành một trong các vị thần của Đạo Mẫu và nhanh chóng được nâng lên vị trí quan trọng nhất, cai trị các vị thần ở dưới và thế giới con người.

2.2.3. Giá trị văn hoá

Người Việt từ thuở nguyên sơ đến nay có một tín ngưỡng thờ Mẹ. Mọi vinh quang, trách nhiệm đều quy về người Mẹ (Cái). Mẹ quê hương (ai đi xã đều hướng về quê Mẹ), đất Mẹ, Mẹ Tổ quốc, Mẹ Việt Nam anh hùng; còn trách nhiệm cũng rất nặng nề: Con đại cái mang, con hư tại mẹ; rồi sông cái, đường cái, con cái; khi ốm đau, gian khổ cũng kêu tên Mẹ...

Tín ngưỡng thờ Mẫu là sự tin tưởng, ngưỡng mộ và tôn vinh và thờ phụng những vị Nữ thần gắn liền với các hiện tượng tự nhiên, vũ trụ được người đời cho rằng có chức năng sáng tạo, sinh ra, bảo trợ và che chở cho cuộc sống của con người như: trời, đất, sông, nước, rừng núi ...Ngoài ra, nhân dân ta còn thờ những Thái hậu, Hoàng hậu, Công chúa, những người mẹ khi còn sống tài giỏi, có công với dân, với nước, khi mất về phù hộ cho người an, vật thịnh .. Thờ Mẫu của người Việt không chỉ là sự tôn thờ người mẹ có công lao vô cùng to lớn mang nặng đẻ đau, sinh ra, nuôi dưỡng và che chở cho con mà còn là khát vọng, niềm tin mãnh liệt vào quyền lực, năng lực thiêng liêng che chở cuộc

sống bình yên, mưa thuận gió hoà, mùa màng tốt tươi, thoát khỏi thiên tai, địch hoạ...v.v

Tín ngưỡng thờ Mẫu trở thành mạch nguồn không thể thiếu trong tổng thể nền văn hoá chung, thể hiện khát vọng về sự che chở, bao bọc và yêu thương vô bờ bến về tình mẫu tử của người Việt.

Trải qua chiều dài lịch sử lâu đời ở nước ta, tín ngưỡng thờ Mẫu đã phát triển có Tam Phủ, Tứ Phủ. Trong làng xã và đô thị miền Bắc từ xưa trong hệ thống Tam Phủ, Tứ Phủ đều thờ các Thánh Mẫu rất tôn nghiêm.

2.3. Tín ngưỡng thờ cúng Thành Hoàng

2.3.1. Nguồn gốc và bản chất của tín ngưỡng thờ thành hoàng

Thành hoàng: là vị thần cai quản, che chở, định đoạt phúc họa cho một cộng đồng người sống trong một đơn vị hành chính.

Thành hoàng là một từ Hán-Việt, vốn là một từ chỉ vị thần bảo hộ thành trì của Trung Quốc² được du nhập vào Việt Nam từ thời Đường rồi tiếp tục phát triển trong các triều đại Việt Nam.

Nguồn gốc tín ngưỡng Thành hoàng:

Sách Việt Nam phong tục chép:

Xét về cái tục thờ Thần hoàng (hiểu là thần Thành hoàng) này từ trước đời Tam Quốc (Trung Quốc) trở về trước vẫn đã có, nhưng ngày xưa thì nhà vua nhân có việc cầu đảo gì mới thiết đàn cúng tế mà thôi. Đến đời nhà Đường, Lý Đức Dụ làm tướng, mới bắt đầu lập miếu Thần hoàng ở Thành Đô; kể đến nhà Tống, nhà Minh, thiên hạ đâu đâu cũng có lập miếu thờ.

Nước ta thuở bấy giờ đang lúc nội thuộc, tục Tàu truyền sang đến bên này, kể đến Đinh, Lê thì việc thờ quỷ thần đã thịnh hành rồi. Nhưng cứ xét cái chủ ý lúc trước, thì mỗi phương có danh sơn (ngọn núi có tiếng), đại xuyên (sông lớn); triều đình lập miếu thờ thần sơn xuyên (núi sông) ấy để làm chủ tế (người đứng đầu) cho việc ám tế một phương thôi. Kế sau, triều đình tinh biểu (làm cho thấy rõ công trạng, tiết tháo)

² Thành: tường bao quanh đô thị. Hoàng là cái hòa bao quanh tường. Hào có nước gọi là trì, không có nước gọi là hoàng. Tại kinh đô có miếu thờ thành hoàng cả nước, các tỉnh có miếu thờ thành hoàng. Đó là một vị thần bảo hộ một tòa thành của trung ương hay của tỉnh do nhà nước phong.

những bậc trung thần nghĩa sĩ và những người có công lao với nước, thì cũng lập đền cho dân xã ở gần đầu thờ đấy. Từ đó dân gian lần lần bắt chước nhau, chỗ nào cũng phải thờ một vị để làm chủ tế trong làng mình... Dân ta tin rằng: Đất có Thổ công, sông có Hà bá; cảnh thổ nào phải có Thần hoàng ấy; vậy phải thờ phụng để thần ủng hộ cho dân, vì thế mỗi ngày việc thờ thần một thịnh...

Còn ở trong văn học Việt, theo các nhà nghiên cứu, thì việc thờ Thần hoàng được đề cập lần đầu tiên ở bài Chuyện thần Tô Lịch trong sách Việt điện U linh:

Thời Đường Mục Tông, niên hiệu Trường Khánh thứ 2 (năm 822) tên Đô hộ Lý Nguyên Hỷ (hoặc Gia) thấy ngoài cửa bắc thành Long Biên có một dòng nước chảy ngược mà địa thế khả quan, mới tìm khắp, chọn một nơi cao ráo tốt, để có dời phủ lý đến đó...Nhân dịp ấy, y mới giết trâu đặt rượu, mời khắp các vị kỳ lão hương thôn đến dùng và thuật rõ là muốn tâu vua Tâu xin phụng Vương (ý nói đến thần sông Tô Lịch) làm Thành Hoàng. Trên dưới đều đồng lòng... Đến khi Cao Biền đắp thành Đại La, nghe đủ sự linh dị, thì lập tức sắm lễ điện tế, dâng cho hiệu là Đô Phủ Thành Hoàng Thần Quân. Đời Lý Thái Tổ lúc dời đô, thường mộng thấy một cụ đầu bạc, phảng phất trước bệ rồng...(Sau khi hỏi rõ lai lịch) nhà vua liền khiến quan Thái Chúc (chức quan lo việc cầu đảo phúc lành) đưa rượu chè đến tế, phong làm Quốc Đô Thăng Long Thành Hoàng Đại Vương. Dân cư (đến) cầu đảo hay thể nguyện điều chi, thì lập tức họa phúc linh ứng ngay...

Tín ngưỡng thờ thành hoàng làng (thần bảo vệ làng xã) là một tín ngưỡng quan trọng trong văn hoá Việt Nam, nếu coi văn hoá Việt Nam là biểu hiện cụ thể của văn hoá làng xã thì tín ngưỡng thờ thành hoàng làng là trung tâm của văn hoá làng xã. Nó tạo lên diện mạo văn hoá làng xã Việt Nam thông qua tín ngưỡng (thờ thành hoàng) và văn hoá (đình làng- biểu tượng vật chất của làng xã; vui chơi; hội hè, đình đám trong xã hội xưa).

Tín ngưỡng thờ Thành hoàng bắt nguồn từ nhu cầu phải gìn giữ thành trì khỏi sự thôn tính của các thế lực bên ngoài và thôn tính lẫn nhau giữa các tập đoàn phong kiến. Dần dần nhu cầu đó được tưởng tượng và tôn vinh thành những vị thần có vai trò bảo vệ và phù hộ cho mỗi làng quê.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng tín ngưỡng thờ cúng thành hoàng ở nước ta đã có từ thời Bắc thuộc do người Trung Quốc truyền sang. Thành hoàng đầu tiên ở

nước ta là Tô Lịch đã được dựng đền thờ năm 823 ở La Thành (Hà Nội). Thờ thành hoàng càng được bổ sung và dần trở thành một tín ngưỡng của người Việt.

Thời kỳ đầu tín ngưỡng thờ cúng thành hoàng chỉ được tồn tại ở các đô thị, sau đó phát triển đến các huyện, làng xã. Thành hoàng của người Việt trước hết là do vua sắc phong những người có công với triều đình, với đất nước, có phẩm chất ngoài đời, xuất thân từ gia đình dòng dõi. Một số thành hoàng không được vua sắc phong nhưng trong làng xã vẫn thờ phụng. Đó là những vị xuất thân địa vị thấp, nhưng lại có công lao đối với cộng đồng làng xã. Do vậy, thờ thành hoàng đã trở thành một tín ngưỡng mang tính cộng đồng của làng xã người Việt. Mỗi làng quê đều tin rằng, ở bên cạnh con người luôn luôn có một vị thành hoàng ban phúc cho người lành, giáng hoạ cho kẻ dữ và là lực lượng tiếp sức cho dân trong các cuộc chống ngoại xâm, dập tắt thiên tai, dịch bệnh...

Các thứ hạng Thành hoàng:

Cũng theo sách Việt Nam phong tục, thì mỗi làng phụng sự một vị Thần hoàng; có làng thờ hai ba vị, có làng thờ năm bảy vị, gọi chung là Phúc Thần.

Phúc Thần có ba hạng:

Thượng đẳng thần là những thần danh sơn Đại xuyên, và các bậc thiên thần như Đông thiên vương, Sóc thiên vương, Sứ đồng tử, Liễu Hạnh công chúa... Các vị ấy có sự tích linh dị, mà không rõ tung tích ẩn hiện thế nào, cho nên gọi là Thiên thần.

Thứ nữa là các vị nhân thần như: Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo... Các vị này khi sanh tiền có đại công lao với dân với nước; lúc mất đi, hoặc bởi nhà vua tểch biểu công trạng mà lập đền thờ hoặc bởi lòng dân nhớ công đức mà thờ. Các bậc ấy đều có sự tích công trạng hiển hách và họ tên rõ ràng, lịch triều có mỹ tự bao phong làm Thượng đẳng thần.

Trung đẳng thần là những vị thần dân làng thờ đã lâu, có họ tên mà không rõ công trạng; hoặc là có quan tước mà không rõ họ tên, hoặc là những thần có chút linh vị, tới khi nhà vua sai tinh kỳ đảo võ, cũng có ứng nghiệm thì triều đình cũng liệt vào tự điển, mà phong làm Trung đẳng thần.

Hạ đẳng thần do dân xã thờ phụng, mà không rõ sự tích ra làm sao, nhưng cũng thuộc về bậc chính thần, thì triều đình cũng theo lòng dân mà phong cho làm Hạ đẳng thần.

Ngoài ba bậc thần ấy, còn nhiều nơi thờ các vị thần *không chính danh* như: *thần bán lợn, thần trẻ con, thần ăn xin, thần chết nghẹn, thần tà dân, thần rấn, thần rét...* Các hạng ấy gọi là tà thần, yêu thần, đê tiện thần vì dân tin mà thờ chứ không được vào tự điền, không có phong tặng gì..

2.3.2. Nội dung, biểu hiện của tín ngưỡng

2.3.2.1. Điện thờ:

Tục thờ thành hoàng, sau khi du nhập vào làng xã Việt Nam đã nhanh chóng bám rễ vào trong tâm thức người nông dân Việt, trở nên hết sức đa dạng. Thành hoàng có thể là một vị thiên thần như Phù đổng Thiên vương, một thần núi như Tản Viên Sơn thần, một vị nhân thần có công với dân với nước như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Dã Tượng... lại có khi là các yêu thần, tà thần... với nhiều sự tích hết sức lạ lùng, nhiều khi có vẻ vô lý. Tuy nhiên các thành hoàng được sắc vua phong (trừ những tà thần, yêu thần...) luôn luôn tượng trưng cho làng xã mà mình cai quản là biểu hiện của lịch sử, của đạo đức, phong tục, pháp luật cũng như hy vọng sống của cả làng. Thành hoàng có sức toả sáng vô hình như một quyền uy siêu việt, khiến cho làng quê trở thành một hệ thống chặt chẽ.

Theo tục lệ xưa, các đời vua thường phong các vị thành hoàng thành ba bậc: Thượng đẳng thần, Trung đẳng thần và Hạ đẳng thần, tùy theo sự tích và công trạng của các vị thần đối với nước với dân, với làng xã. Các vị thần cũng được xét đưa từ thứ vị nọ lên thứ vị kia, nếu trong thời gian cai quản các vị này đã phù hộ, giúp đỡ được nhiều cho đời sống vật chất và tâm linh của dân chúng. Việc thăng phong các vị thành hoàng căn cứ vào số tâu của làng xã về công trạng của các vị thần. Số này phải nộp về triều đình trong một thời gian quy định. Mỗi lần thăng phong triều đình đều gửi sắc vua ban rất linh đình và cất nó trong hòm sắc thờ ở hậu cung đình làng.

Thành hoàng cũng được gọi là phúc thần, tức vị thần ban phúc cho dân làng, thường mỗi làng thờ một thành hoàng, xong cũng có khi một làng thờ hai, ba hoặc hai ba làng thờ một vị. Thành hoàng có thể là nam thần hay nữ thần, tùy sự tích mỗi làng.

Đình làng là nơi thờ phụng thành hoàng và trở thành một biểu tượng văn hoá tâm linh của mỗi người dân quê Việt. Làng nào cũng có đình, có khi mỗi thôn lại có một đình riêng. Đình để thờ thành hoàng nhưng đồng thời cũng trở thành nơi hội họp của chức sắc trong làng, hay là nơi sinh hoạt của cộng đồng làng xã. Mọi hoạt động này đều xảy ra ở đình với sự chứng kiến của thành hoàng.

Trong tâm thức người dân quê Việt, Đức thành hoàng là vị thần tối linh, có thể bao quát, chứng kiến toàn bộ đời sống của dân làng, bảo vệ, phù hộ cho dân làng làm ăn phát đạt, khoẻ mạnh. Các thế hệ dân cư tiếp tục sinh sôi nhưng thành hoàng thì còn mãi, trở thành một chứng tích không thể phủ nhận được của một làng qua những cơn chìm nổi.

Có thể cho rằng, thành hoàng chính là vị chỉ huy tối linh của làng xã không chỉ về mặt tinh thần mà còn một phần về mặt đời sống sinh hoạt vật chất của dân làng. Cho nên sự thờ phụng thành hoàng xét cho cùng là sự thờ phụng luật lệ làng xã, lễ thói gia phong của làng.

Chính sự thờ phụng này là sợi dây liên lạc vô hình, giúp dân làng đoàn kết, nếp sống cộng cảm hoà đồng, đất nê quê thói được bảo tồn. Vì lẽ đó, các hương chức cũng như các gia đình trong làng, mỗi khi muốn mở hội hoặc tổ chức việc gì đều phải có lễ cúng thành hoàng để xin phép trước. Có lẽ, sự ngưỡng mộ thành hoàng cũng chẳng kém gì sự ngưỡng mộ tổ tiên.

Ngày nay, lễ hội làng đang phát triển mạnh mẽ và nở rộ ở khắp nơi. Tục thờ cúng thành hoàng, diễn lại thần tích, rước xách, tế lễ đang được phục hồi, vì có như vậy mới ghi nhớ được công lao của các vị tiền bối với nước, với làng.

2.3.2.2. Nghi lễ thờ cúng:

Việc cúng lễ thành hoàng tại đình thường thực hiện quanh năm dưới hình thức thắp hương đèn mỗi buổi chiều tại các bàn thờ. Có nơi hương đèn liên tiếp suốt ngày đêm.

Ông thủ từ phụ trách việc hương, đèn, trầu nước.

Hương phải thắp tại khắp các bình hương trên bàn thờ từ trong nội điện ra ngoài đình trung và cả ở những nơi thờ bộ hạ của đức thành hoàng.

Ngoài việc hương đèn quanh năm, còn việc cúng lễ trong các ngày nhất định: tháng ngày lễ sóc vào ngày mừng một, lễ vọng vào ngày rằm mỗi tháng, các ngày tiết lập bốn mùa, từ lễ giao thừa đến tết nguyên đán qua các lễ tiết khác trong năm cho đến hết táo quân vào ngày 23 tháng Chạp.

Ngoài ra lại còn những ngày Thần húy, là ngày lễ của đức thần linh và ngày thần đàn, tức ngày sinh của ngài. Trong những ngày lễ trên, tuy có cúng lễ nhưng không có tế, ngoại trừ ba ngày:

Xuân tế, vào ngày Đinh đầu tháng hai

Thu tế, vào ngày Đinh đầu tháng tám

Lập tiết, vào ngày mùng hai tháng Chạp

Việc cúng tế long trọng nhất trong năm là ngày nhập tịch của dân làng, tức là ngày làng vào đám. Và long trọng hơn nữa khi làng mở đại hội, thường theo quy định năm bảy năm mới có một lần.

Làng thường vào đám vào dịp tháng Giêng, hoặc tháng tám, nhưng có những nơi tổ chức vào đám nhân ngày thần húy, còn gọi là thần kỵ hoặc ngày thần đàn. Trong những ngày tuần tiết, hội hè trên, dân làng đều có dự lễ cúng thần.

Những người tới lễ hoặc có mang đồ lễ riêng, có khi là lễ mặn, có khi lễ chay. Nhưng bao giờ cũng có hoa quả, trầu rượu, vàng hương, hoặc có người không tiện mang đồ lễ thì cúng một số tiền dùng trong việc đèn hương thờ tự.

Việc cúng lễ thần linh, mỗi làng cất cử một ông cai đám, chọn trong hàng quan viên bầu lên.

Muốn được làm cai đám rất khó khăn, có những điều kiện rất bó buộc. Trước hết phải là người làng, tổ tiên phải là người ở đây và đã nhập tịch dân

làng ít nhất từ thời tam đại. Phải là người lành mạnh, không tàn tật, không góa bụa. Người có tang cũng không được dự vào chức cai đám.

Mỗi người được làm cai đám trong một hoặc nhiều năm, tùy theo tục làng. Suốt thời gian này ông cai đám phải chay tịnh, không được gần vợ, không được đi viếng đám ma và đi thăm người đẻ-những việc bị coi là ô uế. Và ông cai đám cũng không được cúng lễ tổ tiên mình, việc cúng lễ này, trong nhiệm kỳ cai đám, phải giao cho một người khác để chuyên lo việc sự thần.

Trong những ngày sóc vọng hoặc lễ tiết thường, ông cai đám làm chủ lễ, ông đặt đồ lễ lên bàn thờ, rồi thắp hương, rồi nghênh thần bốn lễ.

Lễ xong ông cai đám quỳ trước bàn thờ, hai tay chắp ngang trán. Trong lúc một ông đám và một ông quan viên rót rượu và ba chén đặt trên đài, đồng thời một quan viên khác đọc sớ khấn.

Ông đám cũng do hàng quan viên bầu ra để giúp ông cai đám, có làng có đến ba bốn ông đám, mỗi giáp một ông. Sớ đọc xong, rượu rót lần thứ hai cũng vào 3 chén trên, ông chủ lễ đứng lên thêm hai lễ.

Rượu lại rót lần thứ ba, lần này ông chủ lễ tạ bốn lễ. Sớ được đem đi hóa.

Ông chủ lễ lui ra, lúc đó các ông đám khác, các quan viên và dân làng lần lượt vào lễ, mỗi người bốn lễ ba vái.

Suốt trong buổi lễ luôn luôn có tiếng chuông trống nổi lên cho đến khi lễ tắt.

Trên là lễ thức cúng thần linh, ngoài việc cúng còn có tế trong những ngày quan trọng như: lễ yết cáo (dân làng trình thành hoàng việc tế lễ), tạ văn và rước văn (viết và rước văn tế), sinh con, cưới xin, ma chay, khao vọng...

2.2.3. . Giá trị văn hoá của tín ngưỡng thờ thành hoàng:

+ Thờ thành hoàng ở Việt Nam là một hình thức tín ngưỡng độc đáo với nhiều đặc điểm đa dạng. Một mặt nó là công cụ tinh thần biểu hiện uy quyền tối thượng của nhà vua; mặt khác nó cũng có khả năng làm hạn chế uy quyền đó trong các làng xã với tục thờ thành hoàng làng.

+ Tín ngưỡng thờ cúng thành hoàng còn phản ánh năng lực thực tiễn của người Việt còn rất hạn chế trước tự nhiên và xã hội; đồng thời nó cũng thể hiện

khát vọng về sức mạnh của thành hoàng để che chở và bảo vệ cho họ trước những biến cố của cuộc đời. ở góc độ văn hoá, thành hoàng làng là bộ sưu tập văn hoá mà rất nhiều thế hệ người Việt đã góp phần tạo dựng.

+ Nó không chỉ bảo lưu, chuyển tải những giá trị văn hoá của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, mà còn biểu hiện chủ nghĩa nhân đạo sâu sắc: kính trọng và biết ơn người hiền tài. Gắn bó chặt chẽ với tín ngưỡng thờ cúng thành hoàng là các hội lễ. Những lễ hội đó, tự nó mang nhiều ý nghĩa trên nhiều phương diện, góp phần củng cố cộng đồng. Nhờ vậy, qua bao biến cố của lịch sử, qua bao mưu toan thôn tính lãnh thổ, đồng hoá văn hoá của ngoại bang mà bản sắc văn hoá Việt Nam không hề bị mai một.

+ Cùng với việc thờ cúng tổ tiên thì tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng đem lại cho người dân ý thức hướng về cội nguồn, về quê cha đất tổ bằng những biểu hiện sinh hoạt văn hoá truyền thống. Bảo tồn và phát huy những di sản văn hoá là trách nhiệm của mỗi người và cũng là để góp phần xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc.

+ Những năm gần đây tín ngưỡng thờ cúng thành hoàng có điều kiện hơn để khôi phục trở lại. Sự hồi sinh của nó mang nhiều ý nghĩa tích cực song cũng cần thấy rằng, đi kèm với nó là những hủ tục cũng có cơ hội trỗi dậy. Vì vậy, cần có thái độ khách quan, biện chứng trong ứng xử với hình thức tín ngưỡng này nhằm khuyến khích những yếu tố tích cực, hạn chế những tiêu cực phát sinh, định hướng hoạt động này nhằm bồi đắp tình cảm trong sáng, lành mạnh cho người dân, củng cố và phát huy những giá trị bản sắc Việt Nam.

Người Việt Nam có truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, do vậy hầu hết ở mỗi làng quê hay phố nghề (nơi thị thành) đều lập đình (hoặc đền, miếu) thờ vị Thành hoàng của làng hay phường hội. Thành hoàng là người có công với dân, với nước, lập làng, dựng ấp hay sáng lập nên một nghề (ông tổ của nghề). Dưới các triều vua thường có sắc phong cho Thành hoàng, vì hầu hết Thành hoàng đều có công với nước. Dân làng, hay phường hội đi lập nghiệp nơi khác cũng xây miếu, đền thờ Thành hoàng quê gốc của mình tại nơi ở mới.

Ý nghĩa của tục thờ Thành hoàng Thành hoàng có sức toả sáng vô hình như một quyền uy siêu việt, khiến cho làng quê trở thành một hệ thống chặt chẽ. Chính sự thờ phụng này là sợi dây liên lạc vô hình, giúp dân làng đoàn kết, nếp sống cộng cảm hoà đồng, đất nê quê thói được bảo tồn. Vì lẽ đó, các hương chức cũng như các gia đình trong làng, mỗi khi muốn mở hội hoặc tổ chức việc gì đều phải có lễ cúng thành hoàng để xin phép trước. Dường như sự ngưỡng mộ thành hoàng của người dân không kém gì sự ngưỡng mộ đối với tổ tiên của họ.

Tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng thường được thể hiện trong các lễ hội xuân hoặc Tết cổ truyền. Vào mùa xuân, mùa bắt đầu của một năm mới, khi mưa bụi dát lên những nụ đào, nụ mận lớp áo mỏng manh óng ánh màu xanh bạc cũng là lúc mùa lễ hội diễn ra. Lễ hội, nhất là lễ hội thờ Thành hoàng làng thực chất là chiếc cầu nối giữa quá khứ với hiện tại, là sự giao lưu văn hoá giữa các làng xóm với nhau, là nét văn hoá đặc trưng trong sinh hoạt văn hoá làng, là sự kết tinh ý thức hệ tôn giáo quanh một hình thái thờ phụng tập thể-thờ Thành hoàng làng trong tâm thức dân gian, tâm thức truyền thống của người dân.

Các thế hệ dân cư tiếp tục sinh sôi nhưng thành hoàng thì còn mãi, trở thành một chứng tích không thể phủ nhận được của một làng qua những cơn chìm nổi. Có thể cho rằng, thành hoàng chính là vị chỉ huy tối linh của làng xã không chỉ về mặt tinh thần mà còn một phần về mặt đời sống sinh hoạt vật chất của dân làng. Cho nên sự thờ phụng thành hoàng xét cho cùng là sự thờ phụng luật lệ làng xã, lễ thói gia phong của làng. Ngày nay, lễ hội làng đang phát triển mạnh mẽ và nở rộ ở khắp nơi. Tục thờ cúng thành hoàng, diễn lại thần tích, rước xách, tế lễ đang được phục hồi, vì có như vậy mới ghi nhớ được công lao của các vị tiền bối với nước, với làng.

Hàng năm, ngày giỗ Thành hoàng là ngày hội đông vui nhất của làng, của phố. Trong những ngày hội, ngoài việc làm cỗ, ăn uống còn rất nhiều nghi lễ

như diễn lại sự tích về Thành hoàng, tế lễ, rước kiệu hay các trò vui: đấu võ, chọi gà, thổi cơm thi, bơi chải, đánh đu, đánh cờ người, hát chèo, diễn tuồng... Không khí vui vẻ cả ngày lẫn đêm (có nơi hai, ba ngày), từ các lão ông, lão bà đến mỗi cháu bé, và chờ đợi nhất, vui nhất là những trai gái đương lứa, đây là dịp để gặp gỡ, kết bạn, tỏ tình.

Cùng với việc thờ cúng tổ tiên thì tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng đem lại cho người dân ý thức hướng về cội nguồn, về quê cha đất tổ bằng những biểu hiện sinh hoạt văn hoá truyền thống. Bảo tồn và phát huy những di sản văn hoá là trách nhiệm của mỗi người và cũng là để góp phần xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc.

2.4. các hình thức tín ngưỡng khác

Một trong những đặc điểm văn hóa của người Việt Nam là lòng tín mộ. Có thể nói, từ ngàn xưa, người Việt Nam nào cũng có đối tượng niềm tin riêng và thực hành niềm tin ấy bằng sự thờ cúng một cách nào đó. Lòng tín mộ ấy biểu hiện rõ ràng một phần do việc, qua các thời kì lịch sử, người Việt Nam đã sẵn sàng đón nhận các nền đạo học và các tôn giáo truyền từ nước ngoài vào nước ta, như: Khổng - Mạnh, Lão-Trang, Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo, v.v., hoặc là đã thành tâm tin theo Cao Đài giáo và Phật giáo Hòa hảo mới được sáng lập sau này.

Ngoài một số tín ngưỡng chính, với tư cách là những tín ngưỡng được thực hành và thờ phụng thường xuyên, có nơi thờ tự hẳn hoi. Hệ thống tín ngưỡng đa dạng của người Việt còn chứa đựng nhiều tín ngưỡng thuộc loại hình nông nghiệp như: tín ngưỡng phồn thực, sùng bái tự nhiên, thờ hồn vía, tứ bất tử...trong đó tiêu biểu hơn cả có tín ngưỡng thờ tổ nghề và tín ngưỡng thờ các nhân vật lịch sử-văn hóa.

Tổ nghề (còn gọi là Tổ sư, Thánh sư, Nghệ sư - người phát minh, sáng lập, gây dựng nên một nghề (thường là nghề thủ công mỹ nghệ) hoặc là người

thứ nhất đem nghề ở nơi khác truyền lại cho dân chúng trong một làng hay miền nào đó, được người đời sau tôn thờ như bậc thánh. Tổ nghề có thể là nam giới hoặc nữ giới.

Biết ơn những vị sáng lập truyền nghề cho mình và di dưỡng đạo lý "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ kẻ trồng cây", họ thờ phụng các vị tổ của nghề mình đang làm. Có thể lập bàn thờ tổ nghề tại gia, và vào ngày tuần tiết, sóc, vọng, giỗ tết, đều có cúng cấp. Nhưng phổ biến hơn cả là các phường nghề, làng nghề lập miếu, đền riêng để thờ tổ nghề riêng của nghề mà phường, làng mình đang làm. Đặc biệt, nhiều vị tổ nghề còn được thờ làm thành hoàng làng.

Còn đối với tín ngưỡng thờ các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa. Tín ngưỡng này bắt nguồn từ niềm tin vào thuyết linh hồn bất tử, hồn kẻ chết vẫn ở gần bên người sống, vẫn có các nhu cầu tương tự như khi còn sống. Vì vậy, bổn phận của người sống là phải cúng tế kẻ đã khuất, nhất là các vị đó là những ân nhân của mình, như tổ tiên hoặc các danh nhân, anh hùng. Riêng sự thờ cúng các danh nhân, anh hùng còn mang ý nghĩa tích cực hơn nữa. Đó là cuộc đời hiển hách của các ngài được đề cao như những mẫu gương cho hậu thế. ‘Sinh vi tướng, tử vi thần’, sinh tiền đã oai phong lẫm liệt, lúc chết đi cũng trở nên siêu việt, linh thiêng. Các ngài được coi là thần thánh, là thần tượng. Nhất nữa là vì nước ta là một đất nước luôn luôn bị nạn ngoại xâm và những cuộc nội chiến thì liên miên bất tận. Trong thực tế, người Việt Nam đã lập đền thờ và quanh năm thờ cúng các ngài.

2.4.1. Tín ngưỡng thờ tổ nghề

Tổ nghề (còn gọi là Tổ sư, Thánh sư, Nghệ sư - người phát minh, sáng lập, gây dựng nên một nghề (thường là nghề thủ công mỹ nghệ) hoặc là người thứ nhất đem nghề ở nơi khác truyền lại cho dân chúng trong một làng hay miền nào đó, được người đời sau tôn thờ như bậc thánh. Tổ nghề có thể là nam giới hoặc nữ giới.

Nghề thủ công mỹ nghệ ở nước ta rất phát triển, có truyền thống lâu đời, sản phẩm phong phú, đa dạng về chất liệu, kiểu loại. Có thể kể một số nghề như: Nghề dệt chiếu cói, dệt the, dệt lụa, dệt nhiễu, thêu, thợ may, thợ mộc, nghề kim hoàn, chạm bạc, khắc xà cừ, nghề giấy, nghề mây tre, làm nón, nghề sơn, chạm khắc đá, đúc đồng, nghề gốm.... Những người làm nghề thường ở thành phường nhóm, làng (làng nghề). Biết ơn những vị sáng lập truyền nghề cho mình và di dưỡng đạo lý "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ kẻ trồng cây", họ thờ phụng các vị tổ của nghề mình đang làm. Có thể lập bàn thờ tổ nghề tại gia, và vào ngày tuần tiết, sóc, vọng, giỗ tết, đều có cúng cấp. Nhưng phổ biến hơn cả là các phường nghề, làng nghề lập miếu, đền riêng để thờ tổ nghề riêng của nghề mà phường, làng mình đang làm. Đặc biệt, nhiều vị tổ nghề còn được thờ làm thành hoàng làng.

Trong một năm, lễ cúng tổ nghề quan trọng nhất là nhằm vào ngày kỵ nhật của vị tổ nghề, đối với những vị mọi người đều biết hoặc là một ngày nhất định mà mọi người trong phường, trong làng cùng theo một nghề kể là ngày kỵ nhật của tổ nghề mình.

Thờ phụng tổ nghề, người ta cầu mong Ngài phù hộ cho công việc được suôn sẻ, buôn may bán đắt hoặc lúc đi xa tránh được mọi sự rủi ro. Sau khi công việc có kết quả, người ta làm lễ tạ ơn. Ngày kỵ nhật tổ nghề tại các phường còn gọi là ngày giỗ phường.

Bà chúa nghề tằm:

Thời vua Lê Thánh Tông, một viên quan trong triều khi già về Nghi Tàm mở trường dạy học. Một hôm ra ngắm cảnh hồ, ông bỗng thiu thiu ngủ. Trong mộng, ông lạc vào thiên đình, thấy một vị quan quỳ xuống tâu xin Ngọc Hoàng cho công chúa Quỳnh Hoa xuống đầu thai họ Trần. Ngọc Hoàng chấp thuận, Trần Vĩ được viên quan trao vào tay một cô con gái.

Chẳng bao lâu sau, vợ ông có mang sinh một đứa con gái đúng như trong mộng. Ông bèn đặt tên là Quỳnh Hoa. Lớn lên, Quỳnh Hoa được gả cho Liễu Nghi, tri phủ Hà Trung.

Khi Chiêm Thành sang xâm lược, vợ chồng Liễu Nghi đều ra trận đánh giặc. Thắng trận, vua phong cho Liễu Nghi chức Đô Đài Ngự sử và Quỳnh Hoa là quận phu nhân. Khi Liễu Nghi mất, Quỳnh Hoa xin về Nghi Tàm. Vốn là người thạo việc trồng dâu, nuôi tằm, về Nghi Tàm, bà chuyên tâm lo nghề ấy rồi phổ biến cho dân chúng. Nhờ vậy dân toàn vùng biết nghề này. Sau khi mất, Quỳnh Hoa được tôn là bà chúa nghề tằm, hiện có gần 60 làng thờ bà.

Tổ sư nghề dệt:

Ông Nguyễn Diệu, người Ái Châu, Thanh Hoá, cùng vợ họ Mai tới kinh thành Thăng Long làm ăn buôn bán. Hai vợ chồng cùng nhau mở xưởng dệt, công việc ngày càng phát đạt. Vài năm sau, ông bà sinh được một cô con gái đặt tên là Nguyễn Thị La. Lớn lên nàng nổi nghiệp chày. Với đôi bàn tay khéo léo, vải nàng dệt đã bền lại đẹp, ai thấy cũng phải thán phục.

Năm 18 tuổi, nàng kết hôn cùng Trần Thường người Hồng Châu, Hưng Yên. Vài năm sau, Trần Thường thi đỗ được bổ làm quan coi sóc việc hộ. Với mong muốn được mở mang nghề dệt, chàng xin vua cho lập một phường dệt ở ven Hồ Tây. Nàng La chuyên về đó lo đảm đương việc dạy dỗ dân làng nghề dệt vải. Từ đó, nghề dệt vải ở đây được phát triển, danh tiếng vang xa. Trong một lần cầm quân ra trận, Trần Thường không may tử trận. Được tin chồng, nàng La liền tự vẫn chết theo.

Vua Huệ Tông thương xót cho lập miếu thờ nàng ở phường Nhượng Công, phong cho nàng làm Thụ La công chúa. Ghi nhớ công ơn dạy nghề của bà, dân chúng gọi bà là Bà chúa dệt.

Ông tổ nghề nhuộm:

Ông tổ nghề nhuộm không rõ tên được thờ ở số 18 phố Thợ Nhuộm, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Nghề nhuộm có ở rất nhiều nơi tại Hà Nội như: Hàng Đào, làng Đồng Lầm, Võng Thị. Không rõ cụ thể tên tổ nghề nhuộm. Nghề nhuộm phố Hàng Đào có gốc làng Đan Loan, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Nghề nhuộm làng Võng Thị có gốc làng Quần Anh, tỉnh Nam Hà.

Ông tổ nghề nhuộm:

Ông tổ nghề thêu là Lê Công Hành, tên thật là Trần Quốc Khải, người làng Nguyên Bì: xã Quất Động, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (nay là thôn Quất Động, xã Hồng Thái, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Ông sinh ngày 18 tháng giêng năm Bính Ngọ (1606) mất ngày 12 tháng 6 năm Tân Sửu (1661), từng đỗ tiến sĩ. Trong một chuyến đi sứ phương Bắc, nhờ mưu mẹo và trí thông minh, ông đã học được nghề thêu và nghề làm lọng. Về nước, ông truyền bá nghề này cho dân làng Quất Động và một số làng lân cận như: Đào Xá, Tầm Xá, Hường Dương... Dân thợ thêu các làng này di cư ra Thăng Long hành nghề cư trú tập trung tại hai nơi: phố Yên Thái và đoạn cuối phố Hàng Trống (trước kia gọi là phố Hàng Thêu), và rải rác ở các phố Hàng Nón, Hàng Mành, Hàng Chi...

Ông tổ nghề đúc đồng:

Tổ sư nghề đúc đồng là ông Khổng Minh Không được thờ ở số 5 phố Châu Long, quận Hoàn Kiếm. Trong các tài liệu lịch sử không có tên Khổng Minh Không. Đây có lẽ là dân gian hoà nhập Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không làm một thành Khổng Minh Không. Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không đều được coi là tổ sư nghề đồng của nước ta. Lĩnh nam chích quái có viết về Dương Không Lộ như sau: Ông họ Dương tên Không Lộ, vốn xưa làm nghề đánh cá. Một hôm, ông đang đứng ở bên sông, bỗng thấy có một người hình dung cổ quái, đứng bên đường, nhìn ông rất lâu, rồi cười mà nói: Người là người cõi tiên sao không học đạo mà lại đi câu cá ? Nói xong, liền phát tay áo ra đi. Không Lộ định hỏi thêm thì không thấy đâu nữa. Từ đó, ông bỏ nghề đánh cá vào tu ở chùa Nghiêm Quang - Thanh Hoá lấy tên là Không Lộ thiền sư. Sau đến thời Lý Thánh Tông về tu ở chùa Hà Trạch - Hà Bắc. Ông có pháp thuật cao siêu có thể bay trên không, đi trên mặt nước, sai khiến cả thú dữ, biến hoá muôn hình vạn trạng. Đặc biệt ông rất giỏi nghề đúc chuông nặn tượng.

Một lần ông đi sang Trung Quốc, thuyền đồng được hàng trăm vạn tạ, đựng vào một cái bao lớn mà các thuyền phương Bắc không thể chở nổi. Ông bèn hoá phép lấy nón làm thuyền, lấy gậy làm chèo, cứ thế chèo chống, chở đồng về, đúc thành bốn đồ quý (Tứ bảo) gọi là Yên nam tứ quý.

Sự tích của Không Lộ dân gian nhập vào với Minh Không. Điều này còn tìm thấy trong văn bia chùa Keo (Thái Bình), chùa Keo (Hành Thiện - Nam Hà), chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều - Quảng Ninh), chùa La Vân (Quỳnh Phụ - Thái Bình). Nên sau này ông tổ nghề đúc đồng lúc thì được gọi là Nguyễn Minh Không, lúc thì lại được coi là Không Lộ.

Ông tổ nghề làm bún:

Bún là một loại thực phẩm được nhiều người Hà Nội ưa thích. Nó góp phần làm phong phú thêm cho nghệ thuật ẩm thực của người Hà Nội. Người Hà Nội có nhiều món ăn đặc trưng từ bún như bún thang, bún ốc, bún riêu... mỗi món một hương vị khác nhau. Ngày đầu xuân, người dân Hà Nội vẫn lưu truyền tục ăn bún ốc lấy may.

Ngày nay, bún không là một loại thực phẩm của riêng Hà Nội, nhưng bún Hà Nội vẫn nổi tiếng vừa trắng, sợi nhỏ, giòn và dai. Xã Mễ Trì (vùng Kê Quánh xưa) có nghề làm bún truyền thống. Bún Mễ Trì được coi là bún ngon nhất "ăn mát môi, trôi mát cổ". Tương truyền ông tổ của nghề này là Hồ Nguyên Thợ, không rõ sống ở đời nào. Ngày nay, người dân Mễ Trì thờ ông ở đình làng. Vào những ngày hội làng, dân làng lại tổ chức hội thi làm bún. Vật phẩm dâng cúng ở đình vào những ngày này cũng không thể thiếu mâm bún.

Tổ sư nghề vàng bạc:

Tổ sư nghề vàng bạc là ba anh em họ Trần: Trần Hoà, Trần Điện, Trần Diên sống tại làng Định Công, huyện Thanh Trì vào cuối thế kỷ thứ 6. Ba ông học được nghề này trong một cuộc lưu lạc tại một nước láng giềng khi về đem nghề truyền dạy lại cho dân làng. Sau này thợ làng Định Công di chuyển về Thăng Long cư trú tại phố Hàng Bạc.

Ngoài ba anh em họ Trần, nghề vàng bạc Thăng Long còn do tổ nghề Nguyễn Kim Lân truyền dạy. Ông là người vùng nào đến nay không xác định được, sau ông đến làng Đồng Xâm, huyện Kiên Xương, Thái Bình: ông dạy nghề cho dân làng Đồng Xâm, sau này một số dân làng Đồng Xâm lên Thăng Long cư trú tại phố Hàng Bạc làm nghề kim hoàn.

Ông tổ nghề làm giấy:

Ông tổ nghề làm giấy không rõ họ tên được thờ tại các làng Hồ Khẩu, Đông Xã, Yên Thái, Nghĩa Đô, Hà Nội. Không rõ họ tên tổ nghề. Từ thế kỷ 13, nghề làm giấy đã có tại thôn Dịch Vọng. Sau đó, nghề này lan truyền dần qua các địa phương ven sông Tô Lịch như: Yên Hòa (tục gọi là làng giấy), Hồ Khẩu, Đông Xã, Yên Thái, Nghĩa Đô, trong đó tập trung và phát triển nhất là thôn Yên Thái. Truyền thuyết ghi lại, đầu tiên ông tổ nghề giấy truyền nghề cho dân làng Yên Hòa, rồi lần lượt qua các làng khác.

Tổ sư nghề gốm sứ:

Tổ sư nghề gốm sứ Bát Tràng là Hứa Vĩnh Kiêu. Hứa Vĩnh Kiêu cùng với tổ sư hai làng gốm khác là Đào Trí Tiến làng Thổ Hà và Lưu Phong Tú làng Phù Lãng cùng khởi nghề ở Bát Tràng, sau đi học men gốm tại Thiểm Châu, Quảng Đông, Trung Quốc về truyền nghề cho dân làng.

Ông tổ nghề khảm trai:

Ông tổ nghề khảm trai là Nguyễn Kim, người làng Thuận Nghĩa, tỉnh Thanh Hoá sống vào thời Lê Hiến Tông. ông rất giỏi nghề khảm, vì bị sách nhiễu đã lánh nạn ra làng Chuyên Mỹ, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây và truyền dạy nghề cho dân làng này. Sau dân làng Chuyên Mỹ di cư ra Thăng Long cư trú tại phố Hàng Khay. Trước kia, phố Hàng Khay có đền thờ ông. Một vài truyền thuyết khác cho rằng tổ nghề khảm là ông Vũ Văn Kim hoặc Trương Công Thành sống vào thời Lý.

Tổ sư nghề quạt:

Tổ sư nghề quạt họ Đào, tên nôm là Đầu Quạt, người làng Đào Xá, huyện Ân Tri, tỉnh Hải Hưng. Dân làng Đào Xá sau ra Thăng Long cư trú tại phố Hàng Quạt. Họ lập đình Phiến Thị thờ ông tổ họ Đào ở số 4 phố Hàng Quạt. Nghề làm quạt là nghề truyền thống của người dân Đào Xá. Đến nay, không ai biết chính xác nghề quạt vùng này có từ bao giờ, nhưng nó gắn bó mật thiết với đời sống vật chất và tinh thần của người dân nơi đây.

Quạt của người làng Đào Xá có nhiều loại. Quạt ngà dùng để thờ hay dành cho vua chúa. Loại quạt này thường được trang trí tinh xảo với rồng, lân,

phượng... Ngoài ra, còn có các loại quạt giấy, quạt the... Nguyên liệu giấy được dùng là loại giấy bản, giấy dó của làng Yên Thái.

Tổ sư nghề rèn:

Tổ sư nghề rèn Hoa Thị (ở xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm - ngoại thành Hà Nội) là ông Nguyễn Đức Tài. Ông người làng Hoa Thị, học nghề rèn của một người tên là Thanh Hoa không rõ người vùng nào, về truyền dạy lại cho dân làng nghề này sau được dân làng thờ làm tổ sư.

Dân làng Hoa Thị vào cuối triều Lê đầu triều Nguyễn tức khoảng cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 đã vào Thăng Long lập nghiệp tại phố Hàng Bừa (nay là phố Lò Rèn) và phố Sinh Từ (nay là phố Nguyễn Khuyến). Một số ít tập trung tại các phố Kim Mã, Hàng Bột (nay là Tôn Đức Thắng), Ô Cầu Dền, phố Huế (khu vực giao giữa phố Huế và Đại Cồ Việt hiện nay).

Trước kia, thợ rèn Hoa Thị chuyên sản xuất các công cụ phục vụ nông nghiệp như: cày, bừa, liềm, hái, cuốc, thuổng, xẻng, mai, móng... Trong kháng chiến, các thợ rèn ở phố Lò Rèn rèn các loại vũ khí thô sơ phục vụ kháng chiến như: kiếm, mã tấu, mác... và cả nòng súng, cò súng... Hiện nay, trong thời kỳ cơ chế thị trường cạnh tranh gay gắt, nhưng sản phẩm rèn của Hoa Thị vẫn được người tiêu dùng chấp nhận. Sản phẩm được ưa chuộng nhất hiện nay là kéo thợ may. Tại phố Nguyễn Khuyến hiện có khá nhiều hàng kéo của thợ rèn Hoa Thị.

2.4.2. Tín ngưỡng thờ nhân vật lịch sử văn hóa

Từ phương diện phân tích cấu trúc của hệ thống tín ngưỡng ở nước ta cho thấy: tín ngưỡng thờ các nhân vật lịch sử-văn hóa thuộc vào tín ngưỡng thờ thần.

Về bản chất, thờ thần là sự cầu mong thần phù hộ cho con người hiện hữu có cuộc sống bình yên, hạnh phúc. Nó là nhu cầu tinh thần của đông đảo người Việt Nam trong lẽ sống linh thiêng cuộc đời. Thờ thần cũng có những dấu hiệu tương đồng với tôn giáo, nhưng, về căn bản, khác với tôn giáo, nên thờ thần không phải là một tôn giáo.

Phụng thờ các nhân vật lịch sử văn hóa là quá trình phản ánh rất sâu đậm lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc vốn rất tự hào là con Rồng, cháu Tiên. Đối tượng được tôn làm thần rất phong phú: đó là các nhân vật lịch sử, anh hùng có công dựng nước giữ nước, dựng làng, tổ nghề, các danh nhân văn hóa; là linh khí núi sông và thậm chí là người chết bất đắc kỳ tử nhưng số đông hơn cả vẫn là các thần khi sống vốn là anh hùng, liệt nữ có công dựng nước và giữ nước, là người có công với dân làng. Giáo sư Trần Văn Giàu đã nhận xét: “Thần mà dân Việt Nam thờ chủ yếu là thần yêu nước, thần có công trạng với dân”³. Sau này được nhân dân thánh hóa, tôn vinh làm thần.

Những đặc điểm của tín ngưỡng phụng thờ các nhân vật lịch sử-văn hóa ở Việt Nam

- + Tín ngưỡng phụng thờ các nhân vật lịch sử-văn hóa xuất hiện từ rất sớm, liên tục tồn tại, phản ánh sâu đậm về một quá trình dựng nước và giữ nước đầy gian khổ, nhưng vô cùng hào hùng và oanh liệt của dân tộc.

- + Tín ngưỡng phụng thờ các nhân vật lịch sử-văn hóa luôn giữ được bản sắc riêng trong sự đan xen, hòa đồng với toàn bộ các yếu tố khác của hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta.

- + Trong cơ cấu đối tượng phụng thờ các nhân vật lịch sử văn hóa ở nước ta, có sự hài hòa giữa nam thần và nữ thần

- + Tín ngưỡng thờ phụng các nhân vật lịch sử văn hóa ở Việt Nam mang đậm màu sắc chính trị chính thống, nhưng nhìn chung, phù hợp với lợi ích của nhân dân lao động.

- + Nghi lễ thờ cúng các nhân vật lịch sử-văn hóa ở nước ta được tiến hành rộng rãi, thường xuyên, từ quy mô quốc gia (khi giành được độc lập) cho đến cơ sở.

³ Trần Văn Giàu: Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám, Tập 1. Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử, Nxb CTQG, 1996, tr 196

CHƯƠNG 3. CÁC TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

3.1. Phật giáo ở Việt Nam

Đạo Phật là một trong những học thuyết triết học - tôn giáo lớn nhất trên thế giới, tồn tại rất lâu đời với hệ thống giáo lý đồ sộ và số lượng phật tử đông đảo được phân bố rộng khắp. Đạo Phật được truyền bá vào nước ta khoảng thế kỷ II sau công nguyên và đã nhanh chóng trở thành một tôn giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của người Việt, bên cạnh đạo Nho, đạo Lão và đạo Thiên chúa.

Tuy nhiên, tùy ở từng giai đoạn lịch sử của dân tộc mà học thuyết tư tưởng, tôn giáo này hay học thuyết tư tưởng, tôn giáo khác nắm vai trò chủ đạo, có tác động mạnh đến nếp sống, thói quen, suy nghĩ của người Việt, như Phật giáo ở thế kỷ thứ X - XIV, Nho giáo thế kỷ thứ XV - XIX, học thuyết Mác - Lênin từ giữa thập kỷ 40 của thế kỷ XX. Cho đến nay, những học thuyết này không giữ địa vị độc tôn mà song song cùng tồn tại với các học thuyết, tôn giáo khác, tác động vào đời sống xã hội.

Trong công cuộc xây dựng đất nước quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác - Lênin là tư tưởng chủ đạo, là vũ khí lý luận soi đường cho chúng ta. Nhưng bên cạnh đó, bộ phận kiến trúc thượng tầng của xã hội cũ vẫn có sức sống dai dẳng, trong đó giáo lý nhà Phật đã ít nhiều in sâu vào tư tưởng, tình cảm của một số bộ phận lớn dân cư Việt Nam. Việc xóa bỏ hoàn toàn ảnh hưởng của nó là không thể, nên chúng ta cần vận dụng một cách phù hợp để góp phần đạt được mục tiêu của thời kỳ quá độ cũng như sau này. Do đó, việc tìm hiểu nghiên cứu Phật giáo đối với thế giới quan, nhân sinh quan của con người là hết sức cần thiết. Việc đi sâu nghiên cứu, đánh giá những mặt tiến bộ cũng như hạn chế, Phật giáo giúp ta hiểu rõ tâm lý người dân hơn và qua đó tìm ra được một phương cách để hướng đạo cho con người một cách chân chính, đúng đắn. Theo đạo để làm điều thiện, tránh cái ác.

Hơn nữa quá trình Phật giáo phát triển, truyền bá ở Việt Nam gắn liền với quá trình hình thành, phát triển tư tưởng, đạo đức của con người. Vì vậy, khi nghiên cứu lịch sử, tư tưởng, đạo đức Việt Nam không thể không đề cập đến Phật giáo và những mối quan hệ, tác động qua lại giữa chúng.

Tóm lại, nghiên cứu Phật giáo và nhìn nhận, đánh giá nó là một nội dung quan trọng nhằm tìm hiểu lịch sử cũng như định hướng cho sự phát triển nhân cách, tư duy con người Việt Nam trong tương lai.

3.1.1. Lịch sử hình thành, quá trình tồn tại và phát triển

Phật giáo xuất hiện ở miền Bắc Ấn Độ cổ đại (nay thuộc Nepal) vào cuối thế kỷ VI trước Công nguyên. Khi ấy trong xã hội tình trạng phân chia đẳng cấp rất khắc nghiệt. Sự ra đời của Phật giáo thể hiện tinh thần phản kháng của những người nghèo, chống lại thuyết bốn đẳng cấp của đạo Bà la môn, tìm con đường giải thoát con người khỏi nỗi khổ triền miên trong xã hội nô lệ Ấn Độ.

Theo đạo Bà la môn, mỗi người thuộc một đẳng cấp nhất định: Bà la môn, quý tộc, bình dân gồm người buôn bán, thợ thủ công, nông dân và nô lệ... tức là có bốn đẳng cấp là Tăng lữ - đẳng cấp cao quý nhất là Bà la môn sinh ra từ miệng của đấng Tối cao là thần Sáng Tạo Brahmâ và thấp hèn nhất là tiện dân-nô lệ. Người đẳng cấp nào sẽ mãi mãi thuộc đẳng cấp ấy. Không thể thay đổi.

Đạo Bà la môn chủ trương đại sát sinh và hiến tế nên gia súc bị giết chết rất nhiều để hiến tế, thậm chí tế cả người. Đối với phụ nữ, chồng chết phải hỏa thiêu và vợ cũng bị hỏa thiêu theo...

Người sáng lập Phật giáo là Thích Ca Mâu Ni (nghĩa là ông thánh hay nhà hiền triết của tộc người Thích Ca). Đây là tên gọi khi thành đạo. Tên thật của Thích Ca Mâu Ni là Siddhartha (Tất đạt đa) nghĩa là “người thực hiện được mục đích”, họ là Gautama (Cù Đàm), vốn là con đầu vua Tịnh Phạn. Thích Ca Mâu Ni sinh ngày 8 tháng 4 năm 563 trước công nguyên, và mất năm 483 trước công nguyên. Năm 29 tuổi, ông quyết định từ bỏ cuộc đời vương giả của một

thái tử để đi tu, tìm đường diệt khổ cho chúng sinh. Sau năm, ông đã “ngộ đạo” và trở thành Thích Ca Mâu Ni (35 tuổi). Khi ấy ông lấy hiệu là Buddha có nghĩa là “người giác ngộ” (Trung quốc dịch là Phật). Người ta gọi ông là Sakya-muni (Trung quốc dịch là Thích Ca Mâu Ni - nhà hiền triết xứ Sakya).

Một năm sau khi Phật tịch, môn đồ đứng ra triệu tập đại hội (gọi là đại hội kết tập) do Đại Ca Diếp chủ tọa. Đại hội kéo dài trong khoảng 7 tháng với 500 tỉ kheo (đại biểu) để kể lại và ghi nhớ lại của Phật. Từ đây kinh và luật đã hình thành nhưng vẫn chưa được ghi lại thành sách.

Lần kết tập thứ hai vào khoảng 100 năm sau, kéo dài trong tám tháng hình thành nên Kinh, Luật, Luận. Cũng tại lần kết tập này đã xuất hiện những bất đồng về giáo lý và chia thành hai phái là Đại Thừa và Tiểu Thừa.

Lần kết tập III vào năm 245 TCN do vua Asoka triệu tập, kéo dài trong 9 tháng với hơn 1000 tỉ kheo. Sau lần kết tập này Kinh, Luật, Luận được bổ sung phát triển và ghi chép thành sách. Đến thời kỳ này đạo Phật đã trở thành quốc giáo ở Ấn Độ, cùng với ảnh hưởng của vua Asoka đạo Phật được truyền bá rộng rãi ra ngoài ngoài Ấn.

Lần kết tập IV vào khoảng năm 130 sau công nguyên do vua Kaniska triệu tập. Lần kết tập này kinh điển đạo Phật được hoàn thành về cơ bản như ngày nay. Phật giáo tiếp tục phát triển ở Ấn Độ cho đến thế kỷ thứ VI thì suy yếu và dần mất vị trí là quốc giáo. Đến thế kỷ thứ XI, người Hồi giáo xâm chiếm Ấn Độ đã tiến hành đốt phá chùa chiền, giết sư tăng, chấm dứt giai đoạn phát triển huy hoàng của Phật giáo ở Ấn Độ. Nói cách khác Phật giáo đã phát tán ra ngoài ngoài Ấn do áp lực của Hồi giáo.

Phật giáo phát tán khỏi ngoài Ấn hình thành hai dòng truyền chính. Dòng truyền phía Bắc chủ yếu qua Tây Tạng, Mông Cổ, Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên và các nước ở Đông Bắc Á (hay còn gọi là dòng Đại Thừa). Dòng truyền phía Nam chủ yếu qua các nước Nêpan, Mianma, Lào, Campuchia, Thái lan, Nam Việt Nam...(còn gọi là dòng Phật giáo Tiểu Thừa).

3.1.2. Nội dung cơ bản về giáo lý, lễ nghi, tổ chức

Những nguyên lý cơ bản của Phật giáo được thể hiện trong giáo lý. Hệ thống giáo lý của Phật giáo là một hệ thống rất đồ sộ nằm chủ yếu trong Tam tạng kinh điển, gồm Kinh tạng (ghi lời Phật dạy), Luật tạng (các giới luật), và Luận tạng (các bài kinh, tác phẩm luận giải, bình chú về giáo pháp của các cao tăng và học giả sau này).

Về bản thể luận:

Phật giáo đưa ra tư tưởng “vô ngã”, “vô thường”

- **Vô ngã:** Tất cả sự vật, hiện tượng cũng như chính bản thân ta là không có thực. Thế giới (nhất là thế giới hữu hình - con người) là do sự hợp lại của các yếu tố vật chất (Sắc) và tinh thần (Danh). Đó là 5 yếu tố (ngũ Uẩn) bao gồm:

- + Sắc (vật chất)
- + Thụ (cảm giác)
- + Tưởng (ấn tượng)
- + Hành (Tư duy nói chung)
- + Thức (ý thức)

Nhưng Danh và Sắc chỉ tụ hội trong thời gian ngắn rồi chuyển sang trạng thái khác, do vậy “ không có cái tôi” (vô ngã - natman).

- **Vô thường:** Bản chất sự tồn tại của thế giới là một dòng biến chuyển không ngừng (vô thường). Không thể tìm ra nguyên nhân đầu tiên, do vậy không có ai tạo ra thế giới và cũng không có gì vĩnh hằng. Sự biến hiện của thế giới theo chu trình: sinh - trụ - dị - diệt theo luật nhân quả.

Về thế giới quan và nhân sinh quan:

Phật giáo tiếp thu tư tưởng luân hồi và nghiệp của Upanisa là bộ phận kinh Veda của đạo Bà la môn phần nói về tri thức. Theo Phật giáo, sự vật mất đi ở chỗ này là để sinh ra ở chỗ khác. Quá trình thác sinh luân hồi đó do nghiệp chi phối theo nhân quả.

Theo quan niệm của đạo Phật, để đến được sự giải thoát, mọi người phải nhận thức Bốn chân lý thiêng liêng tuyệt diệu (Tứ diệu đế). Đó là:

+ *Khổ đế*:

Phật giáo cho rằng đời là bể khổ. Cái khổ ấy không ngoài 8 nỗi khổ: Sinh, lão, bệnh, tử, thụ biệt ly (yêu mà phải xa), oán tăng hội (ghét mà phải ở gần), sở cầu bất đắc (muốn mà không được), thủ ngũ uẩn (khổ vì có sự tồn tại của thân xác).

+ *Tập đế* (Nhân đế)

Mọi nỗi khổ đều có nguyên nhân. Phật giáo đưa ra “Thập nhị nhân duyên” để chỉ ra nguyên nhân của sự khổ. Đó là: vô minh, hành, thức, danh sắc, lục căn, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử.

+ *Diệt đế*: Phật giáo khẳng định có thể tiêu diệt nỗi khổ và chấm dứt luân hồi.

+ *Đạo đế*: Con đường giải thoát, diệt khổ thực chất là tiêu diệt vô minh (sự tăm tối, không sáng suốt), gồm 8 con đường (Bát chính đạo). Đó là:

Chính kiến : hiểu biết đúng.

Chính tư duy: suy nghĩ đúng.

Chính ngữ: giữ lời nói chân chính.

Chính nghiệp : Nghiệp có hai loại là tà nghiệp và chính nghiệp. Tà nghiệp phải sửa, chính nghiệp phải giữ. Nghiệp có thân nghiệp (do hành động gây ra), khẩu nghiệp, ý nghiệp.

Chính mệnh: tiết chế dục vọng, giữ điều răn.

Chính tinh tiến: hăng hái truyền bá chân lý của Phật.

Chính niệm: hằng nhớ Phật, niệm Phật.

Chính định: tĩnh tâm, tập trung tư tưởng nghĩ về Tứ diệu đế, vô ngã, vô thường...

Theo Bát chính đạo, con người có thể diệt trừ vô minh, giải thoát, nhập vào cõi niết bàn - Nirvana. Niết Bàn là trạng thái yên tĩnh, sáng suốt, chấm dứt sinh tử, luân hồi. Như vậy Phật giáo có tư tưởng biện chứng, mang tính duy tâm chủ quan.

Chú ý: Bát chính đạo còn gọi là Tam học: Tuệ (chính kiến, chính tư duy, chính ngữ), Giới (chính nghiệp, chính mệnh), Định (chính tinh tiến, chính niệm, chính định).

Đặc điểm của Phật giáo là không đề cập vị thần sáng tạo thế giới và con người. Đây là nét độc đáo trong thế giới quan Phật giáo. Về nhân sinh quan, Phật giáo đề cao vai trò của con người trong cuộc sống hiện thực.

*** *Giáo luật của Phật giáo:***

Kinh luật tạng trình bày những phép tắc, giới luật. Về cơ bản, đạo Phật có hai giới luật quan trọng là ngũ giới và thập thiện, quy định những điều mà những người theo đạo phải tuân theo

- *Ngũ giới :*

- + Giới sát (không sát sinh).
- + Giới đạo (không trộm cắp).
- + Giới dâm (không tà dâm).
- + Giới vọng ngữ (không được nói điều sai trái).
- + Giới tửu (không uống rượu).

- *Thập thiện :*

- + *Về thân:* Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm.
- + *Về khẩu:* không nói dối, không nói hai chiều, không ác khẩu, không thêu dệt.
- + *Về ý:* Không tham lam, không giận dữ, không tà kiến.

Ngoài những quy định trên, người tu hành còn phải thực hiện một số điều cấm khác. Các vị sư từ Đại đức trở lên phải theo giới luật nghiêm hơn:

+ Hàng Tỳ kheo: nam 250 giới, Tỳ kheo nữ 348 giới.

+ Hàng Sa di: phải thực hiện 10 giới: không sát sinh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói điều sai, không uống rượu, không trang điểm, không nằm giường nệm, không xem ca hát, không giữ vàng bạc, không ăn quá giờ quy định).

*** Tổ chức của đạo Phật:**

Tổ chức Phật giáo không chặt chẽ. Phật giáo không có giáo quyền, không thống nhất cách tu hành, có nhiều tông phái và sơn môn.

Người theo đạo Phật được chia làm hai loại:

+ *Người tu hành*: phải thoát ly gia đình và các sinh hoạt xã hội, đi tu ở chùa theo quy định. Nam tu sĩ gọi là Tăng, nữ tu sĩ gọi là Ni.

+ *Người tu tại gia*: thờ Phật, lễ Phật tại nhà và tuân theo Ngũ giới và Thập thiện.

Về hệ thống chức sắc và các nhà tu hành:

+ *Đối với Tăng*:

Hòa thượng : có 40 năm tu, 60 năm tuổi đời và từ Thượng tọa được tấn phong lên.

Thượng tọa: có 30 năm tu, 50 năm tuổi đời và từ Đại đức được tấn phong lên.

Đại đức: là hàng Tỳ kheo, được thọ giới sau khi xuất gia khoảng 10 năm trở lên.

Sa di: được thọ giới từ Tiểu lên.

Tiểu: người xuất gia tu hành.

+ *Đối với Ni*:

Gồm có Ni trưởng, Ni sư, Ni cô, Sadini, Tiểu cũng phải thọ giới và tấn phong như bên Tăng.

Phật giáo gồm hai phái là Đại thừa, Tiểu thừa. Từ hai phái đó mỗi phái lại chia thành nhiều tông nên hay gọi là “tông phái”.

+ Đại thừa (cỗ xe lớn): phái này cho rằng con người có thể giác ngộ bằng tự lực và bằng tha lực tức bằng sự dẫn dắt của người khác, đặc biệt là của các vị Bồ Tát. Do đó phải “tự giác giác tha, tự độ độ tha” tức mình đã giác ngộ thì phải giác ngộ người khác. Ở Việt Nam phái Đại thừa còn gọi là Bắc tông.

+ Tiểu thừa (cỗ xe nhỏ): Mỗi người phải lo tu thân, giác ngộ chỉ bằng tự lực. Ở Việt Nam phái Tiểu thừa còn gọi là Nam tông.

3.1.5. Quá trình du nhập vào Việt Nam

Phật giáo truyền vào Việt Nam rất sớm. Một số sách sử ghi rằng nơi đầu tiên là Luy Lâu (Bắc Ninh) vào cuối thế kỷ thứ hai. Phật giáo vào Việt Nam bằng hai con đường: đường thủy thông qua việc buôn bán với thương gia Ấn Độ và đường bộ qua sự giao lưu văn hóa với Trung Quốc.

Đạo Phật đến với Việt Nam thông qua con đường hòa bình, mặt khác giáo lý của Phật giáo chuyển tải tư tưởng bình đẳng, bác ái, cứu khổ, cứu nạn.... gần gũi tín ngưỡng, văn hóa Việt Nam nên được các cư dân Việt Nam dễ dàng chấp nhận.

Trải qua gần 2000 năm tồn tại, Phật giáo lúc thịnh lúc suy và trải qua nhiều bước thăng trầm. Có thời kỳ Phật giáo được coi là quốc đạo. Tư tưởng, văn hóa, đạo đức Phật giáo đã bám rễ và ảnh hưởng sâu sắc đến con người và xã hội Việt Nam.

Thời kỳ trước thế kỷ thứ V:

Đạo Phật vào Việt nam từ rất sớm, có tài liệu cho biết là thế kỷ III trước công nguyên. Vào đầu công nguyên khi miền Nam Trung Quốc chưa biết đến Phật thì ở Việt Nam đã có một trung tâm Phật giáo khá phồn thịnh là Luy Lâu (Thuận Thành- Bắc Ninh ngày nay).

Thời kỳ đầu tiên, đạo Phật được truyền vào Việt Nam thông qua các nhà sư Ấn Độ đi theo đường biển, gắn liền với tên tuổi các nhà sư Ấn Độ và Trung Quốc như:

Thế kỷ II: Ma Ha Kỳ Vực và Khâu Đà La- người Ấn Độ năm 188, Mâu Bác người Trung Quốc năm 194.

Thế kỷ III: Khương Tăng Hội người Ấn Độ năm 200- 247.

Chi Lương Cương người Ấn Độ năm 266.

Thế kỷ IV: Có hai nhà sư Trung Quốc vào năm 423. Thời kỳ này đạo Phật đã được truyền vào Việt Nam khá rộng rãi. Có nhiều nhà sư Việt Nam nổi tiếng trong quá trình pháp triển đạo như Huệ Thắng (440-479) Thích Đạo Thiên (457-483). Hai nhà sư này đã được mời sang Trung Quốc giảng đạo.

Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ VI đến thế kỷ XI

Đây là giai đoạn Phật giáo phát triển khá mạnh, vai trò truyền giáo của các nhà sư Ấn Độ giảm, Trung Quốc tăng, trong khi ấy phái Thiền vào Việt Nam mạnh hơn cả.

Nhà sư Ấn Độ Tì ni đa lưu chi (580- 594) là tổ thứ ba của Thiền phái Trung Quốc vào Việt Nam tu tại chùa Pháp Vân (Hà Bắc) và trở thành sư tổ của phái thiền Việt Nam. Phái thiền này truyền được 18 đời với 29 Thiền sư Việt Nam (từ năm 626 đến 1216).

Thời kỳ tự chủ thế kỷ thứ X, nhà Đinh và Tiền Lê đã tạo điều kiện cho đạo Phật phát triển. Đinh Bộ Lĩnh triệu tập các Tăng già để định rõ phẩm trật, cùng tham gia triều chính, Lê Đại Hành cử phái đoàn sang Trung Quốc thỉnh kinh. Vua Đinh và vua Lê đã trọng dụng và phong thưởng cho các nhà sư đã có công lao giúp triều đình như Ngô Chân Lưu, Khuông Việt Thái Sư, Đỗ Thuận...

Đạo Phật thời Lý- Trần (thế kỷ X- XV)

Đây là thời kỳ cực thịnh của đạo Phật ở Việt Nam, hai triều đại Lý- Trần cũng là hai triều đại phong kiến bền vững và hưng thịnh nhất trong lịch sử. Phật giáo trong thời kỳ này đóng vai trò là hệ tư tưởng chủ đạo, chính trị, tư tưởng, đạo đức trong xã hội.

Các vua thời Lý, Trần được đào tạo trưởng thành từ các nhà chùa như Lý Công Uẩn, nghiên cứu và truyền bá đạo Phật để trở thành sư tổ của các tông phái như Lý Thái Tông (1028- 1054) là tổ đời thứ 12 của thiền phái Vô Ngôn Thông. Lý Thánh Tông là sư tổ thứ 2 của thiền phái Thảo Đường (1054- 1072). Các sư thời Lý, Trần là những người có công lao rất lớn đối với đất nước và đạo pháp. Họ tham gia triều chính ổn định tổ chức, góp phần đánh quân xâm lược Tống, Nguyên. Chẳng hạn như Vạn Hạnh Quốc Sư tham mưu dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, Viên Chiếu, Thông Biện, Pháp Loa, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Huyền Quang và nhiều nhà sư tiêu biểu khác không chỉ có công lao đối với đất nước mà họ còn góp phần tạo dựng văn hoá Việt Nam với các thành tựu văn hoá nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc, đào tạo nhân tài cho đất nước...

Đời nhà Lý đã xây dựng được khoảng 950 chùa.

Phật giáo thời Lý, Trần đã thực hiện góp phần vào quá trình dựng nước và giữ nước với những thành tựu vô công văn trị thật là hiển hách.

Đạo Phật thời Hậu Lê, thời Nguyễn đến cận đại

Từ thế kỷ XV giai cấp phong kiến Việt Nam đã dùng Nho giáo làm chỗ dựa về mặt chính trị tư tưởng, đạo đức. Phật giáo giảm dần vai trò. Nhưng vốn đã hình thành phát triển từ lâu, gốc rễ bám sâu, bền vững trong nhân dân, lại với tinh thần khoan dung, Phật giáo vẫn tồn tại, chung sống với Nho giáo và Lão giáo để hình thành trạng thái Tam giáo đồng nguyên.

Thời kỳ này, xuất hiện hai tông phái mới được truyền từ Trung Quốc sang: Phái Tào Động ở miền Bắc năm 1570 và Phái Lâm Tế ở miền Nam hình thành năm 1712. Các chùa tháp được tiếp tục xây dựng, sự tu hành được duy trì.

****Phong trào chấn hưng Phật giáo thời kỳ Pháp thuộc***

Trong thế kỷ XIX, Phật giáo bị Nho giáo lấn át, đạo Kitô được truyền vào và đạo Phật suy giảm dần.

Đầu thế kỷ XX, một số nhà tu hành cùng các nhân sỹ có tinh thần dân tộc đứng ra vận động phong trào "Chấn hưng Phật giáo". Các tổ chức Phật giáo và cơ sở đào tạo tăng ni hình thành.

Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học do nhà sư tên là Khánh Hoà thành lập năm 1930. Năm 1951 ông Mai Thọ Truyền tổ chức lại đổi tên là Hội Phật Học Nam Việt. Cùng năm 1951, hội tăng ni Việt Nam được thành lập.

Ở miền Trung, ông Lê Đình Thám thành lập An Nam Phật Học năm 1932.

Ở miền Bắc, Hội Phật Giáo Bắc Kỳ do ông Nguyễn Năng Quốc lập năm 1934. Nhà sư Tố Liên Thành lập Hội tăng ni Bắc Việt năm 1949.

Năm 1951, tại Huế thành lập tổng hội Phật giáo mong làm chỗ dựa chính trị nhưng không thực hiện được. Đại đa số Phật tử đều giữ được truyền thống yêu nước gắn bó với dân tộc, tu hành theo sơn môn sơn phái. Trong quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc, Phật giáo đã có nhiều đóng góp về sức người, sức của cho kháng chiến; nhiều đại biểu Phật giáo tham gia mặt trận Việt Minh, Liên Việt, nhiều chùa chiền làm cơ sở, tạo điều kiện cho cách mạng hoạt động. ở Nam Bộ có tổ chức "Phật giáo cứu nước" thu hút phần lớn tăng ni Phật tử đấu tranh chống Pháp.

**** Phật giáo trong thời kỳ đế quốc Mỹ xâm lược miền Nam***

Từ năm 1954 đến năm 1975 đất nước bị chia tách làm hai miền. ở miền Bắc năm 1958 "Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam" thành lập, quy tụ giới Phật giáo thành một tổ chức thống nhất vừa hoạt động tôn giáo vừa góp phần vào nhiệm vụ chung của dân tộc.

Ở miền Nam diễn biến phức tạp, nhiều tổ chức, nhiều giáo phái hoạt động theo những chiều hướng khác nhau. Năm 1964 thành lập tổ chức "Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất" tập hợp các hệ phái một cách lỏng lẻo, sau đó phân hoá. Một bộ phận nhỏ trong tổ chức này bị đế quốc Mỹ lợi dụng như Phật giáo ấn Quang. Họ đã đi ngược lại lợi ích dân tộc, ngược lại lợi ích của các tăng ni Phật tử. Sau ngày giải phóng, được các thế lực phản động tiếp tay, phái này còn tiến hành gây rối ở miền Trung.

Trong thời gian dài, xu hướng hiện đại hoá chi phối Phật giáo ở miền Nam. Họ đẩy mạnh triển khai lực lượng, mở trường đào tạo, xây dựng chùa

tháp, xây dựng cơ sở kinh tế văn hoá xã hội nhằm tạo thế cân bằng với Kitô giáo.

Phần lớn các phật tử ở miền Nam đều giữ được truyền thống tốt đời đẹp đạo, gắn bó với dân tộc, ủng hộ và tham gia cách mạng. Phật giáo đã góp phần chống lại chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. Nhiều nhà sư tự thiêu để phản đối Mỹ Ngụy (tiêu biểu nhà sư Thích Quảng Đức tự thiêu năm 1963).

Phật giáo giai đoạn hiện nay

Phật giáo Việt Nam có truyền thống đoàn kết trong cộng đồng dân tộc. Do có sự biến đổi và phân hóa mà lịch sử đã để lại đa số chức sắc tín đồ Phật giáo có nguyện vọng thống nhất trong một Giáo hội Phật giáo toàn quốc. Sau khi cả nước thống nhất, năm 1981 các tổ chức hệ phái Phật giáo trong cả nước đã tổ chức đại hội, thống nhất làm một và lấy tên: “Giáo hội Phật giáo Việt Nam”. Đại hội đã thông qua hiến chương, chương trình hành động và bầu ra cơ quan lãnh đạo.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam bao gồm hai Hội đồng ở Trung ương: Hội đồng chứng minh và Hội đồng trị sự. Ở các tỉnh, thành phố có các Ban trị sự, dưới nữa có các Ban đại diện Phật giáo Quận, Huyện, Thị.

Hiện nay số tín đồ Phật giáo khoảng 7,6 triệu người với 21 ngàn chức sắc và tu hành, 14 ngàn nơi thờ tự. Đa số chức sắc tín đồ Phật giáo tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước, gắn bó với dân tộc, thực hiện chủ trương chính sách nhà nước theo phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”. Gần đây, Phật giáo bắt đầu chú ý đến việc nâng cao hiểu biết cho tăng ni và tín đồ bằng các lớp học, các buổi thuyết giảng, in ấn các loại sách, tham gia vào các công tác xã hội từ thiện. . . và vào cả các công việc của nhà nước, chính quyền địa phương với tư cách là đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, ủy viên Hội đồng nhân dân các cấp. Phật giáo cũng góp phần tích cực vào việc giữ gìn truyền thống văn hóa, đạo đức của dân tộc và sự lành mạnh của xã hội.

Bên cạnh những đóng góp, Phật giáo cũng còn những mặt tồn tại. Trình độ văn hóa nói chung và việc tu học giáo lý còn nhiều hạn chế. Đội ngũ tăng ni

am hiểu kinh pháp chưa nhiều. Số lượng tăng ni còn thiếu và còn yếu. Một vài nơi trong các chức sắc và Ban trị sự Phật giáo tỉnh, thành thiếu sự gắn bó giáo lý giữa các sơn môn, pháp phái, thiếu đoàn kết và thống nhất trong hoạt động của giáo hội. Ở vài chùa diễn ra không ít các tệ mê tín. Nhiều chùa tăng phần trai đàn, cầu siêu, cúng sao giải hạn, cầu an, cúng cô hồn thậm chí cả sắc quẻ, bói toán, tăng thùng công đức... để kinh doanh.

3.1.4. Đặc điểm của Phật giáo Việt Nam

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ rất sớm, có thể từ thế kỷ thứ II trước Công nguyên thông qua các tuyến đường thương mại và giao lưu văn hóa từ Ấn Độ, Trung Hoa. Trải qua hàng nghìn năm tồn tại và phát triển, Phật giáo đã dần hình thành nên những đặc điểm riêng biệt, phản ánh sự thích nghi và gắn bó chặt chẽ với đời sống văn hóa - xã hội của người Việt.

1. Tính dung hợp và bản địa hóa cao

Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của Phật giáo Việt Nam là khả năng dung hợp sâu sắc với các yếu tố văn hóa - tín ngưỡng bản địa và các hệ tư tưởng khác như Nho giáo, Đạo giáo. Phật giáo không phủ nhận các tôn giáo khác mà trái lại còn kết hợp hài hòa với tín ngưỡng dân gian, tạo nên hình thái "Tam giáo đồng nguyên" – tức Nho, Phật, Lão cùng tồn tại trong một chỉnh thể tư tưởng văn hóa.

Ví dụ, nhiều chùa ở Việt Nam ngoài thờ Phật còn thờ Mẫu (tín ngưỡng thờ Mẫu) hay thờ các vị thần bản địa như Đức Thánh Trần, Quan Công... Điều này làm cho Phật giáo Việt Nam trở nên gần gũi, dễ tiếp cận và gắn bó chặt chẽ với đời sống tâm linh của người dân.

2. Sự phát triển nổi bật của Thiền tông

Việt Nam là một trong số ít quốc gia có truyền thống phát triển mạnh mẽ Thiền tông – một dòng tu tập tập trung vào sự giác ngộ thông qua thiền định trực tiếp, không lệ thuộc quá nhiều vào kinh sách. Thiền tông được du nhập vào Việt Nam từ khá sớm, với các thiền phái như Tỳ Ni Đa Lưu Chi (580), Vô

Ngôn Thông (820), Thảo Đường (1069), và đặc biệt là phái **Trúc Lâm Yên Tử** được sáng lập bởi vua Trần Nhân Tông vào thế kỷ XIII.

Trúc Lâm Yên Tử không chỉ là một dòng thiền, mà còn là một tư tưởng nhập thế đặc trưng, đề cao tinh thần “cư trần lạc đạo”, tức là sống giữa đời thường nhưng vẫn giữ được tinh thần an nhiên, giác ngộ. Đây là một trong những điểm sáng thể hiện sự sáng tạo và đặc thù của Phật giáo Việt Nam.

3. Tính dân tộc, yêu nước và nhập thế sâu sắc

Trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, Phật giáo không chỉ là tôn giáo, mà còn là nền tảng tinh thần giúp quy tụ lòng dân, hun đúc ý chí độc lập tự cường. Thời Lý - Trần, nhiều vị thiền sư như Vạn Hạnh, Mãn Giác, Trần Nhân Tông vừa là bậc chân tu, vừa là người định hướng chính trị, xây dựng triều đại và bảo vệ đất nước.

Khác với một số hệ phái Phật giáo khác mang màu sắc xuất thế, Phật giáo Việt Nam mang tinh thần nhập thế rõ rệt. Các tăng sĩ không chỉ sống trong chùa mà còn tích cực tham gia vào các hoạt động giáo dục, cứu trợ, xây dựng đạo đức xã hội, góp phần vào sự phát triển cộng đồng.

4. Tính thống nhất trong đa dạng

Tuy có nhiều hệ phái khác nhau như Đại thừa, Tiểu thừa, Thiền tông, Tịnh độ tông, Mật tông,... nhưng Phật giáo Việt Nam vẫn giữ được sự thống nhất thông qua tổ chức chung là **Giáo hội Phật giáo Việt Nam** được thành lập năm 1981. Đây là tổ chức duy nhất đại diện cho Phật giáo trong nước, đảm bảo sự phối hợp và phát triển hài hòa giữa các tông phái.

3.1.5. Ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam

Ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam là rất sâu rộng và toàn diện, từ tư duy, đạo đức, kiến trúc, nghệ thuật, ngôn ngữ, văn học cho đến sinh hoạt tín ngưỡng và phong tục tập quán. Dưới đây là những ảnh hưởng tiêu biểu:

1. Ảnh hưởng trong tư tưởng và đạo đức xã hội

Phật giáo mang đến cho người Việt hệ thống tư tưởng nhân sinh quan và thế giới quan đầy tính nhân văn. Những tư tưởng như vô thường, vô ngã, nhân quả, từ bi, hỷ xả đã góp phần hình thành nên lối sống khoan dung, độ lượng, trọng đạo lý và coi trọng tinh thần hơn vật chất của người Việt.

Quan niệm “gieo nhân nào gặt quả nấy” của Phật giáo góp phần củng cố nền tảng đạo đức xã hội, nhấn mạnh trách nhiệm cá nhân và tinh thần tự giác trong hành vi, suy nghĩ. Đồng thời, đức tính nhẫn nhịn, từ bi cũng được đề cao như chuẩn mực đạo đức ứng xử giữa người với người.

2. Ảnh hưởng trong kiến trúc, điêu khắc và nghệ thuật

Phật giáo góp phần quan trọng trong sự hình thành và phát triển của nghệ thuật kiến trúc cổ truyền Việt Nam. Chùa chiền không chỉ là nơi thờ tự mà còn là trung tâm văn hóa, nghệ thuật của cả cộng đồng. Những công trình như chùa Một Cột, chùa Dâu, chùa Hương, chùa Keo,... đều là biểu tượng của sự kết tinh giữa tín ngưỡng và mỹ thuật.

Ngoài kiến trúc, Phật giáo còn tạo ra nhiều giá trị trong nghệ thuật điêu khắc (tượng Phật A Di Đà, Quan Âm nghìn tay nghìn mắt), hội họa (tranh thờ, tranh Phật), và thư pháp (kinh sách, câu đối chùa). Tất cả đều góp phần định hình diện mạo nghệ thuật truyền thống Việt Nam.

3. Ảnh hưởng trong văn học và ngôn ngữ

Từ thời Lý - Trần, nhiều tác phẩm văn học mang tư tưởng Phật giáo đã ra đời. Những bài thơ thiền của Mãn Giác Thiền sư, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Th thượng Sĩ không chỉ giàu tính triết lý mà còn đậm chất thi vị, ảnh hưởng đến phong cách sáng tác dân gian sau này.

Ngoài ra, một số khái niệm Phật giáo như “nghiệp”, “duyên”, “giác ngộ”, “bồ đề”,... đã thâm nhập sâu vào đời sống ngôn ngữ hằng ngày của người Việt, trở thành một phần trong kho từ vựng văn hóa dân tộc.

4. Ảnh hưởng trong phong tục, lễ hội và sinh hoạt tín ngưỡng

Phật giáo hiện diện trong nhiều phong tục như cúng Phật đầu năm, cầu siêu cho người đã mất, ăn chay ngày rằm tháng bảy, tụng kinh buổi sáng chiều...

Các lễ hội lớn như lễ hội Phật Đản, lễ Vu Lan, lễ hội chùa Hương,... trở thành những sự kiện văn hóa tâm linh trọng đại, thu hút hàng triệu người tham dự mỗi năm.

Không chỉ gắn bó với đời sống cá nhân, gia đình, Phật giáo còn trở thành nền tảng tinh thần trong cộng đồng làng xã. Trong lịch sử, nhiều ngôi chùa còn đóng vai trò là nơi dạy học, chữa bệnh, lưu trữ thư tịch cổ – trở thành trung tâm văn hóa giáo dục dân tộc.

3.2. Đạo giáo ở Việt Nam

3.2.1. Lịch sử hình thành, quá trình tồn tại và phát triển

Đạo giáo được hình thành trong phong trào nông dân khởi nghĩa vùng Nam Trung Hoa vào thế kỉ II sau công nguyên, cơ sở lí luận của nó là ĐẠO GIA – triết thuyết do Lão Tử đề xướng và Trang tử hoàn thiện (học thuyết Lão-Trang).

Lão Tử người nước Sở (vùng Bách Việt), tên là Nhĩ, tự là Đam (nên còn gọi là Lão Đam), sống vào khoảng thế kỉ VI-V trCN, gần như đồng thời với Khổng Tử (lớn tuổi hơn Khổng Tử). Ông từng làm quan phụ trách thư viện nhà Chu, sau lui về ở ẩn; không biết mất năm nào, tương truyền về già cưỡi con trâu xanh đi về phía tây vào núi rồi biến mất. Tư tưởng của Lão Tử được trình bày trong cuốn Đạo đức kinh. Sách gồm 81 chương chia làm hai thiên thượng và hạ bản về Đạo kinh và Đức kinh.

Đạo của Lão Tử là một khái niệm trừu tượng chỉ cái tự nhiên, cái có sẵn một cách tự nhiên: “Người bắt chước Đất, Đất bắt chước Trời, Trời bắt chước Đạo, Đạo bắt chước TỰ NHIÊN”. Nó là nguồn gốc của vạn vật. Đức là biểu hiện cụ thể của đạo trong từng sự vật. Đạo sinh ra vạn vật, nhưng làm cho vật nào thành ra vật ấy và tồn tại được trong vũ trụ là do Đức. Nếu Đạo là cái tĩnh vô hình thì Đức là cái động hữu hình của Đạo. Nếu Đạo là bản chất của vũ trụ thì Đức là sự cấu tạo và tồn tại của vũ trụ.

Sự sinh hóa từ Đạo ra Đức, từ Đức trở về Đạo ở Lão Tử thấm nhuần sâu sắc tinh thần biện chứng âm dương của triết lí nông nghiệp. Được chi phối bởi luật quân bình âm dương, vạn vật tồn tại theo lẽ tự nhiên một cách rất hợp lí,

công bằng, chu đáo, và do vậy mà mâu nhiệm. Hợp lí, vì, theo Lão Tử, lẽ tự nhiên giống như việc giương cung, cao thì ghìm xuống; thấp thì nâng lên. Công bằng, vì nó luôn bớt chỗ thừa mà bù vào chỗ thiếu. Chu đáo, vì nó như cái lưới trời lồng lộng, tuy thưa mà khó lọt. Bởi vậy mà nó mâu nhiệm tới mức không cần tranh mà chiến thắng, không cần nói mà ứng nghiệm. Mọi sự bất cập hay thái quá (mất quân bình) đều trái với lẽ tự nhiên và, do vậy, sẽ tự điều chỉnh theo luật âm dương chuyển hóa: “Vật hễ bớt thì nó thêm, thêm thì nó bớt”.

Từ đây, Lão Tử suy ra triết lí sống tối ưu là muốn làm việc gì, phải đi từ điểm đối lập, phải vô vi (không làm). Vô vi không có nghĩa là hoàn toàn không làm gì, mà là hòa nhập với tự nhiên, đừng làm gì thái quá. Vì làm thái quá thì theo luật âm dương “vật cực tắc phản”, kết quả thu được còn tệ hại hơn là hoàn toàn không làm gì. Triết lí vô vi áp dụng vào đời sống cá nhân là “chỉ vì không tranh nên thiên hạ không ai tranh nổi với mình”. Áp dụng vào đời sống xã hội, Lão Tử không tán thành lối cai trị cưỡng chế, áp đặt đương thời, ông nói muốn dân yên ổn thì cai trị một nước phải “giống như kho một nồi cá nhỏ”: cá nhỏ nên để yên, không cạo vảy, không cắt bỏ ruột, khi kho không khuấy đảo – cạo, cắt, khuấy đảo chỉ tổ làm cho cá nát.

1.2. Công lao của Lão Tử chính là đã học thuyết hóa những tư tưởng triết lí của truyền thống văn hóa nông nghiệp phương Nam: ĐẠO chẳng phải cái gì khác ngoài sự phạm trù hóa triết lí tôn trọng tự nhiên; còn ĐỨC chính là sự phạm trù hóa luật âm dương biến đổi. Khổng Tử và Lão Tử đều tiếp nhận sức sống của văn minh nông nghiệp, nhưng trong khi Khổng Tử tìm cách kết hợp nó với văn minh gốc du mục thì Lão Tử dựa hoàn toàn vào nó. Khổng thì “nhập thế”, “hữu vi”, còn Lão thì “xuất thế”, “vô vi”. Không phải không có lí do khi có người coi Lão Tử là “ông tổ triết học của dòng Bách Việt” (Nguyễn Hữu Lương, 1971).

Cũng chính vì học thuyết của Lão Tử xây dựng trên cơ sở triết lí âm dương của văn hóa nông nghiệp là cái mà truyền thống văn hóa gốc du mục chưa hề biết đến cho nên Hegel từng nhận xét rằng tư tưởng của Khổng Tử thì

nghèo nàn, còn Lão Tử mới xứng đáng là người đại diện cho tinh thần phương Đông cổ đại.

Không phải ngẫu nhiên mà trong khi Khổng Tử luôn được hình dung như một ông quan phương Bắc mũ cao áo dài thì Lão Tử như một ông già nông dân phương Nam chất phác chân đất cuời trâu (hình 6.21). Trong khi tiểu sử cụ Khổng được người sau biết rất rõ thì lai lịch cụ Lão mờ mờ ảo ảo. Trong khi Khổng ôm mộng “bình thiên hạ” thì Lão hài lòng với những “nước nhỏ dân ít” như những làng quê mang tính cộng đồng ở bên trong và tính tự trị ở bên ngoài, nhỏ tới mức “nước láng giềng trông thấy nhau, tiếng gà gáy chó sủa cùng nghe”, và tự trị tới mức “dân đến già chết mà không đi lại với nhau”.

Trong khi Khổng Tử dù đã kết hợp tinh hoa của văn hóa nông nghiệp với truyền thống của văn hóa gốc du mục mà Nho giáo của ông vẫn không được dùng thì dễ hiểu là triết lý hoàn toàn dựa trên truyền thống nông nghiệp phương Nam của Lão Tử càng không thể được sử dụng. Lão Tử phản nản: “Lời nói của ta rất dễ hiểu, rất dễ làm. Thế mà thiên hạ không ai hiểu, không ai làm”.

1.3. Mãi đến Trang Tử (khoảng 369-286 trCN), học thuyết của Lão Tử mới lại được người đời chú ý. Trang Tử tên thật là Trang Chu, người nước Tống (nay thuộc tỉnh Hà Nam), suốt đời từ chối làm quan, cuối đời sống ẩn dật tại núi Nam Hoa, tư tưởng của ông được ghi lại trong sách Nam Hoa kinh.

Trong lĩnh vực nhận thức, phát triển tư tưởng biện chứng của Lão Tử, Trang Tử đã tuyệt đối hóa sự vận động, xóa nhòa mọi ranh giới giữa con người và thiên nhiên, giữa phải và trái, giữa tồn tại và hư vô, đẩy phép biện chứng tới mức cực đoan thành một thứ tương đối luận.

Một ví dụ rất điển hình cho thuyết tương đối ngẫu biện của Trang Tử là câu chuyện Trang Chu hóa bướm ghi trong Nam Hoa kinh: Một hôm Trang Chu chiêm bao thấy mình là bướm, thích chí bay lượn, quên mình là Chu. Chợt tỉnh dậy, ngạc nhiên thấy mình là Chu. Và rồi hoang mang chẳng còn biết Chu chiêm bao thấy mình là bướm hay bướm chiêm bao thấy mình là Chu nữa!

Trong lĩnh vực xã hội, nếu như Lão Tử chỉ dừng ở mức không tán thành cách cai trị hữu vi, thì Trang Tử căm ghét kẻ thống trị đến cực độ; ông không chỉ bất hợp tác với họ mà còn nguyên rửa, châm biếm họ là bọn đại đạo (kẻ trộm lớn): “Kẻ trộm gươm thì chết, người trộm nước thì làm vua chư hầu. Cửa vua chư hầu mà còn có nhân nghĩa nữa sao?”

Nhưng Trang Tử đề xuất biện pháp gì? Ông đã đẩy phép vô vi với chủ trương sống hòa mình với tự nhiên của Lão Tử tới mức cực đoan thành chủ nghĩa yếm thế thoát tục, trở về xã hội nguyên thủy: “Núi không đường đi, đầm không cầu thuyền, muôn vật chung sống, làng xóm liên tiếp cùng ở với cảm thú”.

Trong cảnh loạn li cuối thời Đông Hán (thế kỉ II), tư tưởng của Lão Tử cộng với chất duy tâm mà Trang Tử đưa vào đã trở thành cơ sở cho việc thần bí hóa đạo gia thành ĐẠO GIÁO. Chủ trương vô vi cùng thái độ phản ứng của Lão-Trang đối với chính sách áp bức bóc lột của tầng lớp thống trị khiến cho Đạo giáo rất thích hợp để dùng làm vũ khí tinh thần tập hợp nông dân khởi nghĩa.

Đạo giáo thờ “Đạo” và tôn Lão Tử làm giáo chủ, gọi là “Thái Thượng Lão Quân”, coi ông là hóa thân của “Đạo” giáng sinh xuống cõi trần. Nếu mục đích của việc tu theo Phật giáo là thoát khổ thì mục đích của việc tu theo Đạo giáo là sống lâu. Đạo giáo có hai phái: ĐẠO GIÁO PHÙ THỦY dùng các pháp thuật trừ tà trị bệnh chủ yếu giúp cho dân thường mạnh khỏe. ĐẠO GIÁO THẦN TIÊN dạy tu luyện, luyện đan, dành cho quý tộc cầu trường sinh bất tử. Kinh điển của Đạo giáo gọi là Đạo tạng; ngoài sách về nghi lễ, giáo lí, Đạo tạng còn bao gồm cả các sách thuốc, dưỡng sinh, bói toán, tướng số, coi đất, thơ văn, bút kí,... tổng cộng lên tới trên năm nghìn quyển.

Đạo giáo khởi đầu bằng Ngũ đầu mẽ đạo (Đạo 5 đầu gạo) – một thứ Đạo giáo phù thủy do Trương Đạo Lăng sáng lập. Trương Đạo Lăng tu luyện ở vùng núi Tứ Xuyên, ông lấy Lão Tử làm ngọn cờ, dùng bùa chú và phương thuật, nước phép và cỏ dại chữa bệnh để thu hút mọi người vào đạo nhằm chống lại

các thế lực phong kiến Đời Tam Quốc, Trương Giác cũng dùng các phương thuật, bùa phép để tập hợp nông dân tiến hành khởi nghĩa Hoàng cân (nghĩa quân đầu chít khăn vàng làm dấu hiệu) chống lại chế độ cai trị đương thời.

Đạo giáo thần tiên hướng tới việc tu luyện thành thần tiên trường sinh bất tử. Tu tiên có hai cách: nội tu và ngoại dưỡng. Ngoại dưỡng là dùng thuốc trường sinh, gọi là kim đan (hay linh đan, thu được trong lò bằng cách luyện từ một số khoáng chất như thần sa, hùng hoàng, từ thạch, vàng). Nội tu là rèn luyện thân thể, dùng các phép tích cốc (nhịn ăn), dưỡng sinh, khí công,... lấy thân mình làm lò luyện, luyện tinh thành khí, luyện khí thành thần, luyện thần trở về hư vô (Đạo). Con người, cũng như vạn vật, là từ “Đạo” mà sinh ra; cho nên tu luyện là trở về với “Đạo”.

3.2.2. Nội dung cơ bản về giáo lý, lễ nghi, tổ chức

Quan niệm về vũ trụ và vạn vật

Biểu tượng âm dương nói lên bản chất và mối quan hệ giữa âm và dương.

Đối với Đức Lão Tử, nguyên thủy của vũ trụ và vạn vật là Đạo.

Đạo là thể vô hình vô tướng, không sinh không diệt, hằng hữu đời đời. Sở dĩ người ta không thấy được Đạo là vì nó là những nguyên tố rời rạc, chưa kết thành hình tượng. Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật. Một đó là Thái cực, Hai đó là Âm Dương, Ba đó là Tam Thiên Vị (Ba ngôi: Thái cực, Dương và Âm). Âm và Dương thu nhận Sinh từ ngôi Thái cực, rồi vừa xung đột vừa hòa hiệp, để tạo thành trời đất, vũ trụ và vạn vật. Cho nên theo ông, trong vạn vật đều có Âm Dương: Vạn vật đều có một Âm và một Dương.

Vì vậy theo Đạo giáo, trước khi vũ trụ thành hình, trong khoảng không gian hư vô bao la, có một chất sinh rất huyền diệu, gọi là ĐẠO. Đạo biến hóa ra Âm Dương. Âm Dương xô đẩy và hòa hiệp tạo ra vũ trụ và vạn vật. Vạn vật được hóa sinh ra, tác động với nhau, phồn thịnh với nhau, rồi cuối cùng tan rã để trở về trạng thái không vật không hình, tức là trở về nguồn gốc của nó là Đạo.

Quan niệm về nhân sinh

Đức Lão Tử quan niệm rằng: Đạo Trời không thân ai, không sợ ai. Trời Đất sinh ra muôn vật, cây cỏ, chim muông, nhân loại, không phải cốt để chúng ăn thịt nhau mà các sinh vật đều khắc chế lẫn nhau, nuôi dưỡng nhau, bổ trợ nhau để cùng tồn tại.

Đức Lão Tử không lấy cuộc đời làm lạc thú, xem việc sống như một nghĩa vụ, không yếm thế, không lạc quan, và xem cái chết là một việc phục tùng theo lẽ tự nhiên nhất định. Lão Tử ghét những người ham mê danh lợi, quá coi trọng cái xác thịt của mình. Cái xác thịt giả tạm này là một cái không đáng quý, vì nó thường là mối lo cho người ta; đáng quý nhất là khi người ta biết đem thân ra phụng sự thiên hạ. Đức Lão Tử khuyên người đời không nên quá tôn trọng và thiên về đời sống vật chất, phải tiết chế lòng ham muốn, nên chú trọng tinh thần, lấy cái tâm đè nén cái khí, thà bỏ cái thân này mà giữ được Đạo và Đức.

Lão Tử không bàn đến Thượng đế, Linh hồn, Thiên đàng, Địa ngục, mà chỉ nói một cách tổng quát về nguồn gốc của con người và vạn vật là từ Đạo mà ra, và cuối cùng thì trở về Đạo, hòa vào Đạo và tu Đạo.

Lý Vô Vi

Muốn hòa vào Đạo, Lão Tử nói về Lý Vô Vi. Vô Vi nghĩa là không làm, tức là không can thiệp vào môi trường tự nhiên, để con người sống theo tự nhiên và cùng với tự nhiên tiến hóa.

Lý Vô Vi gồm: Vô cầu, Vô tranh, Vô đoạt, Vô chấp.

Vô cầu, giúp ta vô vọng, xa lìa vọng tưởng điên đảo.

Vô tranh, giúp ta vô đại, xa lìa ý tưởng hơn thua, cao thấp.

Vô đoạt, giúp ta vô thủ, xa lìa ý tưởng có, không, còn, mất.

Vô chấp, giúp ta vô ngại, xa lìa ý tưởng trược thanh.

Vô Vi tức Đạo. Đạo thường vô vi nhi vô bất vi (không làm tức là Đạo. Đạo thường không làm, mà không gì không làm được). Từ chỗ là không làm mà làm được tất cả. Làm được tất cả mà như không làm gì cả. Đó là bí quyết

của Đạo. Lý Vô Vi quá sức huyền diệu cao viển, ít ai thấu triệt nổi, thành ra bị thất truyền hay bị hiểu sai lạc đi.

Đạo sĩ thực hiện theo lý Đạo bằng cách luyện Kim đơn, để gom Tam Bửu: Tinh, Khí, Thần, về một, tức là Tinh Khí Thần hiệp nhứt. Ta phải thanh luyện tiếp để xả hết, hòa vào hư không, tức là trở về hiệp nhứt với Đạo. Luyện Kim đơn là luyện cho thành Thánh thai (Anh nhi, Xá lợi), chớ không phải luyện thuốc Tiên, trường sanh bất tử. Luyện cho cái Tánh trở thành Kim cang bất hoại, gặp động không loạn, nhập trần không nhiễm, định mà không chết cứng, đi đứng nằm ngồi mà như không đi đứng nằm ngồi, thuyết giảng đạo pháp mà như không thuyết giảng tức như thế là nhập vào Lý Vô Vi vậy.

Đạo giáo với triết lý Vô Vi khi áp dụng vào chính trị có nhiều điểm tương đồng với chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa tự do vì nó cho rằng xã hội sẽ tốt đẹp hơn nếu không bị tầng lớp cai trị áp đặt những ý muốn chủ quan của mình lên xã hội[3]. Lý Vô vi ít nhiều có sự tương đồng với Tánh Không.

Đạo giáo như một tôn giáo

Sự khác biệt giữa Đạo giáo triết học và Đạo giáo tôn giáo - được dùng ở đây vì những nguyên nhân thực tiễn - có thể được hiểu như sau: Đạo giáo triết học theo lý tưởng của một Thánh nhân, thực hiện Đạo bằng cách gìn giữ một tâm thức nhất định, trong khi Đạo giáo tôn giáo tìm cách đạt Đạo qua việc ứng dụng những phương pháp như Tĩnh tọa (Khí công, Thái cực quyền), sự tập trung cao độ, thiết tưởng hình dung, thuật luyện kim, nghi lễ và huyền học để tạo một thế giới vi quan từ thân tâm - một ánh tượng của đại vũ trụ - và qua đó đạt được sự hợp nhất với vũ trụ.

Thời điểm đầu tiên được xác nhận của Đạo giáo như một tôn giáo là năm 215, khi Tào Tháo chính thức công nhận trào lưu Thiên sư đạo như một tổ chức tôn giáo.

Nhiều trường phái Đạo giáo tìm cách tu tập đạt trường sinh bất tử. Chúng có lẽ xuất phát từ các phép tu thuộc Tát-mãn giáo và sự sùng bái trường sinh bất

tử và được hoà nhập với nhánh Đạo giáo triết học sau này. Tất cả các trường phái Đạo giáo đều nỗ lực tu tập để trở về nguồn.

Tổ chức Đạo giáo đầu tiên xuất hiện trong thế kỉ thứ hai sau CN, khi Trương Đạo Lăng) khởi xướng phong trào Thiên sư đạo tại tỉnh Tứ Xuyên năm 142. Có lẽ Trương Đạo Lăng đã bắt chước theo Phật giáo và thôn nhập các thành phần của Toà-la-á-tư-đức giáo (zh. en. Zoroastrianism). Trong phái mang tên Ngũ Đẩu Mễ Đạo - gọi theo số gạo đồ đệ phải nộp để gia nhập - người ta tìm thấy những yếu tố, tư tưởng cứu thế chủ và cách mạng: Vương triều Hán nên bị lật đổ để Thiên sư Trương Đạo Lăng cai trị và thời đoạn cuối của thế giới bắt đầu.

Ngũ Đẩu Mễ Đạo bắt đầu từ Trương thiên sư tên thật là họ Trương tên Lăng, người đất Phong (nay là huyện Phong, tỉnh Giang Tô), một hậu duệ của Trương Lương. Trương Lăng từ nhỏ đã nghiên cứu Kinh, thiên văn, địa lý, Hà Đồ, Lạc Thư, thông đạt Ngũ Kinh; khi trưởng thành từng làm quan huyện lệnh ở Giang Châu, thuộc Ba Quận (nay là Trùng Khánh, Tứ Xuyên), thời Hán Minh Đế. Về sau, ông từ quan, ẩn cư trong núi Bắc Mang Sơn học đạo trường sinh. Thời Hán Thuận Đế (khoảng 115 TCN - 20 SCN đến 144 SCN) Trương Lăng vào Ba Thục, tu đạo ở núi Hạc Minh Sơn (cũng gọi Cốc Minh Sơn), xưng là Tam Thiên Pháp Sư Chính Nhất Chân Nhân. Về sau khi truyền đạo trong dân gian, nói rằng mình được Thái Thượng Lão Quân truyền đạo Chính Nhất Minh Uy, phong làm Thiên Sư. Vì vậy, dân gian gọi đạo của ông là Thiên Sư Đạo.

Trước tiên ông trị bệnh để thu hút quần chúng và sau đó là truyền đạo. Khi quy tụ được đông đảo quần chúng, Trương Lăng (bấy giờ bắt đầu gọi là Trương Đạo Lăng hay Trương Thiên Sư) tổ chức 24 điểm truyền đạo gọi là 24 Trị, trong đó ba trung tâm lớn là Dương Bình Trị, Lộ Đường Trị, và Hạc Minh Trị. Do người nhập đạo phải nộp 5 đấu gạo, do đó đạo này gọi tên là Ngũ Đẩu Mễ Đạo (đạo 5 đấu gạo), cũng gọi là Mễ Vu (米巫) bởi vì đạo này chịu ảnh hưởng nặng nề của Vu giáo (巫教) của dân tộc thiểu số tại Ba Thục. Một cách

giải thích khác là Ngũ Đẩu Mễ đọc gần âm với Ngũ Đẩu Mẩu (五斗姆), tức là Bắc Đẩu Mẩu trong Ngũ Phương Tinh Đẩu, đứng đầu trong các sao. Hai cách giải thích này đều thông hành; có thể lúc lập giáo, Trương Lăng đã có chủ ý như vậy. Và cho phù hợp với Nhị Thập Bát Tú (28 sao), sau này 24 Trì phát triển thành 28 Trì.[5]

Khi Trương Lăng mất, con là Trương Hành kế thừa việc truyền đạo. Khi Trương Hành qua đời, con của Trương Hành là Trương Lỗ kế vị. Cả ba đời ông cháu được người đời gọi là Tam Trương, nhưng trong nội bộ phải gọi là Tam Sư: Trương Lăng là Thiên Sư, Trương Hành là Tự Sư, và Trương Lỗ là Hệ Sư.[6]

Các tông phái chính

Nhìn chung, Đạo giáo có 3 trường phái:

Đạo học chủ trương tu tánh thiên về vấn đề đắc đạo thành Tiên, quay về với nội tâm tìm sự thanh tĩnh để đạt Đạo, tương đương phương pháp Đôn ngộ của Phật giáo. Đại diện cho trường phái này là Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử (khoảng thế kỷ thứ 4 trước CN) viết Xung Hư chân kinh, Quan Doãn Tử viết Văn Thủy Chân Kinh, Trần Hi Di tức Trần Đoàn Lão Tổ (khoảng 900, đầu thời Tống) là người đã sáng lập khoa Tử vi.

Tiên học (còn gọi là Đơn Đạo) khác với Đạo học, là phương pháp tiệm tu, đi từ thấp đến cao, từ thô tới tinh, từ hữu vi đến vô vi; có mục tiêu tu hành phản lão hoàn đồng, trường sinh bất lão tức là chủ trương tu tạo nên một xác thân tráng kiện, dần dần tiến đến thân tâm an lạc và cuối cùng mở được tuệ giác và chung cuộc vẫn đi đến chỗ Thiên Nhân hiệp nhất, huyền đồng cùng Trời Đất. Phái Tiên Học cũng thờ Lão Tử nhưng có 3 vị đứng đầu là Đông Hoa Đế Quân Lý Thiết Quả (sống vào thời nhà Hán) tu ở núi Côn Lôn; Chung Ly Quyền (cuối thời Đông Hán), đứng đầu Bát Tiên; Lữ Động Tân là đồ đệ của Hán Chung Ly.

Núi Võ Đang một trong những cái nôi của Đạo giáo nơi sản sinh ra hệ phái Toàn Chân giáo, hệ phái lớn nhất của Đạo giáo

Đạo giáo nhân gian hay Đạo giáo phù thủy do Trương Đạo Lăng, người nước Bái đến núi Tứ Xuyên tu luyện, là cháu 8 đời của Trương Lương thời Tam Quốc (đời Hán – 206 trước CN và 220 sau CN) sáng lập "Đạo 5 đầu gạo" (Ngũ đầu mễ đạo: ai muốn vào Đạo thì phải nộp 5 đầu gạo), thờ Lão Tử tôn xưng là Thái Thượng Lão Quân dùng kinh kệ, bùa chú, phương thuật, tế lễ... để thu hút tín đồ, được hậu thế phong là Trương Thiên Sư.

Đạo giáo có các tông phái:

Nam Tông: gồm có Lưu Thao được Chung Ly Quyền truyền Đạo năm 911; Trương Bá Đao (đời Tống) sáng lập ra Nam Tông.

Bắc Tông: còn gọi là Toàn Chân Phái, giáo chủ là Vương Trùng Dương, người Hàm Dương, có 7 đệ tử: Khưu Xứ Cơ, Lưu Xứ Huyền, Đàm Xứ Đao, Mã Ngọc, Hách Đại Thông, Vương Xứ Nhất, Tôn Bất Nhị. Doãn Chân Nhân, người giảng Hoàng Cực hợp Tịch Chứng Đạo Tiên Kinh và Liêu Dương Điện Vấn Đáp sau tập hợp thành Tính Mệnh Khuê Chỉ là học trò của Khưu Xứ Cơ

Đông phái: do Lục Tiềm Hư (Lục Tây Tinh) sáng lập năm 1567 đời Minh Mục Tông.

Tây phái: do Lý Hàm Hư đời Thanh Hàm Phong sáng lập (1851)

Trung phái: do Lý Đạo Thuần sáng lập đời Nguyên, đề cao chữ Trung.

Trương Tam Phong phái: (cuối nhà Nguyên, đầu triều Minh).

Như vậy, Đạo giáo cũng giống như Nho giáo và Phật giáo, ngày càng đi xa chân truyền của vị Giáo Tổ khai sáng. Ngày nay tại Trung Quốc, Đài Loan và Hồng Kông, Đạo giáo vẫn còn rất thịnh hành. Riêng Đài Loan, có tất cả 86 giáo phái hoặc tổ chức Đạo giáo được chính quyền hỗ trợ, nhưng có 6 môn phái nổi bật:

- Phái Chính Nhất hay phái Thiên Sư thuộc Long Hồ Sơn.

- Phái Mao Sơn với hai loại pháp môn: nội công luyện theo kinh Huỳnh Đình và võ công theo Kỳ Môn Độn Giáp để trừ tà ma.

- Phái Thái Cực (Võ Đang) với pháp môn tu luyện theo truyền thống Trương Tam Phong và pháp môn võ thuật.

- Phái Toàn Chân theo đường lối của Vương Trùng Dương.

- Phái Thần Tiên: chuyên về biểu diễn bán thuốc hoặc kiếm tiền.

- Phái Lư Sơn thiên về bí thuật.

Đạo gia khí công

Trước thời Đông Hán (58) bộ môn khí công được chia làm hai loại và phương pháp luyện tập hầu như chưa nhuộm màu sắc tôn giáo như vào những thời đại sau này. Một loại được các môn đồ của Lão giáo và Khổng giáo thường xuyên luyện tập nhằm mục đích dưỡng sinh, bảo tồn sức khỏe; loại khác được sử dụng bởi Y-gia trong việc điều trị dưới những hình thức như châm, cứu, ấn, ma, kết hợp với nhiều động tác để điều chỉnh, quân bình khí huyết hoặc để chữa trị bệnh tật. Sau này khi Phật giáo được du nhập vào Trung Quốc, một số những kỹ thuật khí công từng được luyện tập bên Ấn Độ cũng bắt đầu được lưu truyền tại Trung Quốc. Đặc biệt vì vua chúa nhà Hán đa số là những Phật tử thuần thành, nên Phật giáo nghiễm nhiên trở thành một tôn giáo chính, nhờ thế nên các chư tăng đã có cơ hội học hỏi một số phương pháp luyện tâm, định thần. Tuy nhiên vì trở ngại về giao thông và truyền thống nên họ đã không thu thập được toàn bộ các phương pháp nói trên.

Hơn nữa, trong khoảng gần năm thế kỷ Phật giáo được phổ biến ở Trung Quốc, chỉ có hai vị cao tăng của Phật giáo Ấn Độ được mời sang thuyết giảng về Phật học. Theo sử sách, vị thứ nhất là Pao Jaco (Mỹ-Lê Phật) và vị thứ nhì là Bồ-đề-đạt-ma. Tình trạng này đưa đến hậu quả là các tăng ni Trung Quốc hoàn toàn học hỏi, nghiên cứu triết học, giáo lý Phật giáo qua kinh điển, chứ không được trực tiếp truyền thụ bởi những bậc thầy uyên thâm về kiến thức cũng như về kinh nghiệm tu tập. Nên từ đó những cách thức tu luyện của các giáo sĩ Phật giáo Trung Quốc đã hoàn toàn khác biệt với giáo sĩ Phật giáo Ấn

Độ. Họ quan niệm rằng phần tâm linh là chính, xác thân là phụ, nên chỉ chú trọng vào việc tôi luyện tinh thần, mà sao lãng phần thể xác. Thêm vào đó, vì chế độ dinh dưỡng thiếu quân bình nên đa số các sư sãi Trung Quốc thời bấy giờ nếu không bệnh hoạn thì cũng yếu kém về thể lực. Tình trạng bi đát này tiếp tục kéo dài mãi cho đến khi Đạt Ma đặt chân lên đất Trung-hoa vào năm 527 dưới triều nhà Lương.

Bồ Đề Đạt Ma ra đời vào khoảng năm 483, ông nguyên là hoàng tử của một tiểu quốc thuộc miền nam Ấn Độ, sau thoát tục trở thành tăng sĩ thuộc hệ phái Mahayana, thường được xem là một vị Bồ Tát chuyên cứu độ chúng sanh. Theo sự thỉnh cầu của Lương Vũ Đế năm 527, ông đến Trung Hoa để thuyết pháp. Về sau khi thấy nhà vua và triều đình không đồng ý với những tư tưởng ông truyền bá, ông đã lui về ẩn thân ở Thiếu Lâm tự. Tại đây, nhận thấy đa số chư tăng đều ốm yếu và bệnh hoạn, ông đã trao tặng họ hai bộ Dịch Cân kinh và Tây Tủy kinh, là những phương pháp tu luyện khả dĩ giúp họ thăng tiến trên đường tu tập. Dịch Cân kinh hướng dẫn các sư tăng làm cách nào để gia tăng thể lực, thay đổi bản chất từ yếu đuối suy nhược đến chỗ tráng kiện. Phương pháp này đã giúp học sau một thời gian luyện tập không những sức khỏe được hồi phục, còn tăng cường thể lực. Hơn nữa khi phối hợp những kỹ thuật của Dịch-Cân kinh với võ thuật, những chiêu thức cũ bỗng trở nên vô cùng dũng mãnh và lợi hại. Riêng môn Tây-Tủy công là một phương pháp "rửa" sạch chất tủy, gia tăng số lượng hồng huyết cầu, tăng cường sức đề kháng của cơ thể, đồng thời trì hoãn lại sự già nua của các tế bào, nhưng quan trọng nhất là những ảnh hưởng trực tiếp đến não bộ, giúp họ trong việc an định tinh thần, là phần tối quan trọng trong tiến trình tu tập để đạt đến sự giác ngộ. Vì những môn công phu này rất cao về phần lý thuyết và khó luyện tập, nên mỗi thế hệ sư tăng chỉ có một số ít cao đồ được bí mật truyền dạy và thành đạt.

Cũng vào thời gian này, một tôn giáo khác được khai sinh lấy danh xưng là Đạo giáo. Người khai sáng ra tôn giáo này là đạo sĩ Trương Đạo Lăng. Ông học được phép trường sinh bất lão, vào đất Thục ngụ ở núi Hạc Minh soạn ra bộ

Đạo thư gồm 24 chương và chuyên làm bùa để trị bệnh. Ông đã kết hợp nền triết học cổ truyền của Lão giáo với giáo lý Phật giáo như những thuyết về kiếp số, những luật khai độ để lập thành Đạo giáo. Chúng ta cũng đừng quên rằng: trước khi Đạo-giáo ra đời, các đạo sĩ Lão giáo đã xuất hiện từ nhiều thế kỷ về trước, vì thế phương thuật thiên định khí công của họ đã đạt đến trình độ thượng thừa, nên dù sau này khi Phật-giáo đã được dung hòa với Đạo giáo, chỉ có một số ít những phương pháp tập luyện được biến cải. Còn về mặt thể lực, vì đồng quan điểm với Phật-giáo, nên Đạo-giáo cũng không mấy quan tâm và chú trọng.

Vào giai đoạn này, sự liên hệ giữa hai giáo phái trở nên rất mật thiết, nên sau khi Bồ-đề-đạt-ma qua đời, Đạo gia dần dà cũng nắm được những bí kiếp luyện khí công của Phật gia. Chỉ vài trăm năm sau, môn Dịch-Cân Kinh hầu như đã được truyền bá rất rộng rãi trong giới Đạo-giáo. Đến đời nhà Tống (960), Thái Cực quyền, một môn nội đan khí công chú trọng đến việc luyện khí được sáng tác bởi Đạo-sĩ Trương-Tam-Phong trên núi Võ Đang, đã biến địa danh này trở thành trung tâm điểm của Đạo-giáo và phái Nội-Dan khí công. Trong khi đó Thiếu-Lâm tự thường được coi là nơi có nhiều thâm quyền hơn về môn Ngoại-Dan khí công.

Riêng về môn Tây-Tủy công tưởng đã bị thất truyền, cơ may xảy ra dưới thời nhà Thanh (1636-1912). Để đàn áp và trả thù, rất nhiều đạo sĩ, tăng sĩ đã bị bắt bớ, tù đầy, giam cầm, khủng bố và sát hại; số lượng chùa chiền, đạo quán bị quan quân nhà Thanh đốt phá cũng không ít (điển hình là trường hợp chùa Thiếu Lâm, núi La Phù). Một số đạo sĩ, cao tăng may mắn đào thoát được, và để tiếp tục kháng chiến họ bắt đầu truyền dạy những tuyệt kỹ của môn Dịch-Cân kinh và Tây-Tủy công cho dân gian. Nhờ vậy cả hai bí kiếp này vẫn còn được lưu truyền cho đến ngày nay.

Đạo-giáo tin rằng căn nguyên của những phiền não thế tục là do thất tình, lục dục mang đến. Muốn chế ngự được những cảm xúc này chúng ta phải tu tập và tôi luyện để thần khí đạt đến được trạng thái an định, độc lập. Từ đó

không những giác ngộ, trường sinh bất lão còn có thể làm chủ được định mệnh của mình sau khi lìa thể. Tiến trình luyện tập của Đạo-gia được chia làm 3 giai đoạn:

Luyện Tinh hóa Khí: Giai đoạn này liên quan đến việc gia tăng và kết tụ nguyên tinh (original essence). Sau đó chuyển hóa tinh thành khí bằng những phương pháp thiền định hay những kỹ thuật nội công theo đúng một chu kỳ là 100 ngày.

Luyện Khí hóa Thần: Sau một thời gian luyện tập, khí được luân chuyển theo đại chu thiên hay chính là pháp giới hậu thiên. Qua giai đoạn này đã đủ nằm ngoài tam giới không thuộc luân hồi.

Luyện Thần phản Hư: Giai đoạn tu luyện đưa thần trở về với hư không (vô-cực). Nhưng nói đúng hơn là đưa thần về với bản chất của nó, vượt qua thế gian sâm la vạn tượng, thoát khỏi nhân quả dây dưa, này gọi là quy về Hư không. Vì không làm gì nên không dính nhân quả, vì không còn là một phần trong thế gian sâm la vạn tượng, thế giới tuần hoàn nên gọi là quay về Hư không

Luyện Hư hợp Đạo: Từ cái Hư không tiến thêm một bước hợp Đạo, Đạo này là Đạo của người, Đạo của Đất, Đạo của Trời, Đạo của tự nhiên, này là quay về với Đạo, sau hành trình dài tu hành cuối cùng quay về với Đạo. Sinh ra từ Đạo, cuối cùng quay về với Đạo

Dịch-Cân kinh và Tẩy-Tủy công cũng được Đạo-gia coi là những phương pháp giúp chống lại sự già nua, kéo dài tuổi thọ. Trong khi Dịch-Cân kinh tôi luyện phần thân xác, thì Tẩy-Tủy công giúp khí lưu chuyển trong tủy sống, giúp tủy sạch sẽ tươi nhuận. Tủy sống là nơi sản xuất phần lớn số lượng hồng huyết cầu và bạch huyết cầu. Chúng có nhiệm vụ mang những dưỡng chất cần thiết cho việc nuôi dưỡng các tế bào cùng các cơ quan trong cơ thể của chúng ta, đồng thời tẩy trừ, thanh lọc các chất cặn bã và độc tố. Khi hồng huyết cầu tươi tốt hoạt động bình thường, cơ thể chúng ta khỏe mạnh hữu hiệu trong việc

chống lại bệnh tật, đình trệ sự già nua. Vì thế đối với Đạo-gia trên 100 tuổi vẫn chưa được coi là thọ. Tục truyền Lão tử thọ đến 250 tuổi.

Nhằm mục đích tôi luyện Thân, Tâm. Đạo-gia đề ra 3 đường lối để luyện tập:

Kim Đan Đại Đạo: Đường lối này hướng dẫn cách luyện tập tự bản thân vì cho rằng chúng ta có thể đạt được sự trường sinh bất lão hay giác ngộ tự bản thể của mỗi cá nhân. Kim Đan Đạo dưới thời nhà Tấn do một ông quan là Cát Hồng khởi xướng chủ trương tu Tiên bằng hai cách: nội tu và ngoại dưỡng. Ngoại dưỡng là dùng kim đan gọi là thuốc trường sinh luyện bằng các khoáng chất như thần sa, vàng... Nội tu là rèn luyện thân thể bằng phép dưỡng sinh, tịnh luyện tinh – khí – thần để "hườn Hư".

Tính Mệnh Song Tu: Cũng chính là phép tu chủ yếu của đạo gia, bao gồm kim đan như trên và 4 đại phái khác là thái cực, phù lục, kiếm tiên và huyền chân. Mục đích đều là hoàn đến vô cực dù trời đất có hư hoại vẫn không bị ảnh hưởng, có thể tái lập thiên địa, pháp lực vô biên. Các công phu này vẫn là cực bí mật ít người biết.(Lục Tiềm Hư đề xướng).

Đạo Ngoại Dược Giáo: Cách này chuyên dùng dược liệu để vận hành và kiểm soát khí lực trong khi luyện tập. Những vị như sâm, nhung thường được sử dụng để bào chế phương dược. Theo một số đông Đạo-sĩ, dược liệu cũng có nghĩa là khí. Có thể trao đổi hoặc tiếp nhận do đó họ chủ trương lối sống khoáng đạt.

Qua những cách thức luyện tập kể trên, sau đời nhà Tống (960-1367) Đạo-gia lại chia làm hai phái rõ rệt:

Chính Điều Phái: Phái này cực lực lên án việc luyện khí công với đối tượng cùng phái hoặc khác phái tính là trái với luân thường, đạo lý. Họ chủ trương như Phật-gia: phương thức dẫn dắt đến sự giác ngộ là tôi luyện chính bản thân mình. Nếu tập luyện với người khác bất kể phái tính nào, cũng sẽ làm tâm trí mất đi nét thanh tịnh gây trở ngại cho việc tu tập.

Thái Dược Phái: Phái này chủ trương tu luyện cho thân xác khỏe mạnh và trường thọ để tiêu dao trên cõi trần hoàn chứ không đặt nặng phần tâm linh, nên họ lý luận rằng: nếu kết hợp cả ba đường lối kể trên, không những đạt được kết quả mau chóng, còn rất thực tế và hữu dụng. Phái này còn được mệnh danh là phái " Thần Tiên Đan Đỉnh ".

3.2..3. Quá trình du nhập vào Việt Nam

Đạo giáo thâm nhập vào Việt Nam từ cuối thế kỉ II. Sách Đạo Tạng kinh ghi: “Sau khi vua Hán Linh đế băng hà, xã hội (Trung Hoa) rối loạn, chỉ có đất Giao Châu là yên ổn. Người phương Bắc chạy sang lánh nạn rất đông, phần nhiều là các đạo sĩ luyện phép trường sinh theo cách nhịn ăn”. Nhiều quan lại Trung Hoa sang ta cai trị đều sùng bái phương thuật (như Cao Biền đòi Đường từng lòng tìm yểm huyết, hi vọng cắt đứt các long mạch để triệt nguồn nhân tài Việt Nam).

Trong khi Nho giáo chưa tìm được chỗ đứng ở Việt Nam thì Đạo giáo đã tìm thấy ngay những tín ngưỡng tương đồng có sẵn từ lâu. Từ xa xưa người Việt Nam từ miền núi đến miền xuôi đã rất sùng bái ma thuật, phù phép; họ tin rằng các lá bùa, những câu thần chú... có thể chữa bệnh, trị tà ma, có thể làm tăng sức mạnh, gươm chém không đứt... Tương truyền Hùng Vương là người giỏi pháp thuật nên có uy tín thu phục 15 bộ lạc nên nước Văn Lang. Ngay các nhà sư cũng phải học các phép trị bệnh, trừ tà thì mới đưa Phật giáo thâm nhập sâu vào dân chúng vốn có tín ngưỡng ma thuật được. Vì vậy, dễ hiểu là tại sao Đạo giáo, trước hết là Đạo giáo phù thủy, đã thâm nhập nhanh chóng và hòa quyện dễ dàng với tín ngưỡng ma thuật cổ truyền tới mức không còn ranh giới. Do vậy mà tình hình Đạo giáo ở Việt Nam rất phức tạp, khiến cho không ít nhà nghiên cứu đã quy hết mọi tín ngưỡng cổ truyền Việt Nam cho Đạo giáo và, ngược lại, người Việt Nam sùng bái đồng bóng, bùa chú thì lại chẳng hề biết Đạo giáo là gì.

Một sự khác biệt nữa không kém phần quan trọng giữa Nho giáo và Đạo giáo là: Trong khi Nho giáo vốn mang bản chất của một công cụ tổ chức xã hội

và, với Hán Nho, nó đã thực sự trở thành vũ khí của kẻ thống trị thì Đạo giáo, trên cơ sở thuyết vô vi, lại sẵn mang trong mình tư tưởng phản kháng giai cấp thống trị. Vì vậy, cũng giống như ở Trung Hoa, vào Việt Nam, Đạo giáo (phù thủy) đã được người dân sử dụng làm vũ khí chống lại kẻ thống trị. Ngay khi thâm nhập, nó đã là vũ khí chống lại phong kiến phương Bắc rồi. Phong trào nông dân khởi nghĩa ở các tỉnh Nam Trung Hoa vào thế kỉ II đều có liên hệ với các cuộc khởi nghĩa nông dân hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân. Vào thời kì phong kiến dân tộc ở Việt Nam, Đạo giáo thường được dùng để thu hút nông dân tham gia vào các cuộc bạo động chống lại cường hào ác bá địa phương và quan lại trung ương: Thời Lí Nhân Tông có Lí Giác cầm đầu cuộc bạo động ở Diễn Châu (Nghệ An), là kẻ học được phép lạ có thể “biến cỏ cây thành nguồn”. Năm 1379 (đời Trần Phế Đế), ở Bắc Giang có Nguyên Bỗ xưng vương, hiệu là Đường Lang Tử Y. Đời Hồ có Trần Đức Huy dùng phương thuật thu hút đông đảo người theo, bị Hồ Quý Li dẹp năm 1403.

Thời chống Pháp, để đối phó với kẻ địch có ưu thế về súng đạn, nhiều cuộc khởi nghĩa đã tích cực sử dụng ma thuật phù thủy làm vũ khí tinh thần: Mạc Đĩnh Phúc (cháu 18 đời nhà Mạc) khởi nghĩa năm 1895 ở các tỉnh miền biển Bắc Bộ, tuyên truyền là mình có phép làm cho súng Pháp quay trở lại bắn Pháp. Võ Trứ (quê ở Bình Định) và Trần Cao Vân (quê ở Quảng Nam) lãnh đạo nghĩa quân người Kinh và người Thượng đeo bùa mang cung tên, dao rựa đánh giặc. Nguyễn Hữu Trí đóng trụ sở ở núi Tà Lơn (Nam Bộ), tôn Phan Xích Long làm Hoàng đế, đồn rằng ông là con vua Hàm Nghi và có nhiều phép màu, nhất là phép làm cho súng địch không nổ. Rồi phong trào lập “hội kín” ở Nam Kỳ lôi cuốn hàng vạn người tham gia...

2.2. Bên cạnh việc thờ Ngọc Hoàng Thượng đế, Thái Thượng Lão quân, thần Trấn Vũ (Huyền Vũ), Quan Thánh đế (Quan Công), thần điện của Đạo giáo phù thủy Việt Nam còn thờ nhiều vị thần thánh khác do Việt Nam xây dựng. Trần Hưng Đạo được coi là có tài trừ tà ma cứu nạn cho dân nên được tôn là Đức Thánh Trần; Liễu Hạnh được coi là nàng tiên có nhiều phép thần

thông luôn phù hộ cho dân nên được tôn là Bà Chúa Liễu. Trong tâm thức dân gian, Thánh và Chúa luôn sống đôi bên nhau (Tháng 8 giỗ Cha, tháng 3 giỗ Mẹ) – đó chính là sản phẩm của lối tư duy cặp đôi theo triết lí âm dương.

Thờ đức Thánh Trần và Tam phủ, Tứ phủ thường gắn liền với đồng cốt (đồng bóng). Người thờ đức Thánh Trần gọi là Thanh đồng (Ông đồng); còn các Bà đồng thì thờ Tam phủ, Tứ phủ, gọi là thờ Chư vị. Lên đồng còn gọi là hầu bóng, mỗi lần người ngồi đồng được thần thánh nhập vào phán bảo hoặc chữa trị... gọi là một giá đồng. Những phụ nữ số phận long đong lận đận được khuyên là có số thờ phải đến đội bát hương ở đền hay phủ, xin làm con công đệ tử của thánh thần.

Ngoài ra, các pháp sư còn hay thờ các thần: Tam Bành, Độc Cước, Huyền Đàn, ông Năm Dinh, Quan Lớn Tuần Tranh.

Tam Bành tương truyền vốn là ba bọc sùng-sỏ-sắt do một bà mẹ quê ở Vụ Bản (Nam Định) sinh ra vào thời vua Lê Thánh Tông. Bà mẹ sợ quá đem chôn. Rồi Sùng-Sỏ-Sắt hóa thành tinh, rất linh thiêng và có công đánh giặc nên được vua phong là Tam Danh đại tướng âm binh. Các pháp sư thờ hình người có ba đầu gọi là Tam Danh, dần dần đọc chệch thành Tam Bành.

Thần Độc Cước là con một pháp sư nổi tiếng ở Từ Sơn (Bắc Ninh). Tương truyền đứa trẻ mới ba tuổi đã đánh trống động tới Trời, Trời sai thiên tướng xuống lừa lúc nó ngủ chém xẻ đôi người. Bố nó đem chôn, tương truyền 100 ngày sau đứa bé sống lại, chỉ còn đầu mình với một tay một chân nên được gọi là Độc Cước (hình 6.19). Ở núi Sầm Sơn (Thanh Hóa) có đền thần Độc Cước thờ một vết bàn chân lớn in thủng mặt đá; tương truyền thần bắt tà ma rất linh ứng.

Huyền Đàn là vị thần tương truyền xuất hiện vào thời Đinh, cưới cạp đen, múa gươm, đánh đầu trắng đỏ, được Ngọc Hoàng xếp vào sẽ 12 thiên tướng.

Ông Năm Dinh (hay Ngũ Dinh quan lớn) là thần Ngũ Hổ có sức mạnh trấn trị tà ma. Ông Năm Dinh được thờ trong điện dưới dạng bức tranh Ngũ Hổ.

Quan lớn Tuần Tranh tương truyền là một cặp rắn thần nở từ trứng do hai ông bà già ở Tứ Kỳ (Hải Dương) nhặt được. Lớn lên, cặp rắn quán quýt lấy hai người nhưng lại hay ăn gà. Sợ hàng xóm biết, ông phải đem ném chúng xuống sông Tranh, nơi đó nước trở nên xoáy mạnh và rất linh thiêng. Quan lớn Tuần Tranh được thờ trong điện dưới dạng hai con rắn bằng giấy (là Thanh Xà và Bạch Xà – đặt tên theo màu Ngũ hành!).

Các đạo sĩ từng được nhà nước phong kiến hết sức coi trọng chẳng ném gì tặng sư. Các vị qua thời Đinh, Lê, Lý, Trần đều chọn cả tặng sư lẫn đạo sĩ vào triều làm cố vấn; bên cạnh tăng quan, có cả chức đạo quan.

Vào thế kỉ XVII, dưới thời vua Lê Thần Tông, xuất hiện một trường phái Đạo giáo Việt Nam có quy mô rất lớn gọi là Nội Đạo. Người sáng lập ra Nội Đạo là Trần Toàn, quê ở Quảng Xương (Thanh Hóa), nguyên là một quan to triều Lê, không theo nhà Mạc, từ quan về quê tu tiên, giúp dân trừ ma quỷ suốt hai vùng châu Hoan và châu Ái. Ông mở đạo trường ở Hoảng Hóa, có 10 vạn tín đồ, được tôn là Thượng sư. Tương truyền ông từng dùng bùa phép chữa khỏi bệnh mọc lông cọp cho vua Lê Thần Tông, cứu sống con Chúa chết đã hai ngày. Vua và Chúa sai dựng nhà ở quê cho Toàn và tự tay vua ghi ba chữ Nội Đạo Tráng. Ba người con trai của Toàn đều giỏi đạo pháp, được tôn là “Tam Thánh”. Phái đạo này phát triển vào Nghệ An và ra Bắc; đến tận thế kỉ XX hãy còn tồn tại nhiều trung tâm ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nội. Thậm chí tới sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ở Giảng Võ (Hà Nội) hằng năm còn có tới mấy vạn tín đồ đến trường Nội đạo để cúng lễ, chữa bệnh!

2.3. Trong Đạo giáo thần trên thì phái luyện thuốc trường sinh (ngoại dưỡng) chủ yếu phổ biến ở Nam Trung Hoa nhưng phần lớn thần sa mà các đạo sĩ Trung Hoa sử dụng để luyện đan đều được các lái buôn mua từ Giao Chỉ (thường là phải đổi bằng vàng). Năm 42, Mã Viện đưa quân sang Giao Chỉ, ngoài việc dẹp cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, còn có mục đích tìm kiếm các mỏ thần sa. Sau trận chiến tại chiến trường Mê Linh – Cẩm Khê khiến Hai Bà Trưng phải tự vẫn tại cửa sông Hát, rồi đàn áp đẫm máu bộ phận còn lại của

ngũ quân ở Cửu Chân (Thanh Hóa), Mã Viện tiếp tục tiến sâu vào tận vùng mà nay là Quảng Nam và đã tìm thấy mỏ thần sa khổng lồ tại Cù Lao Chàm, mỏ này khai thác đến hết đời Tống mới cạn. Đời Đông Tấn (326-334), Cát Hồng từ chối tước vị do triều đình tấn phong, chỉ xin sang làm tri huyện ở Câu Lậu (Hải Dương) để tìm đan sa luyện thuốc. Thế kỉ XIII (đời Nguyên), nhà sư Thích Đại Sán đi du khảo vùng Đông Dương đã xác nhận rằng xứ Giao Chỉ là nơi có nhiều thần sa, và mỏ thần sa ở Cù Lao Chàm là lớn nhất. Đạo giáo thần tiên ở Việt Nam chỉ xuất hiện lẻ tẻ, cá biệt, như trường hợp Đạo sĩ Huyền Vân tu ở núi Phụng Hoàng (Hải Dương) đời Trần Dụ Tông (ở ngôi 1341-1369), được vời vào triều để dâng vua thuốc trường sinh.

Mang tính phổ biến trong Đạo giáo thần tiên ở Việt Nam là phái nội tu. Người Việt thờ Chủ Đồng Tử (người thời vua Hùng, tương truyền đã từng lên núi tu luyện, được ban gậy thần và sách ước, sau thành tiên bay lên Trời) làm ông tổ của Đạo giáo Việt Nam, gọi là Chủ Đạo Tổ. Lịch sử và truyền thuyết Việt Nam từng ghi lại sự tích nhiều đạo sĩ tu luyện thành tiên, tương truyền có nhiều phép lạ.

Đời Trần Thuận Tông (ở ngôi 1388-1398) có Từ Thức quê ở Thanh Hóa, khi làm quan ở Tiên Du (Bắc Ninh) đã cứu giúp một người con gái, sau về quê ở ẩn tương truyền thành tiên và được kết hôn với tiên nữ Giáng Hương là cô gái mà ông cứu giúp khi xưa. Đời Trần-Hồ có người tu tiên ở núi Nưa (Nông Cống, Thanh Hóa), người đương thời gọi là Hoàng Mi tiên sinh, từng tiên đoán chính xác hậu vận của cha con họ Hồ ; tương truyền đến thời Lê, Nguyễn sau này thịnh thoảng vốn có người còn gặp.

Đời Lê có thư sinh Trần Tú Uyên tương truyền là có may mắn kết duyên với tiên nữ Giáng Kiều tại xóm Bích Câu (Hà Nội), sau hai vợ chồng cưới hạc bay lên trời; tại nền nhà cư dân lập đền thờ (gọi là “Bích Câu đạo quán”) tương truyền rất linh thiêng, từng báo mộng cho vua Lê đánh thắng quân Chiêm Thành. Vua Lê Thánh Tông (ở ngôi 1460-1497) có lần đi chơi Hồ Tây đã xướng họa thơ văn cùng một thiếu nữ xinh đẹp rồi đưa lên xe rước về cung,

tương truyền nàng chính là tiên nên khi về đến cửa Đại Hưng (nay là cửa Nam, Hà Nội) thì bay lên trời mất. Vua thương nhớ cho cất tại đó một lều gọi là Vọng tiên lâu (nay là “Vọng tiên quán” ở 120B Hàng Bông); người đời đặt tên cho cô là Bồi Liễn tiên nương (= nàng tiên đi cùng xe vua). Đời Lê Thần Tông (ở ngôi 1619-1643 và 1649-1662) có Phạm Viên quê ở Nghệ An lên núi Hồng Lĩnh hái thuốc tương truyền đã gặp tiên học đạo, có tài biết trước hỏa hoạn, biết trước ngày cha từ trần, từng cho một lão ăn mày cây gậy có phép lạ tự xin được tiền để sống...

Thanh Hóa đời Nguyễn đã sưu tầm và ghi lại sự tích 13 ông tiên và 14 bà tiên Việt Nam trong sách Hai chân biên (xuất bản năm 1847).

Giới sĩ phu Việt Nam xưa thường cùng nhau tổ chức phụ tiên (hay cầu tiên, cầu cơ) để cầu hỏi cơ trời, hỏi chuyện thời thế, đại sự cát hung... Nhiều đàn phụ tiên từng nổi danh một thời như đền Ngọc Sơn (Hà Nội), đền Tản Viên (Sơn Tây), đền Đào Xá (Hưng Yên)... Nhiều nhà Nho nhà cửa khang trang đã lập đàn phụ tiên tại tư gia. Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925) khi làm đốc học Ninh Bình thậm chí đã từng lập đàn phụ tiên ngay tại công đường. Đầu thế kỉ XX, các đàn cầu tiên (gọi là thiện đàn) mọc lên khắp nơi đã đóng một vai trò quan trọng trong việc cổ vũ tinh thần dân tộc và yêu nước, chống Pháp. Nhiều đàn cầu cơ ở miền Nam đã là một trong những tiền đề dẫn đến sự hình thành đạo Cao Đài.

Để lập đàn chỉ cần đặt một án nhỏ trên để một đỉnh đốt trầm, một bình cắm hoa; trước án bày một mâm đựng gạo kín khắp mặt mâm và một cành đào vót nhọn, gọi là hạc bút để viết trên mâm gạo. Một nho sinh sức học tầm thường chỉ cần dù biết viết, đầu phủ khăn điều che kín mặt, tay cầm hạc bút chờ sẵn (gọi là cầm kê). Sau khi đốt hương trầm cầu khẩn, nếu có tiên giáng bút thì người cầm kê, đầu vẫn trùm khăn kín, sẽ viết rất nhanh từng chữ, hai người ngồi phụ hai bên sẽ đọc to và chép ra giấy. Nếu có chữ nào đọc sai thì kê bút sẽ gõ vào mâm và viết lại. Cứ thế đến hết bài thơ.

Tương truyền khi người cầu tiên hỏi những việc thuộc thiên cơ mà tiên thánh không thể tiết lộ (công danh, thi cử, đề thi...) thì chỉ sau khi việc xong mới vỡ lẽ rằng nội dung giảng but đã nói rất rõ và chính xác. Nhất Thanh (1973) có kể về trường hợp hai bạn học có tiếng hay chữ ở Thanh Hóa phụ tiên hỏi đề khoa thi Hương thời Thiệu Trị, mãi đến gần sáng đêm thứ hai, tiên thánh mới giảng bút ba chữ “Đông chấn thù” rồi thăng ngay. Hai người suy nghĩ cả tháng trời mà vẫn không hiểu ra sao vì chưa từng gặp ba chữ ấy trong sách vở của Bách gia bao giờ. Đến khi vào thi thấy đề ra là “Đông thú Trần” mới vỡ lẽ, vì nếu giảng là “Đông trấn thù” (trấn và chấn khác nhau cả nghĩa và mặt chữ) thì đã có thể nói lái mà đoán được rồi.

Gần với Đạo giáo thần tiên là khuynh hướng ưa thanh tĩnh, nhàn lạc. Hầu hết các nhà nho Việt Nam đều mang tư tưởng này. Sinh không gặp thời, gặp chuyện bất bình trong chốn quan trường hay khi về già, các cụ thường lui về ẩn dật, tìm thú vui nơi thiên nhiên, bên chén rượu, khi cuộc cờ, hay làm thơ xướng họa – sống một cách điều độ với tinh thần thanh thản trong khung cảnh thiên nhiên trong hành chính là một cách dưỡng sinh vậy. Chu Văn An, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phan Huy ích, Nguyễn Công Trứ... đều là những ví dụ điển hình.

Ở Việt Nam, Đạo giáo như một tôn giáo đã tàn lụi từ lâu. Dấu vết hoạt động cuối cùng của nó là sự kiện một nhóm tín đồ xuất bản vào năm 1933 ở Sài Gòn một bộ sách mang tên Đạo giáo viết theo tinh thần tôn giáo gồm 3 tập. Đến nay, những hiện tượng như đồng bóng, đội bát nhang, bùa chú... tuy vẫn lưu truyền, nhưng chúng chỉ còn là những di sản của tín ngưỡng dân gian truyền thống mà thôi.

3.2.4. Đặc điểm của Đạo giáo Việt Nam

Đạo giáo (Taoism) du nhập vào Việt Nam từ Trung Hoa cổ đại, chủ yếu qua con đường giao lưu văn hóa và chính trị trong thời kỳ Bắc thuộc. Tuy nhiên, khi tiếp biến vào Việt Nam, Đạo giáo đã không giữ nguyên hình thức ban đầu mà trải qua quá trình bản địa hóa sâu sắc, tạo nên những đặc điểm riêng biệt:

1. Tính dung hợp và bản địa hóa cao

Đạo giáo ở Việt Nam không tồn tại như một tôn giáo độc lập với hệ thống giáo lý và tổ chức chặt chẽ như ở Trung Hoa. Thay vào đó, nó hòa nhập sâu rộng vào tín ngưỡng dân gian và các tôn giáo khác như Phật giáo và Nho giáo. Sự dung hợp này thể hiện rõ trong việc thờ cúng các vị thần như Thái Thượng Lão Quân, Tam Thanh, Ngọc Hoàng, và các vị tiên, thánh khác trong các đền, miếu, chùa.

2. Ảnh hưởng đến tín ngưỡng dân gian

Đạo giáo góp phần hình thành và phát triển các tín ngưỡng dân gian như thờ Mẫu, thờ Thành hoàng, thờ tổ tiên. Nhiều yếu tố của Đạo giáo như bùa chú, lễ nghi, thuật phong thủy được tích hợp vào các nghi lễ dân gian, tạo nên sự phong phú và đa dạng trong đời sống tâm linh của người Việt.

3. Tác động đến tư tưởng và lối sống

Tư tưởng "vô vi", "thuận theo tự nhiên" của Đạo giáo ảnh hưởng đến lối sống của người Việt, đặc biệt là tầng lớp trí thức. Nhiều nhà nho, khi không thành đạt trong con đường quan lộ, đã chọn lối sống ẩn dật, hòa mình với thiên nhiên, tìm sự thanh thản trong tâm hồn. Những nhân vật như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Chu Văn An là những ví dụ điển hình cho lối sống này.

4. Sự suy giảm vai trò tổ chức tôn giáo

Khác với Phật giáo hay Nho giáo, Đạo giáo ở Việt Nam không phát triển mạnh mẽ về mặt tổ chức. Các đạo quán (nơi tu hành của Đạo giáo) không nhiều và không có hệ thống tổ chức chặt chẽ. Điều này dẫn đến việc Đạo giáo dần mất đi vai trò như một tôn giáo độc lập và chủ yếu tồn tại dưới dạng tín ngưỡng dân gian.

3.2.5. Ảnh hưởng của Đạo giáo đối với văn hóa Việt Nam

Mặc dù không phát triển mạnh mẽ như một tôn giáo độc lập, Đạo giáo vẫn có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều khía cạnh của văn hóa Việt Nam:

1. Ảnh hưởng đến tín ngưỡng và nghi lễ

Nhiều nghi lễ dân gian như cúng tế, trừ tà, cầu an, cầu siêu đều mang dấu ấn của Đạo giáo. Các nghi thức sử dụng bùa chú, pháp thuật, lễ nghi cầu tiên, cầu thánh thường thấy trong các lễ hội truyền thống. Ngoài ra, nhiều đền, miếu thờ các vị thần có nguồn gốc từ Đạo giáo như Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu.

2. Tác động đến kiến trúc và nghệ thuật

Kiến trúc các đền, miếu, đình làng ở Việt Nam thường mang yếu tố Đạo giáo, thể hiện qua cách bài trí, họa tiết trang trí như rồng, phượng, hạc, hoa sen, biểu tượng âm dương. Nghệ thuật múa rối nước, hát chèo văn cũng chịu ảnh hưởng từ các nghi lễ và biểu tượng của Đạo giáo.

3. Ảnh hưởng đến y học và phong thủy

Đạo giáo góp phần phát triển y học cổ truyền Việt Nam thông qua các phương pháp dưỡng sinh, thiền định, luyện khí công. Thuật phong thủy, một phần quan trọng trong Đạo giáo, ảnh hưởng đến cách xây dựng nhà cửa, mộ phần, chọn ngày giờ tốt xấu trong đời sống người Việt.

4. Tác động đến tư tưởng và văn học

Tư tưởng "vô vi", "thuận theo tự nhiên" của Đạo giáo ảnh hưởng đến triết lý sống của người Việt, thể hiện trong văn học qua các tác phẩm thơ ca, truyện ngắn. Nhiều tác phẩm văn học dân gian như "Truyện Trạng Quỳnh", "Truyện Thầy bói" phản ánh sự hiện diện của các yếu tố Đạo giáo trong đời sống xã hội.

3.3.Kitô giáo ở Việt Nam

Cũng như các tôn giáo khác, Kitô giáo xem việc truyền đạo là sứ mạng thiêng liêng và thường trực. Ngay từ rất sớm với lời thúc dục hãy đi khắp trái đất và giảng phúc âm cho mọi người. Bằng các hoạt động truyền giáo, Kitô giáo từ một tôn giáo địa phương nhanh chóng trở thành tôn giáo của đế chế La Mã, và từ tôn giáo của đế chế La Mã trở thành tôn giáo của châu Âu. Với những phát kiến địa lý thời kỳ cận đại đã mở ra những triển vọng lớn lao cho việc mở rộng nước Chúa đến những miền đất ngoại trong đó có Việt Nam.

Do hoàn cảnh lịch sử mà Thiên chúa giáo và Tin lành (các nhánh của Kitô giáo) được du nhập vào Việt Nam vào các giai đoạn khác nhau. Việc tiếp nhận các tôn giáo này vào đời sống tâm linh người Việt là một hệ quả lịch sử mang tính tất yếu.

Trong quá trình du nhập, tồn tại, Kitô giáo đã có một số đóng góp đáng trân trọng, như đóng vai trò là cầu nối văn hóa của Việt Nam với phương Tây, sáng tạo ra chữ quốc ngữ, du nhập ngành in và báo chí vào Việt Nam, làm phong phú về kiến trúc, nghệ thuật, không gian thiêng, thời gian thiêng trong văn hóa Việt Nam. Tuy nhiên, cũng có những hạn chế nhất định như, quá tự tôn, tự mãn, quá áp đặt văn hóa.

Tư tưởng nhân văn và đạo đức Kitô giáo đã ảnh hưởng vào trong đời sống văn hóa của một bộ phận người Việt Nam. Cụ thể là những tư tưởng ấy đã ảnh hưởng đến văn hóa nhận thức, văn hóa ứng xử và văn hóa tổ chức của những người tín đồ Kitô giáo ở Việt Nam; sự ảnh hưởng đó đã tạo nên một sắc thái trong đời sống văn hóa Việt Nam, góp phần cụ thể hóa hững chuẩn mực đạo đức của văn hóa Việt Nam, làm phong phú thêm các quan niệm về nhân sinh quan, về những giá trị nhân văn và đạo đức trong đời sống văn hóa Việt Nam.

3.3.1. Lịch sử hình thành, quá trình tồn tại và phát triển

Sự ra đời Kitô giáo

Kitô giáo xuất hiện vào thế kỷ thứ I ở các tỉnh phía Đông của đế quốc La Mã với chế độ chiếm hữu nô lệ. Đế chế La Mã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược tàn khốc, tạo ra nhiều mâu thuẫn và xung đột gay gắt trong đời sống xã hội. Trong bối cảnh ấy đã làm nảy sinh những tư tưởng được giải phóng và tự do. Bên cạnh đó, vùng Trung Cận đông là nơi tiếp giáp 3 châu lục, dân cư ở đây vốn theo đa thần giáo, trong quá trình thống nhất của đế chế đã xuất hiện yêu cầu thống nhất về lý tưởng, trong đó có nhu cầu về tôn giáo độc thần, vì

vậy Kitô giáo đã ra đời trên cơ sở của Do Thái giáo vốn đang tồn tại ở vùng này. Sự ra đời của Kitô giáo gắn với tên tuổi của Giêsu Kitô. Ông sinh ra vào đầu Công nguyên, theo truyền thuyết, bà Maria đã mang thai một cách màu nhiệm và sinh ra ông. Giêsu là người thông minh. Tiên cơ sở kinh thánh và những nghiên cứu hiện có, ta có thể biết được vài điểm về cuộc sống của Giêsu như sau:

- + Giêsu là người Do Thái.
 - + Sống ở đầu thế kỷ I sau Công nguyên.
 - + Khoảng 30 tuổi thì bắt đầu truyền, giảng đạo khoảng 3 năm.
 - + Thu nhận và đào tạo 12 người thành Thánh tông đồ. Phêrô là Thánh tông đồ cả.
 - + Bị sự ghen ghét của các phân tử Do Thái giáo.
 - + Sau khi bị kết tội “muru phản La Mã”, bị đóng đinh chết trên thập tự giá.
- Sau khi Giêsu qua đời, Kitô giáo được hình thành.

Sự phát triển của Kitô giáo

- Kitô giáo trong thời kỳ cổ đại:

Đây là thời kỳ Kitô giáo xuất hiện và hoạt động trong cộng đồng người Do Thái nhưng bị những người theo Do Thái giáo đả kích và chính quyền La Mã đàn áp. Sang thế kỷ II, tầng lớp quý tộc dần theo Kitô giáo làm thay đổi vị trí và ảnh hưởng của nó, đến cuối thế kỷ II, Kitô giáo trở thành quốc giáo của Đế chế La Mã.

- Kitô giáo trong thời trung cổ:

Kitô giáo chi phối mọi mặt đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của nhiều nước phong kiến châu Âu. Quá trình mở rộng ảnh hưởng của đạo Kitô đã gây ra nhiều cuộc xung đột, mâu thuẫn gay gắt giữa Kitô giáo với Do Thái giáo và Hồi giáo với những cuộc Thập tự chinh tàn khốc và đẫm máu.

Ngay trong bản thân trong Kitô giáo cũng nảy sinh mâu thuẫn gay gắt, quyết liệt dẫn đến sự phân hoá Kitô giáo lần thứ nhất vào năm 1054 thành 2 phái: Công giáo - thế lực lớn nhất ở phía Tây La Mã. Chính thống giáo ở phía Đông La Mã.

- Kitô giáo trong thời kỳ cận - hiện đại:

Đến thế kỷ XVI, sự ra đời, phát triển của giai cấp tư sản và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện yêu cầu cải cách Kitô giáo, Với những sự cải cách của Mactin Luthơ (1483 - 1546) và Giăng Canvanh (1509 - 1546) đã làm xuất hiện Giáo hội cải cách gọi là Tin lành. Cũng thời kỳ này vua Anh tách Công giáo ở Anh khỏi sự chỉ đạo của Giáo Hoàng và lập ra Anh giáo. Ngày nay, Kitô giáo có hơn 400 dòng khác nhau trong đó có 4 nhánh lớn là Công giáo, Chính thống giáo, đạo Tin Lành và Anh giáo.

3.3..2. Nội dung cơ bản về giáo lý, lễ nghi, tổ chức

Giáo lý Công giáo là một hệ thống từ giản đơn cho tín đồ đến phức tạp của các học thuyết kinh viện với các quan điểm triết học và thần học siêu hình, căn cứ vào kinh thánh nhưng phải dựa vào những lời giải thích truyền thống và là thẩm quyền của Giáo hội. Tín đồ không có quyền kê cứu kinh thánh. Luật lệ, lễ nghi của Công giáo rất phức tạp (12 tín điều trong kinh tín kính, 10 điều răn của Chúa, 6 điều răn của Hội thánh, phép bí tích, 1752 điều luật). Công giáo đề cao thuyết thần quyền tuyệt đối (mọi việc do Chúa định) và thuyết giáo quyền tập trung (Giáo Hoàng là đại diện Thiên chúa ở trần gian).

Kinh thánh

Kinh thánh theo quan niệm của giáo hội là “lời Chúa truyền dạy đời đời” là một bộ sách gồm 73 quyển được chia làm 2 bộ Tân ước và Cựu ước. Ban đầu Kinh thánh được truyền khẩu trong dân gian. Đến thế kỷ II thì bắt đầu được viết trên da dê, từ thế kỷ IV - VI được viết trên giấy Papêrút và đến thế kỷ VII mới viết thành sách. Kinh thánh là một kho tàng lịch sử và điển tích văn học. Trong

Kinh thánh bao gồm toàn bộ toàn bộ quan điểm, tư tưởng của giáo lý và tín điều của các đạo Kitô. Tùy theo đạo mà số kinh này được chấp nhận theo yêu cầu của giáo lý các đạo. Ví dụ Đạo Chính thống chú trọng 5 cuốn đầu tiên của Kinh Cựu ước. Đạo Tin Lành lại lấy 4 cuốn Kinh Phúc âm làm giáo nghĩa cơ bản....

Kinh thánh chia làm 2 bộ:

+ Bộ Cựu ước: có 46 cuốn. Kể về những chuyện trước khi Chúa Giê su ra đời. Bộ này chia làm 4 tập. Tập 1: Bao gồm 5 cuốn đầu tiên (Ngũ kinh) gồm Sáng thế ký, Xuất hành ký, Lê vi ký, Dân số ký, và Thân mệnh ký.

Tập 2: là bộ sử thư gồm 16 cuốn.

Tập 3: gồm 7 cuốn là những thi ca Triết học.

Tập 4: gồm 14 cuốn sách Tiên tri.

+ Bộ Tân ước: có 27 cuốn chia làm 4 tập.

Tập 1: có 4 quyển sách nổi tiếng gọi là sách Phúc âm. 4 cuốn sách này mô tả cuộc đời của Chúa Giêsu, nhất là 3 năm ông đi truyền đạo.

Tập 2: bao gồm 15 cuốn nói về Công vụ tông đồ. Ghi lại các tông đồ làm việc như thế nào khi Chúa về trời.

Tập 3: có 7 cuốn. Nói về hoạt động của 3 tông đồ giỏi nhất.

Tập 4: có tên là Khải huyền thư. Ghi lại việc con người không nghe lời nên bị Chúa trừng phạt.

Một số nội dung cơ bản của kinh thánh

Mười hai tín điều cơ bản:

Tín điều là 1 đoạn văn ngắn viết về các giáo lý chủ yếu tạo ra cơ sở cho bất kỳ phong trào tôn giáo nào hay bất kỳ giáo hội nào. Tín điều phải được chấp nhận không điều kiện (không chứng minh).

Đối với Công giáo trong kinh Tín kính có 12 tín điều cơ bản. Trong đó 8 tín điều nói về bản chất Thiên Chúa, sự hiện thân của chúa Giêsu và ơn cứu độ, 4 tín điều còn lại nói về giáo hội, nhà thờ và cuộc sống vĩnh hằng.

Tín điều căn bản đầu tiên là niềm tin vào Thiên Chúa và sự mầu nhiệm của Thiên Chúa. Thiên Chúa có ba ngôi: Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Chúa Thánh Thần nhưng cùng một bản thể. Ba ngôi “đồng vinh, đồng đẳng, đồng quyền” nhưng có chức năng và vai trò khác nhau. Cha - tạo dựng, Con - cứu chuộc, Thánh thần - thánh hoá....

- Bảy phép bí tích (7 phép đạo):

Phép Bí tích: Một nghi lễ của Thiên Chúa giáo, theo đó ơn Chúa sẽ được đem đến cho các tín đồ.

Trong các nghi lễ, phép bí tích là quan trọng nhất, thể hiện mối quan hệ giao tiếp giữa con người với Chúa. Có 7 bí tích:

+ *Bí tích rửa tội*: nhằm xóa tội tổ tông và các tội bản thân. Hình thức là lấy nước lã đổ lên đầu kẻ lãnh bí tích rửa tội và đọc “(tên thánh) tôi rửa tội nhân danh cha, con và thánh thần” còn kẻ lãnh bí tích thề hứa bỏ ma quỷ lánh tội lỗi, tin theo Chúa Kitô giữ lề luật của Người.

+ *Bí tích thêm sức* : để củng cố đức tin kính Chúa

+ *Bí tích thánh thể*: ăn bánh thánh, uống rượu nho với ý nghĩa đó là mình và máu của Chúa Giêsu để được tha tội.

+ *Bí tích giải tội*: dành cho người sám hối tội lỗi.

+ *Bí tích truyền chức thánh*: chỉ dành cho giám mục và linh mục đã được tuyển chọn để họ có quyền tế lễ chăn dắt dân chúa.

+ *Bí tích hôn phối*: là bí tích kết hợp hai tín hữu 1 nam, 1 nữ thành vợ chồng trước mặt Chúa.

+ *Bí tích xức dầu bệnh nhân*: là bí tích nâng đỡ bệnh nhân về phần hồn và phần xác, giúp tín đồ chịu đựng đau khổ, dọn mình trước cái chết.

- Mười điều răn của Chúa

+ Phải thờ kính Thiên Chúa trên hết mọi sự.

- + Không được lấy danh Thiên Chúa để làm những việc phạm tục, tầm thường.
- + Dành ngày Chúa Nhật để thờ phụng Thiên Chúa
- + Thảo kính cha mẹ.
- + Không được giết người.
- + Không được dâm dục.
- + Không được tham lam lấy của người khác
- + Không được làm chứng dối, che dấu sự giả dối.
- + Không được ham muốn vợ (hoặc chồng) người khác.
- + Không được ham muốn của cải trái lẽ.

- Sáu điều răn của Hội Thánh

- + Xem lễ ngày Chúa Nhật và ngày lễ buộc.
- + Kiên việc xác ngày Chúa Nhật.
- + Xưng tội một năm một lần.
- + Chịu lễ ngày phục sinh.
- + Giữ chay những ngày quy định.
- + Kiên ăn thịt những ngày quy định

*** Tổ chức của đạo Công giáo:**

Quan niệm của Công giáo về giáo hội:

Giáo hội theo nghĩa thông thường là tổ chức của tôn giáo bao gồm toàn thể các thành viên của một tôn giáo, có hệ thống tổ chức từ trung ương đến cơ sở.

Trước đây, khi nhắc đến giáo hội, Công giáo thường hiểu là một tổ chức mà chủ yếu nhấn mạnh đến chức năng lãnh đạo, truyền giảng bao gồm các chức sắc từ Giáo Hoàng đến các hồng y, giám mục, linh mục, tu sĩ... mà quên mất các tín đồ, các “con chiên”, cơ sở của công giáo. Ngày nay giáo hội được Công giáo hiểu bao hàm các giáo phẩm, tu sĩ, giáo dân. Tức vừa là tổ chức lãnh đạo,

chế định ra các thể chế, truyền bá, giáo dục... vừa là toàn thể cộng đồng tôn giáo - một cộng đồng mà Chúa là đáng tối cao.

Cơ quan lãnh đạo giáo hội công giáo thế giới ở Toà thánh Vaticăng, do Giáo hoàng trực tiếp lãnh đạo, bên dưới là đoàn Hồng y giáo chủ do chính Giáo hoàng bổ nhiệm. Cơ quan chủ yếu của Toà thánh gồm có: Quốc vụ viện, Cục văn thư, Cục tài chính, Toà án, Thánh bộ và Ban bí thư...

Phẩm trật trong giáo hội Công giáo

- Giáo hoàng

Theo quan niệm của Công giáo. Giáo hoàng là người kế vị Thánh Phêrô (Pierre) và thay mặt Đức Chúa Giêsu làm đầu Hội thánh ở trần gian. Đức Giáo hoàng là biểu tượng và cơ sở của sự thống nhất trong đức tin và sự hiệp thông của các tín đồ.

Giáo hoàng có quyền lực cao nhất và có trách nhiệm điều khiển mọi công việc của Hội thánh.

- Giám mục

Dưới Toà thánh Vaticăng là Hội thánh ở các địa phận. Điều khiển các Toà thánh ở địa phận là các giám mục. Giám mục có quyền lực tối cao trong địa phận mình cai quản và tuyệt đối tuân lệnh Giáo hoàng. Giám mục điều hành mọi công việc của địa phận, mỗi năm không được vắng quá 3 tháng ở các địa phận, không được cư ngụ ở nhà anh em.

- Linh mục

Cơ sở thấp nhất của Hội thánh là Giáo xứ (xứ đạo, họ đạo). Điều khiển giáo xứ và chăn dắt tín đồ là linh mục, linh mục tuyệt đối tuân lệnh giám mục. Có hai loại linh mục: linh mục “Triều” là những linh mục theo đơn vị hành chính từ xứ họ trở lên, linh mục “Dòng” là linh mục làm chuyên môn. Các linh mục có nhiệm vụ chăm sóc giáo dân, không được rời xa quá 2 tháng trong một

năm, quyền lợi của các linh mục là quyền được làm các bí tích và và giáo huấn cho các tín đồ.

Việc đào tạo một linh mục rất được coi trọng. Linh mục “Triều” phải qua 7 năm ở chủng viện, 2 năm giúp xứ, 6 năm học ở Đại chủng viện (học Triết học, tâm lý, ngoại ngữ, tâm lý, xã hội học, siêu hình học giáo sử...). Sau đợt sát hạch về về tư cách, ý chí, sức khỏe, thi cử... các chủng sinh mới được thụ phong linh mục.

Việc thụ phong từ linh mục lên giám mục cũng rất phức tạp: phải trên 30 tuổi, đã có 5 năm làm linh mục, có bằng cử nhân hoặc tiến sĩ thần học. Việc thụ phong giám mục phải trải qua 3 giai đoạn: đề nghị (hay tiến cử) của giáo dân, giai đoạn tuyên nhiệm (bổ nhiệm) của Giáo hoàng, và cuối cùng là thụ phong.

3.3.5. Quá trình du nhập vào Việt Nam

Từ thế kỷ XVI chế độ phong kiến Việt Nam rơi vào thời kỳ suy thoái. Hai tập đoàn Lê- Trịnh ở đàng Ngoài, Nguyễn ở đàng Trong lo thôn tính lẫn nhau đẩy nhân dân vào con đường cùng quẫn. Về tôn giáo đạo Phật và Nho giáo không còn hấp dẫn như trước nữa. Bối cảnh do đó trở thành thuận lợi cho tôn giáo mới truyền vào nước ta.

Đạo Kitô coi việc truyền đạo là xứ mệnh thiêng liêng và thường trực. Kinh thánh có ghi: *"Hãy đi khắp thế giới giảng Phúc âm cho mọi người"*. Những phát kiến địa lý thế kỷ XV mở ra triển vọng lớn lao cho việc mở rộng nước chúa đến miền đất mới. Giáo triều Vaticăng và các thế lực tư bản mới phát triển như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha đang thèm khát thuộc địa. Năm 1456 Giáo hoàng Celixet II ra sắc lệnh thừa nhận đặc quyền thương mại của thực dân Bồ Đào Nha ở phương Đông. Năm 1510 họ chiếm Ma Cao của Trung Quốc, từ đây nhòm ngó Đông Dương.

Sách "Khâm định Việt sử thông giám cương mục" viết: *"Năm Nguyên Hòa đời vua Lê Trang Tôn (1553) có một thương nhân là Inikhu đi đường biển lén vào giảng đạo Gia Tô ở Ninh Cường, Quận Anh, Trà Lũ (Nam Định ngày nay)"*.

Các giáo sỹ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha kế tiếp nhau vào Việt Nam truyền đạo. Họ thông thạo tiếng Việt, khôn khéo hoạt động. Năm 1555 Giáo sỹ Gaspar vào Hà Tiên. Năm 1558 giáo sỹ Loper vào Nam Bộ... Kết quả đến năm 1593 ở tỉnh Nghệ An đã có 12 làng theo công giáo toàn tòng. Đến năm 1645 ở đẳng trong có 100.000 người theo đạo với 40 giáo sỹ người Việt, công giáo đã bén rễ vào Việt Nam.

Chủ nghĩa tư bản phương Tây phát triển không đồng đều. Từ thế kỷ XVII, Chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh và trở thành "Đứa con cưng của giáo hội" Giáo hoàng Clêmăng II đã bật đèn xanh cho Pháp xâm lược phương Đông kết thúc vai trò của Bồ Đào Nha ở Việt Nam.

Giáo sỹ người Pháp đầu tiên vào Việt Nam là Alecxandre de Rhode (năm 1665). Với tư cách là người của giáo hội Bồ Đào Nha, nhưng y luôn hướng về quyền lợi của nước Pháp. Sau 17 năm truyền giáo, A. de Rhode đã thành lập được hai giáo hội đầu tiên. Giáo hoàng bổ nhiệm giám mục Francoi Pallu phụ trách đẳng ngoài, Giám mục Lambeter de la Motte phụ trách đẳng trong cùng kiêm việc truyền đạo ở Đông Dương.

Công lớn nhất của A. de Rhode là vận động giới quý tộc và vua Pháp đề nghị giáo hoàng cho thành lập "Hội thừa sai Paris (MEP) năm 1664. Từ đây thông qua tổ chức MEP, thực dân Pháp đã tuyển chọn các giáo sỹ sang hoạt động phục vụ âm mưu xâm lược ngày càng có hiệu quả hơn.

Ở Việt Nam thời kỳ đầu việc truyền đạo không bị cấm đoán. Các vua chúa giành nhiều thuận lợi cho các giáo sỹ mong dễ bề mua bán vũ khí để thôn tính lẫn nhau. Đến cuộc nội chiến giữa Nguyễn ánh với Tây Sơn càng tạo cho MEP can thiệp mạnh mẽ. Năm 1784 Pigneam de Behaine (Bá Đa Lộc- Cha Cả) đã chi viện cho Nguyễn ánh tàu chiến, súng và 1500 lính Pháp. Sau đó làm đại diện cho Nguyễn ánh ký với Luis 16 hiệp ước 1787. Theo đó, Nguyễn ánh giao Cửa Hàn và đảo Côn Lôn cho Pháp đổi lấy 4 tàu chiến và 1650 lính thủy với súng ống. Khi lên ngôi năm 1802, Nguyễn ánh sử dụng 2 cố vấn người Pháp là J. Chaigneam và Vannie, mang tên Việt Nam là Nguyễn Văn Chánh và Nguyễn Văn Thắng.

Theo thời gian, âm mưu xâm lược ngày càng lộ rõ đã đẩy các vua chúa Việt Nam đến việc cấm đạo rồi diệt đạo trước nguy cơ độc lập chủ quyền bị đe dọa cả trong lẫn ngoài. Việc cấm đạo và diệt đạo diễn ra quyết liệt nhất vào thế kỷ XIX. Thế là chính sách sai lầm này mắc phải âm mưu chia rẽ của thực dân Pháp. Nhà Nguyễn đông phân biệt bè lũ tay sai với dân theo đạo bình thường, dồn họ vào con đường bế tắc, tạo sơ hở cho Pháp đánh chiếm nước ta.

Ngày 1/9/1858, thực dân Pháp nổ súng vào Đà Nẵng mở màn cho cuộc chiến xâm lược Việt Nam. Chính giám mục Nam Kỳ Pellerin đã tham mưu chọn Đà Nẵng và cùng có mặt trên tàu với tướng Rigault trong ngày xâm lược đầu tiên này.

Giám mục Puginier là người do thám triều đình Huế có hiệu quả nhất. Puginier còn tuyển chọn cho F. Garnier 2000 lính Ngụy công giáo giúp đánh Bắc Kỳ lần I và nhiều giám mục góp phần tích cực vào hoạt động xâm lược nước ta.

Hoạt động truyền đạo gắn với xâm lược đã bị nhân dân ta chống lại, các sỹ phu phản ứng quyết liệt. Các vua quan nhà Nguyễn cho dù nhu nhược, mang ơn cũng không nín chịu được đã phát động phong trào "Bình Tây Sát Tả" kết quả là nửa cuối thế kỷ XIX đã có trên 100.000 người công giáo phải bỏ mình vì đức tin.

Sau khi lập nên thuộc địa, toàn quyền Đông Dương Paul Bert viết: "*Các giáo sỹ là người đi trước chúng ta ở Đông Dương và trong thời kỳ lộn xộn họ là những nạn nhân đầu tiên của các cuộc nổi dậy. Trước kia họ đã giúp chúng ta về tin tức và những lời khuyên bảo. Do đó các giáo dân thường bị hành hạ, khinh bỏ không phải vì lý do tôn giáo còn là vì họ thân Pháp. Chúng ta không được quên món nợ tri ân đó*".

Sự hình thành và phát triển của giáo hội Công giáo Việt Nam

Kể từ giáo sỹ đầu tiên đến Việt Nam năm 1553, dù khó khăn phức tạp, nhiều khi đẫm máu nhưng cộng Công giáo vẫn cứ tăng dần.

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII là thời kỳ truyền giáo của người Bồ Đào Nha và một số giáo sỹ Tây Ban Nha. Từ năm 1664 là người Pháp gắn liền với quá

trình xâm lược Việt Nam. Đầu năm 1800 cả nước đã có 320.000 giáo dân. Đến năm 1850 có 500.000, và đến 1910 cả nước có gần 1 triệu người theo đạo.

Sau gần 400 năm truyền đạo, năm 1933 Vatican trao quyền tự quản cho giáo hội Việt Nam, phong người đầu tiên là Nguyễn Bá Tòng làm giám mục.

Từ năm 1933 đến năm 1945 giáo hội công giáo Việt Nam bị chi phối bởi chính sách "Chống Cộng", thân đế quốc Vatican. Họ cấm người công giáo tham gia kháng chiến chống Pháp. Nhưng một số đồng bào theo đạo vẫn ủng hộ kháng chiến góp phần vào nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Năm 1945 giám mục Nguyễn Bá Tòng gửi sứ điệp cho giáo hoàng đề nghị Vatican, giáo hội công giáo thế giới ủng hộ nền độc lập của Việt Nam, phản ánh nguyện vọng của người công giáo Việt Nam.

Sau năm 1954, đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền. Không cam chịu thất bại, đế quốc Pháp, Mỹ cùng bè lũ tay sai đã dụ dỗ, lừa gạt, dọa nạt ép buộc đồng bào Công giáo miền Bắc di cư vào Nam. Kết quả là 550.000 trong tổng số 860.000 người di cư. Số đồng bào công giáo miền Bắc còn lại dưới chính thể Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà do Đảng Cộng Sản lãnh đạo sống "Tốt đời đẹp đạo" góp phần xứng đáng vào nhiệm vụ chung của dân tộc.

Ở miền Nam công giáo được Mỹ nguy quan tâm đặc biệt, tạo điều kiện cho giáo hội phát triển, hướng đồng bào theo mục đích chính trị của chúng. Nhưng với truyền thống dân tộc, đa số đồng bào không để chúng lừa gạt, ủng hộ mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, tích cực đấu tranh đánh đuổi Mỹ nguy. Về tổ chức, năm 1960 hình thành hai giáo tỉnh: Huế (các tỉnh miền Trung) và Sài Gòn (các tỉnh Nam Bộ).

Đất nước thống nhất, giáo hội công giáo hợp thành tổ chức thống nhất. Năm 1980 Hội đồng giám mục Việt Nam thành lập do Hồng y Trịnh Văn Căn làm chủ tịch. Ba giáo tỉnh là Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh với 10 giáo phận (ứng với một tỉnh hay gộp nhiều tỉnh). Trong sự phát triển của giáo hội Việt Nam, từ năm 1976 có 3 giám mục được tấn phong Hồng y giáo chủ. Hiện nay có khoảng 6 triệu giáo dân với 35 giám mục cai quản 25 giáo phận, 2000 linh mục, 5000 tu sỹ, 6 đại chủng viện. Người công giáo sống tốt đời đẹp đạo, đồng hành cùng dân tộc.

Sự ra đời đạo Tin lành:

Sự phân liệt lần thứ hai của đạo Kitô vào đầu thế kỷ XVI dẫn đến sự ra đời của đạo Tin lành. Cuộc cải cách này gắn liền với tên tuổi hai đại biểu là Máctin Luthơ (1483 - 1546) và Giăng Can-vanh (1509 - 1546).

Thế kỷ XVI là thế kỷ mở đầu cho các cuộc cách mạng tư sản châu Âu. Mác-tin Lu-thơ chịu ảnh hưởng của tư tưởng tự do tư sản, phản kháng lại những quy định khắc nghiệt của Công giáo. Ông thừa nhận Thánh kinh nhưng phủ nhận truyền thống của nhà thờ, bãi bỏ những nghi lễ phiền toái, cải cách lại ngày phục sinh của chúa, chủ trương cho phép các mục sư lấy vợ... Những tư tưởng cải cách này đã dẫn tới xung đột gay gắt quyết liệt với Tòa thánh Vatican và dẫn đến việc ra đời một tôn giáo mới: đạo Tin Lành.

Nói chung về nội dung cơ bản của đạo Tin lành vẫn giữ nguyên như Công giáo nhưng về luật lệ, lễ nghi, cách thức hành đạo và cơ cấu tổ chức Giáo hội có nhiều thay đổi, ảnh hưởng khá đậm nét tư tưởng dân chủ tư sản, nhấn mạnh ý chí cá nhân.

Giáo lý cơ bản của đạo Tin lành:

Đạo Tin lành đề cao vị trí của kinh thánh, coi đó là chuẩn mực căn bản duy nhất của đức tin và sự hành đạo. Lấy kinh thánh làm giáo lý nhưng đạo Tin lành chỉ công nhận 36 trong tổng số 46 cuốn Cựu ước. Khác với Công giáo, đạo Tin lành không coi Kinh thánh là cuốn sách chỉ có một số người (giáo sĩ) được quyền kê cứu, giảng giải mà tín đồ, giáo sĩ đạo Tin lành đều có quyền sử dụng, nói và làm theo Kinh thánh.

Đạo Tin lành tin rằng Đức mẹ Maria sinh ra Chúa Giêsu một cách mâu nhiệm nhưng xem bà không phải là mẹ Thiên chúa và chỉ đồng trinh cho đến khi sinh ra Chúa. Tin có thiên sứ, các thánh tông đồ, các thánh tử vì đạo và các thánh khác nhưng không sùng bái và thờ lạy họ như trong Công giáo. Tin có

Thiên đàng và Địa ngục nhưng không coi trọng đến mức dùng nó làm công cụ để khuyến khích và răn đe, trừng phạt con người.

Nghi lễ của đạo Tin lành:

Nghi lễ đạo Tin lành khá đơn giản. Đạo không thờ tranh ảnh, hình tượng cũng như di vật. Thánh ca trở thành phương tiện diễn đạt hàng đầu. Tín đồ đạo Tin lành chỉ thừa nhận hai bí tích rửa tội và thánh thể song quan niệm và cách tiến hành nghi lễ đó cũng có nhiều nội dung khác với Công giáo.

Tín đồ Tin lành xưng tội trực tiếp với Thiên Chúa (Công giáo phải thông qua Linh mục. Khi xưng tội, cầu nguyện tín đồ có thể ở nhà thờ, trước đám đông để sám hối, nói lên ý nguyện một cách công khai.

Tổ chức của đạo Tin lành:

Đạo Tin lành không lập Giáo hội duy nhất mang tính phổ quát cho toàn đạo mà xây dựng các giáo hội riêng rẽ, độc lập với các hình thức khác nhau tùy theo hệ phái và từng quốc gia. Nhà thờ đạo Tin lành thường có cấu trúc hiện đại nhưng bài trí đơn giản. Giáo sỹ đạo Tin lành có hai chức Mục sư và Truyền đạo (Giảng sư). Các giáo sỹ vẫn có gia đình bình thường nhưng họ phải chịu sự kiểm soát của các tín đồ, không có thần quyền và vai trò tuyệt đối đối với các tín đồ.

Do nghi lễ đơn giản, những tín đồ Tin lành ít bị gò bó vào nghi thức, họ có khả năng “giao thiệp với Chúa”, mặt khác đạo Tin lành quan tâm đến các vấn đề của cuộc sống hàng ngày như khuyên dạy con người sống văn minh, từ bỏ những hủ tục (trong ma chay, cưới xin, cúng lễ...), quy định những điều cấm kỵ như không quan hệ nam nữ bất chính, không có vợ bé, không cờ bạc rượu chè, ma túy, đánh chửi nhau... và vì thế đạo Tin lành dễ lôi kéo quần chúng theo đạo.

Đạo Tin lành có một đặc điểm là không chấp nhận điều gì trái với Kinh thánh, không cho tín đồ thờ cúng tổ tiên, các lễ hội... là cái bị coi là khác điều

chúa dạy. Vì lẽ đó những thành viên của nhiều dân tộc theo đạo Tin lành bị buộc phải từ bỏ tôn giáo, văn hóa truyền thống của dân tộc mình.

Đạo Tin lành ở Việt Nam:

Sự du nhập đạo Tin lành vào Việt Nam

Đạo Tin lành du nhập vào Việt Nam khoảng cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX do tổ chức Tin lành “Liên hiệp phúc âm truyền giáo” (CMA) truyền vào. Năm 1911 tổ chức này đã xây dựng được cơ sở đầu tiên ở Đà Nẵng. Các Hội thánh tin lành được lần lượt được xây dựng tại các địa phương. Năm 1927, Tổng Hội thánh Tin lành Việt Nam được thành lập. Đến năm 1930, một tổ chức thứ hai là Giáo hội Cơ đốc Phục lâm được truyền vào nước ta.

Tính đến 1954 đạo Tin lành Việt Nam có khoảng 50.000 tín đồ với gần 100 mục sư truyền đạo trong Tổ chức Hội thánh Tin lành Việt Nam và một số nhỏ tín đồ, mục sư truyền đạo trong tổ chức Cơ đốc Phục lâm.

Sau năm 1954, đất nước bị chia cắt, đạo Tin lành ở hai miền Nam - Bắc có sự khác nhau: ở miền Bắc, do số đông tín đồ, giáo sĩ đã di cư vào miền Nam và cơ quan Tổng liên hội cũng chuyển vào Sài Gòn nên năm 1955 các tín đồ, mục sư truyền đạo còn ở lại lập nên tổ chức Giáo hội riêng gọi là Tổng hội thánh Tin lành Việt Nam (gọi tắt là Hội thánh Tin lành Miền Bắc) còn tồn tại đến ngày nay với khoảng 10.000 tín đồ. Ở miền Nam, dưới thời Mỹ - Ngụy, Tổng hội Tin lành Việt Nam và các giáo phái nằm trong sự chỉ đạo của các thế lực nước ngoài, nhất là Mỹ. Trong thời gian chiến tranh đạo Tin lành phát triển rộng khắp và đặc biệt chú trọng đến địa bàn Trường Sơn, Tây Nguyên và thường liên quan đến các hoạt động chính trị. Thời kỳ này đạo Tin lành có khoảng 20 hệ phái và các hệ phái này thường tranh giành nhau tín đồ trong đó Tổng Liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam là phái lớn nhất.

Đạo Tin lành ở Việt Nam hiện nay

Sau ngày miền Nam giải phóng, cùng với sự ra đi của các giáo sĩ nước ngoài và một bộ phận không nhỏ mục sư truyền đạo và tín đồ, đạo Tin lành giảm hoạt động. Một số giáo phái nhỏ hầu như không hoạt động.

Trong thời gian gần đây, cùng với trào lưu đổi mới Tổng Liên hội Tin lành đã hoạt động trở lại. Các hệ phái liên hệ với nhau, một số phái ra miền Bắc lợi dụng danh nghĩa hợp pháp của Tổng hội thánh Tin lành Việt Nam để truyền đạo. Đặc biệt đạo Tin lành chú trọng phục hồi và phát triển ở Tây nguyên, truyền đạo ở các vùng núi phía Bắc trong các đồng bào dân tộc thiểu số với phương pháp truyền đạo khá đa dạng và linh hoạt. Ngoài việc truyền đạo trực tiếp, các Giáo hội Tin lành thường thông qua các hoạt động khoa học, văn hóa - xã hội, giáo dục, y tế, đầu tư kinh doanh. . . tranh thủ cảm tình của quần chúng để truyền đạo, thậm chí còn dùng cả các biện pháp mua chuộc, đe dọa và cưỡng ép vào đạo. Hiện nay một số thế lực phản động trong và ngoài nước đã bịa đặt ra cái gọi là Nhà nước Đềga độc lập và Tin Lành Đềga ở Tây Nguyên nhằm tuyên truyền, kích động cho sự chia rẽ, ly khai.. Nhà nước Việt Nam đã kiên quyết bác bỏ cái gọi là "Nhà nước Đềga độc lập", coi đây là âm mưu chia rẽ sự toàn vẹn lãnh thổ và gây mất an ninh trật tự của đất nước và khẳng định ở Việt Nam không có cái gọi là đạo Tin Lành Đềga ngoài đạo Tin Lành đã tồn tại ở nước ta trong nhiều năm qua.

3.3.4. Đặc điểm của Kitô giáo Việt Nam

1. Du nhập sớm và phát triển qua các giai đoạn lịch sử

Kitô giáo được truyền vào Việt Nam từ thế kỷ XVI, bắt đầu từ miền Trung và miền Nam, thông qua các giáo sĩ Dòng Tên người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, rồi đến các giáo sĩ Pháp. Từ thế kỷ XVII, Công giáo đã hình thành cộng đồng tín đồ khá đông và có tổ chức. Tin Lành du nhập muộn hơn, vào đầu thế kỷ XX, chủ yếu tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

2. Thể hiện rõ tính tổ chức và kỷ luật giáo hội

Giáo hội Công giáo Việt Nam có hệ thống tổ chức chặt chẽ, phân chia thành các giáo phận, giáo hạt và giáo xứ, chịu sự lãnh đạo của Hội đồng Giám mục Việt Nam, trong khuôn khổ hiệp thông với Tòa thánh Vatican. Tin Lành ở Việt Nam gồm nhiều hệ phái, trong đó lớn nhất là Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc và miền Nam), hoạt động theo mô hình hội thánh độc lập, quản lý theo hiến chương riêng.

3. Tính thích nghi với văn hóa bản địa

Một đặc điểm nổi bật của Kitô giáo tại Việt Nam là quá trình **bản địa hóa** và **hội nhập văn hóa**. Nhiều nghi lễ, phong tục tập quán dân gian đã được chấp nhận hoặc cải biên sao cho phù hợp với tinh thần Kitô giáo, như: giữ tục thờ cúng tổ tiên trong giới hạn cho phép, tổ chức lễ hội thánh quan (bồn mạy), sử dụng trang phục truyền thống trong lễ cưới, tang theo kiểu Công giáo.

4. Gắn bó với tiếng Việt và chữ quốc ngữ

Các giáo sĩ Công giáo, đặc biệt là Alexandre de Rhodes và các giáo sĩ Dòng Tên, đã có công lớn trong việc sáng tạo và phổ biến **chữ quốc ngữ** – công cụ quan trọng trong truyền giáo và giáo dục. Nhờ đó, Kitô giáo đóng vai trò trong sự phát triển của văn học, báo chí và giáo dục hiện đại Việt Nam.

5. Là tôn giáo lớn và có ảnh hưởng sâu rộng

Theo thống kê gần nhất, Kitô giáo chiếm khoảng **7–8% dân số Việt Nam**, chủ yếu tập trung ở các tỉnh miền Nam, miền Trung và Tây Nguyên. Tôn

giáo này đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa, tinh thần của người dân và trong quá trình giao lưu, hội nhập quốc tế của Việt Nam.

3.3.5. Ảnh hưởng của Kitô giáo đối với văn hóa Việt Nam

1. Ảnh hưởng đến ngôn ngữ và chữ viết

Kitô giáo, đặc biệt là Công giáo, đã đóng góp vào sự phát triển của chữ Quốc ngữ. Các giáo sĩ như Alexandre de Rhodes đã sử dụng chữ Quốc ngữ để truyền bá giáo lý, góp phần vào việc phổ biến và phát triển hệ thống chữ viết này trong cộng đồng người Việt.

2. Ảnh hưởng đến nghệ thuật và kiến trúc

Kitô giáo đã giới thiệu các phong cách kiến trúc mới vào Việt Nam, thể hiện qua các nhà thờ với kiến trúc Gothic, Romanesque và Baroque. Nghệ thuật tôn giáo, bao gồm hội họa, điêu khắc và âm nhạc, cũng được phát triển trong cộng đồng Kitô hữu, góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa nghệ thuật của Việt Nam.

3. Ảnh hưởng đến lễ hội và phong tục

Các lễ hội Kitô giáo như Giáng Sinh và Phục Sinh đã trở thành một phần của đời sống văn hóa ở nhiều vùng miền Việt Nam. Những lễ hội này không chỉ có ý nghĩa tôn giáo mà còn là dịp để cộng đồng tụ họp, vui chơi và thể hiện tinh thần đoàn kết.

3.4. Hồi giáo ở Việt Nam

Hồi giáo truyền vào khu vực Đông Nam Á khá sớm, khoảng thế kỷ XI, XII. Nếu so với các khu vực Hồi giáo khác trên thế giới, thì việc truyền bá Hồi giáo vào Đông Nam Á chủ yếu bằng con đường "hoà bình" qua những thương nhân Ả-rập, Ấn Độ, Ba Tư. Những thế kỷ đầu sau khi ra đời, Hồi giáo phát triển nhanh như vũ bão bằng chiến tranh với công thức “thanh gươm - vó ngựa - kinh Qur'an". Tuy nhiên, khi chinh phục được Ấn Độ, đoàn quân Hồi giáo đã mệt mỏi, lại đứng trước biển cả mênh mông đã cản bước tiến quân các chiến binh

Hồi giáo đến khu vực Đông Nam Á nên Hồi giáo đành phải truyền bá đến đây qua các thương nhân và các giáo sỹ. Chính sự du nhập và phát triển bằng con đường "hoà bình", lại từ nguồn Hồi giáo Ấn Độ đã dung hoà với văn hoá Ấn Độ nên Hồi giáo ở khu vực Đông Nam Á thường bị pha trộn với tín ngưỡng, phong tục tập quán địa phương. Điều này khác hẳn với những nơi Hồi giáo bành trướng bằng những cuộc chiến tranh chinh phục. Hồi giáo khu vực Đông Nam Á nói chung, ở Việt Nam nói riêng ít chịu ảnh hưởng của tư tưởng chủ nghĩa Hồi giáo như một số khu vực khác.

Hồi giáo du nhập vào Việt Nam qua các thời điểm khác nhau và chủ yếu ảnh hưởng trong cộng đồng người Chăm. Hồi giáo trong cộng đồng người Chăm cũng như Hồi giáo ở Việt Nam có một số đặc điểm chủ yếu là: tính truyền thống gắn bó và đồng hành cùng dân tộc, việc diễn giải giáo lý và niềm tin ảnh hưởng sâu sắc văn hóa Chăm bản địa.

3.4.1. Lịch sử hình thành, quá trình tồn tại và phát triển

Hoàn cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời của hồi giáo

Hồi giáo (tôn giáo của tộc người Hồi) là cách gọi của người Trung Quốc gọi đạo Islam (theo tiếng Ả-rập nghĩa là phục tùng theo ý chân chủ) xuất hiện ở bán đảo Ả-rập vào khoảng thế kỷ thứ VII. Ả-rập Xêút là quê hương của Hồi giáo. Hồi giáo ra đời do hàng loạt nguyên nhân kinh tế, xã hội, tư tưởng gắn liền với sự chuyển biến từ chế độ công xã nguyên thủy sang xã hội có giai cấp của các tộc người vùng Trung cận Đông và yêu cầu thống nhất các bộ lạc trong bán đảo Ả-rập thành một nhà nước phong kiến thần quyền do đó cần một tôn giáo độc thần để thay thế những tôn giáo đa thần tồn tại ở đó từ trước.

Sự ra đời và phát triển của Hồi giáo

Sự ra đời của Hồi giáo gắn liền với tên tuổi một người nổi tiếng là giáo chủ Mohammed (Mahomet). Mohammed (570 - 632) là một người thuộc gia tộc Casimu ở Mecca.

Tục truyền rằng khi Mohammed được 40 tuổi (năm 610) ông một mình vào trong một hang nhỏ ở núi Xira, ngoại thành Mecca để tu luyện và trầm ngâm suy tưởng. Trong một đêm thánh Allah (Ala - Chân chủ) đã cử thiên sứ Gabrien đến truyền đạt Thần dụ và lần đầu tiên “khải thị” cho ông chân lý của Kinh Coran khiến ông trở thành “Thánh thụ mệnh” và ông tự xưng là đã tiếp thụ sứ mệnh của chân chủ trao cho và bắt đầu truyền đạo. Đầu tiên ông bí mật truyền giáo trong số những bạn bè thân thiết và họ trở thành những tín đồ đầu tiên, về sau sự truyền đạo trở nên công khai, đối tượng mở rộng tới quần chúng ở Mecca nhưng bị giới quý tộc đả kích và bức hại. Môhamet đã trốn được đến Yathrib (sau đổi thành Madinah - Thành phố tiên tri). Ở đây ông phát động và tổ chức quần chúng đấu tranh và cuộc cách mạng của ông giành được thắng lợi. Sau đó ông tổ chức vũ trang cho các tín đồ (Muslim) và dùng khẩu hiệu “Chiến đấu vì Allah” và đè bẹp được giới quý tộc ở Mecca.

Cùng với việc mở rộng phạm vi truyền đạo Mohamet còn liên minh với các bộ tộc và dùng sức mạnh buộc các thế lực còn lại phải quy thuận theo Hồi giáo. Có thể nói cuộc cách mạng do Mohammed lãnh đạo là một cuộc cách mạng tôn giáo và cải cách xã hội kết hợp với nhau. Sự ra đời của Hồi giáo đã mở ra một thời kỳ lịch sử mới thống nhất trên bán đảo Ảrập.

Hiện nay trên thế giới có khoảng 900 triệu tín đồ Hồi giáo có mặt ở hơn 50 quốc gia trên khắp các châu lục nhưng tập trung chủ yếu ở các nước Ảrập (trừ Li băng và Ixraen) và chiếm đại đa số ở các nước như Iran, Irắc, Pakistan, Apganistan, Thổ Nhĩ Kỳ... và một số nước vùng Trung Á và cả ở Đông nam Á (chủ yếu ở Indonesia). Một số quốc gia tự coi mình là quốc gia Hồi giáo. Tuy nhiên Hồi giáo ở các quốc gia khác nhau nên đã phân chia thành các hệ phái khác nhau nhưng về cơ bản không đối lập nhau.

3.4.2. Nội dung cơ bản về giáo lý, lễ nghi, tổ chức

Giáo lý của Hồi giáo

Đặc điểm giáo lý của Hồi giáo là rất đơn giản nhưng luật lệ và lễ nghi rất phức tạp và nghiêm khắc thậm chí đến mức khắt khe và nhiều khi nó vượt ra khỏi phạm vi tôn giáo và trở thành một chuẩn mực pháp lý của xã hội. Trong Hồi giáo khó thấy ranh giới giữa cái thiêng và cái tục.

Giáo lý cơ bản của Hồi giáo là Kinh Coran (Coran theo nguyên nghĩa tiếng Ả-rập là “tụng đọc”) vì đó là những lời nói của Môhamet được ghi lại và những lời này do thánh Allah thông qua thiên sứ Gabrien “khải thị” cho Mohammed. Kinh Coran tổng cộng có 30 quyển, 114 chương hơn 6200 tiết (là những đoạn thơ). Nội dung Kinh Coran vô cùng phong phú đại thể bao gồm những tín ngưỡng cơ bản và chế độ tôn giáo của đạo Hồi và những ghi chép về tình hình xã hội trên bán đảo Ả-rập đương thời cùng với những chính sách về chủ trương xã hội, quy phạm luân lý đạo đức... Giáo lý Hồi giáo gồm các điểm cơ bản sau:

- + Allah là đáng tối cao sinh ra trời đất.
- + Allah là đáng tối cao sinh ra muôn loài trong đó có con người.
- + Con người là bình đẳng trước Allah nhưng số phận và tài năng tạo nên sự khác nhau giữa những con người .
- + Số phận con người có tính định mệnh và do Allah sắp đặt.
- + Tín đồ Hồi giáo phải luôn có thái độ đúng: trong cộng đồng (Hồi giáo) thì phải kiên nhẫn chịu đựng, phục tùng Allah, đối với người ngoài thì phải kiên quyết bảo vệ mọi lợi ích của Hồi giáo và phải có tinh thần thánh chiến.
- + Về y lý: khuyên bảo con người phải giữ gìn sức khỏe.
- + Những lời khuyên về đạo lý:
 - Tôn thờ thần cao nhất là Allah.
 - Sống nhân từ độ lượng.
 - Thưởng phạt công minh, trừng phạt chủ yếu đối với kẻ thù.
 - Thánh chiến là thiêng liêng và bắt buộc.
 - Kiên định và nhẫn nại trong mọi thử thách.
 - Tin vào định mệnh và sự công minh của Allah.
- Cấm một số thức ăn: thịt heo, rượu bia và các chất có men. (Heo là con vật gắn với khởi nguyên: phát triển là nhờ chăn nuôi).
- Trung thực.
- Không tham của trộm cắp
- Làm lễ và tuân thủ các nghi lễ Hồi giáo.
- Xét về niềm tin, tín đồ Hồi giáo tin vào Allah, sứ giả Mohammed, thiên sứ, thiên kinh, hậu thế.

Tin vào Alah: Đây là một nội dung quan trọng của tín điều cơ bản. Theo Hồi giáo, Alah là vị thần duy nhất trong vũ trụ, tự sinh ra và bất tử. Alah sáng tạo thế giới, và là chúa tể. Hồi giáo không thờ ảnh tượng của Alah vì họ quan niệm Alah toả khắp nơi, không một hình tượng nào đủ để thể hiện Alah.

Tin vào sứ giả Mohammed: Giáo lý Hồi giáo cho rằng Allah từng cử nhiều sứ giả đến các dân tộc khác nhau trong những thời kỳ nhất định để truyền đạt ngôn luận của Allah cho con người. Có đến 5 sứ giả. Trong đó Mohammed là sứ giả cuối cùng mà Allah chọn lựa. Đây cũng là sứ giả xuất sắc nhất. Chỉ có Mohammed là được nhận những ngôn luận của Allah một cách đầy đủ nhất.

Tin Thiên kinh: Allah từng trao thiên kinh cho các sứ giả trước Mohammed, mỗi người một bộ. Nhưng những bộ ấy không đầy đủ, bị thất lạc hoặc bị người đời sau giải thích sai lệch. Chỉ có bộ thiên kinh mà Allah truyền cho Mohammed là bộ kinh điển cuối cùng nhưng đầy đủ nhất. Đó là kinh Coran. Vì vậy, kinh Coran dưới mắt người Hồi giáo là bộ kinh điển thần thánh duy nhất.

Tin vào Thiên sứ: Thiên sứ do Allah tạo ra, là một loại linh hồn, vô hình trước con người, không có tính thần. Mỗi thiên sứ có một nhiệm vụ. Trong Thiên sứ cũng có sự phân chia cao thấp. Cao nhất là thiên sứ Gabriel. Con người không phải phủ phục trước thiên sứ.

Tin vào hậu thế: Sẽ có ngày tận thế. Trong ngày ấy, mọi sinh linh sẽ kết thúc để rồi tất cả sống lại nhận sự phán xét của Allah. Dựa vào hành vi của mỗi người mà Allah quyết định: thiên đường dành cho người thiện, địa ngục là nơi của kẻ ác.

Nghĩa vụ Hồi giáo

Hệ thống nghĩa vụ của tín đồ Hồi giáo rất rộng và chi tiết, dựa trên cơ sở kinh Coran và sách Thánh huấn.

Các tín đồ có 5 nghĩa vụ chủ yếu. Đó là niệm, lễ, trai, khoá, triều. Đây là 5 trụ cột của Hồi giáo, tạo nên sườn cốt cho đời sống của người Hồi giáo.

Niệm: tín đồ phải thường xuyên tụng niệm thành tiếng tín điều cơ bản (Vạn vật không phải là Chúa, chỉ có Chân chúa; Mohammed là sứ giả của Chúa).

Lễ: tức là lễ bái. Các tín đồ mỗi ngày hành lễ 5 lần (sáng, trưa, chiều, tối, đêm). Thứ 6 hàng tuần thì làm lễ tại thánh đường 1 lần vào buổi trưa. Trước khi làm lễ, tín đồ phải rửa mặt, tay chân, quỳ xuống, hướng về đền Kabah để cầu nguyện.

Trai: tức là trai giới. Tháng 9 theo lịch Hồi là tháng trai giới của Hồi giáo. Trong tháng này mọi tín đồ không ăn uống, quan hệ tính dục từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, trừ một số trường hợp đặc biệt. Kết thúc tháng này là lễ Phá bỏ sự nhịn đói, các tín đồ sẽ cùng nhau cầu nguyện, sau đó tặng quà cho nhau, và bố thí.

Khoá: các tín đồ có nghĩa vụ đóng góp cho các hoạt động từ thiện. Sự đóng góp đó có thể là tự nguyện, nhưng cũng có khi là bắt buộc dựa vào tài sản của tín đồ (khoảng 1/40 tài sản).

Triều: Các tín đồ có nghĩa vụ hành hương về Mecca ít nhất 1 lần trong cuộc đời, để triều bái Kabah trong tháng 12 theo lịch Hồi (hành hương Haji). Cuộc lễ triều bái kéo dài trong 10 ngày. Ngày cuối cùng tín đồ sẽ hiến lễ là một con cừu hoặc lạc đà, hoặc một con vật có sừng. Triều bái Mecca trong dịp này là chính triều. Còn phó triều thì diễn ra trong thời gian bất kỳ của năm và ít nghi lễ hơn.

Ngoài ra, Hồi giáo còn có nhiều quy định cụ thể về hành vi của tín đồ trong các mối quan hệ xã hội.

*** Tổ chức của Đạo Hồi**

Thánh đường Hồi giáo là nơi sinh hoạt tập thể và có tính thiêng với các tín đồ. Thánh đường gồm có Đại Thánh đường và Tiểu Thánh đường. Trong Thánh đường có bài trí đơn giản, không bàn ghế, không có đồ thờ quý hay nhạc cụ, chỉ có chiếc gậy mà theo truyền thuyết là của giáo chủ Môhammet đã dùng nó để đi truyền đạo.

Hệ thống chức sắc gồm có Giáo chủ (Mufty), phó giáo chủ (Naib Mufty), Giáo cả (Ha Kim), phó giáo cả (Naib Ha Kim), Imân, Khatib, Tuan, Bilat, Slak, Hadji.

3.4.4. Quá trình du nhập vào Việt Nam

Người theo đạo Hồi ở Việt Nam hầu hết là người dân tộc Chăm. Đạo Hồi du nhập vào Việt Nam vào khoảng thế kỷ X - XIV bằng con đường hòa bình cùng với quá trình tan rã của quốc gia Chiêm Thành (Chămpa) và sự suy giảm dần của đạo Hindu - tôn giáo chính thống của người Chăm. Hiện nay vấn đề thời điểm cụ thể Hồi giáo vào Việt Nam vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau.

Theo kết quả nghiên cứu của một số nhà nghiên cứu văn hóa Chăm thì khoảng từ thế kỷ X trở đi, vương quốc Chăm với sự phát triển khá mạnh về hàng hải nên đã có sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa và buôn bán với người Indonesia và Malaysia là những nước đã có đạo Hồi lan rộng. Do tình hình chiến tranh liên miên và thất bại, vương triều dần suy yếu và niềm tin vào đạo Hindu dần giảm sút nên đạo Hồi đã bám rễ được vào một bộ phận người Chăm. Vương quốc Chămpa (từ Quảng Bình đến Bình Thuận) sau những cuộc giao tranh từ thế kỷ XI - XIII dần dần bị suy yếu. Về sau bị lấn át bởi cuộc Nam tiến của người Việt. Năm 1471, vua Lê Thánh Tông đánh chiếm Vigaya (Bình Định) và vua Chămpa bỏ chạy. Năm 1693 chúa Nguyễn tiến đánh và bắt được vua Chăm và cho làm quan ở vùng Bình Thuận (lúc này vua Chăm chỉ còn trên danh nghĩa). Trong hai thời điểm này người Chăm bỏ chạy vào miền Nam (An Giang), chạy sang Campuchia (Công pông chàm) và sang Malaysia lập nên bang Ache. Đầu thế kỷ XX, theo thống kê của người Pháp, người Chăm ở Việt Nam có khoảng 30.000 người. Hiện nay người Chăm có khoảng 200.000 người trong đó ở miền Trung Việt Nam (Ninh thuận, Bình Thuận) là 50.000, miền Nam 50.000 (TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, An Giang), Ở Campuchia (Côngpôngchàm) 50.000 và ở Malaysia 30.000 người. Phần lớn người Chăm ở miền Trung theo đạo Hindu, chỉ có một ít theo đạo Hồi, người Chăm ở miền Nam gọi là Chăm Ixlam, theo Hồi giáo chính thống, không bị pha trộn với phong tục tập quán, tín ngưỡng cũ và thường xuyên liên hệ với thế giới Hồi giáo qua Hồi giáo Campuchia và Malaysia.

3.4.4. Đặc điểm của Hồi giáo ở Việt Nam

Do vị trí địa lý và hoàn cảnh truyền đạo, điều kiện sống và sự giao lưu của đồng bào Chăm với bên ngoài nhất là với thế giới Hồi giáo mà ở Việt Nam hình thành 2 khối Hồi giáo với nhiều khác biệt đáng kể:

+ Hồi giáo vùng Ninh Thuận, Bình Thuận là Hồi giáo không chính thống gọi là Chăm Bani, đượm sắc thái của yếu tố sinh hoạt và tôn giáo bản địa. Các lễ thức được tiếp biến cho phù hợp với chế độ gia đình mẫu hệ và các lễ liên quan đến chu kỳ đời sống của con người và các lễ thức nông nghiệp, không có liên hệ với Hồi giáo thế giới.

+ Hồi giáo ở TP. Hồ Chí Minh, An Giang, Đồng Nai, Tây Ninh gọi là Chăm Ixlam theo Hồi giáo chính thống, không bị pha trộn với phong tục, tập quán, tín ngưỡng cũ và thường xuyên liên hệ với thế giới Hồi giáo Campuchia và Malaysia.

Tuy có sự khác nhau nhưng giữa hai khối Hồi giáo này không có sự kỳ thị mà hòa hợp với nhau.

Về tổ chức, thời Pháp thuộc có tổ chức Saykhon Ixlam đại diện cho người Chăm Xà và những người Mã Lai theo Hồi giáo. Năm 1960 khối người Chăm Hồi giáo lập ra “Hiệp hội Chăm Hồi giáo Việt Nam” có văn phòng đặt tại Sài Gòn. Năm 1966 có thêm tổ chức “Hội đồng giáo cả các Thánh đường Hồi giáo Việt Nam” đặt văn phòng tại Châu Đốc và tồn tại cho đến ngày nay.

Hiện nay các tín đồ Hồi giáo sinh hoạt bình thường, vừa tuân phục các giáo luật khắt khe vừa thực hiện tốt các nghĩa vụ công dân, tôn trọng sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và sự quản lý của chính quyền mong muốn được sinh hoạt tôn giáo hợp pháp, muốn duy trì mối quan hệ với thánh địa Mecca. Nói chung trong những năm qua tín đồ Hồi giáo tăng chậm do đồng bào Chăm thường sống ở những vùng có kinh tế khó khăn, có thu nhập thấp, diện nghèo còn cao và rất cần có sự quan tâm hỗ trợ của các cấp chính quyền để xây dựng cuộc sống mới tốt đẹp hơn.

3.4.5. Ảnh hưởng của Hồi giáo đối với văn hóa Việt Nam

Hồi giáo (Islam) du nhập vào Việt Nam từ khá sớm, chủ yếu qua con đường giao thương biển và di dân của các cộng đồng người Chăm, người Ả Rập, Ấn Độ và Mã Lai từ thế kỷ IX–X. Mặc dù không phổ biến rộng rãi như Phật giáo, Đạo giáo hay Kitô giáo, Hồi giáo vẫn để lại những dấu ấn văn hóa – xã

hội đặc trưng và có ý nghĩa trong đời sống của một bộ phận dân cư Việt Nam, đặc biệt là cộng đồng người Chăm Hồi giáo ở khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nam Bộ.

1. Bảo tồn các giá trị văn hóa – tôn giáo truyền thống của người Chăm

Một trong những ảnh hưởng rõ rệt nhất của Hồi giáo tại Việt Nam là ở người Chăm Islam, một nhánh cư dân Chăm tiếp nhận Hồi giáo từ thế kỷ XV, sau sự kiện Vương quốc Chăm Pa suy tàn. Hồi giáo giúp duy trì bản sắc văn hóa riêng biệt cho cộng đồng này, với các quy định nghiêm ngặt về đời sống tín ngưỡng, sinh hoạt gia đình, trang phục và thực phẩm. Tín đồ Hồi giáo Chăm thực hiện các nghi lễ tôn giáo như lễ Ramadan, lễ hiến tế Eid al-Adha, và hành hương Mecca (Hajj).

2. Tạo ra sự đa dạng văn hóa – tín ngưỡng ở Việt Nam

Sự hiện diện của Hồi giáo đã góp phần tạo nên bức tranh văn hóa – tôn giáo đa dạng và khoan dung ở Việt Nam. Người Hồi giáo sống đan xen với các cộng đồng khác và vẫn duy trì được lối sống tôn giáo mà không mâu thuẫn với quy định pháp luật hay xung đột xã hội. Điều này thể hiện tính mở và năng lực thích ứng cao của văn hóa Việt Nam trong tiến trình lịch sử.

3. Ảnh hưởng đến ngôn ngữ, kiến trúc và đời sống sinh hoạt

Ngôn ngữ: Một số thuật ngữ Hồi giáo có nguồn gốc Ả Rập – Mã Lai đã đi vào tiếng Chăm hoặc đời sống cộng đồng Hồi giáo như: *Allah* (Thượng đế), *imam* (giáo sĩ), *masjid* (thánh đường), v.v.

Kiến trúc: Các thánh đường Hồi giáo (Masjid) ở Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang mang phong cách kiến trúc Hồi giáo độc đáo với mái vòm, tháp nhọn, không gian mở – khác biệt với đình chùa truyền thống Việt.

Trang phục và ẩm thực: Tín đồ Hồi giáo mặc trang phục kín đáo (nam giới thường đội mũ trắng, nữ giới choàng khăn hijab), ăn uống theo luật Halal – không ăn thịt lợn và những thực phẩm cấm theo Kinh Qur'an.

4. Giữ vai trò kết nối quốc tế và giao lưu văn hóa

Nhờ thuộc cộng đồng Hồi giáo thế giới, các tín đồ Hồi giáo Việt Nam có cơ hội kết nối và giao lưu với các nước Đông Nam Á, Nam Á và Trung Đông. Việc học tiếng Ả Rập, tham gia các chương trình học bổng tôn giáo, và thực hiện lễ hành hương đến thánh địa Mecca đã tạo nên cầu nối văn hóa – tôn giáo giữa Việt Nam và thế giới Hồi giáo.

5. Góp phần vào sự ổn định và phát triển văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số

Trong các cộng đồng Hồi giáo Việt Nam, đặc biệt là người Chăm ở An Giang, Ninh Thuận, Bình Thuận..., Hồi giáo không chỉ là tôn giáo mà còn là hệ thống đạo đức – xã hội, giúp duy trì sự đoàn kết cộng đồng, ổn định trật tự, hướng dẫn lối sống nhân văn, từ thiện, và tuân thủ kỷ luật tôn giáo. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa thiểu số ở Việt Nam hiện nay.

3.5. Đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo

Đạo Cao Đài và đạo Hòa Hảo là hai trong số các tôn giáo mang tính chất bản địa ở Việt Nam. Ra đời trong một không gian địa lý sinh thái đặc biệt là vùng Nam Bộ, trong điều kiện hoàn cảnh đất nước nửa phong kiến nửa thuộc địa, trong nền cảnh giao thoa văn hóa Đông-Tây đang diễn ra hết sức sôi động. Việc xuất hiện những tôn giáo này, một mặt làm phong phú thêm đời sống tinh thần, tâm linh người Việt, nhất là người Việt Nam Bộ, trong đó có một phần đông đảo là tầng lớp bình dân và nông dân. Tính chất phản kháng văn hóa và “giải văn hóa” đông- tây là hai nguyên lý căn bản để hình thành Cao Đài và Hòa Hảo. Nó được lấy cảm hứng tôn giáo làm nền tảng. Thực tế cho thấy, quá trình hình thành và phát triển các tôn giáo này là kết quả của cả một quá trình ảnh hưởng lâu dài các luồng tư tưởng, triết học và văn hóa Đông Tây nhưng

được người Việt cải biến một cách khéo léo cho phù hợp với đời sống tinh thần của người Việt.

3.5.1. Đạo Cao Đài

3.5.1.1. Sự ra đời của đạo Cao Đài

Đạo Cao Đài là tên gọi tắt của một tôn giáo bản địa Việt Nam, có tên đầy đủ là “Đại đạo Tam kỳ Phổ độ”. Đạo Cao Đài ra đời vào đêm Noel năm 1925 trong bối cảnh cách mạng nước ta đang bị khủng hoảng về đường lối và lực lượng lãnh đạo, còn chính sách cai trị thực dân Pháp đang đẩy nông dân Nam Bộ vào con đường cùng không lối thoát, trong khi các tôn giáo khác dần dần bị mất uy tín. Đó còn là hệ quả trực tiếp và điển hình của tư tưởng “Tam giáo đồng nguyên” (Phật - Lão - Nho), là sự hòa nhập giữa trào lưu “Thần linh học” - một hình thức mê tín của dân phương Tây với tục cầu hồn, cầu tiên của người Việt trong những năm 1924 - 1926, đã tạo nên phong trào cầu cơ - chấp bút (gọi tắt là cơ bút), khá sôi nổi ở vùng Nam Bộ. Nhu cầu lúc bấy giờ của nhân dân Nam bộ là muốn có một tôn giáo mới phù hợp với tâm trạng của họ và đạo Cao Đài ra đời đã đáp ứng được vấn đề tư tưởng tình cảm và tôn giáo của nông dân nơi đây. Vì lẽ đó ngay lập tức đạo Cao Đài được đông đảo quần chúng đón nhận và được thống đốc Nam Kỳ đồng ý vào tháng 10 năm 1926. Đạo Cao Đài do một số người thuộc tầng lớp trên (tư sản, địa chủ, tiểu tư sản), công chức chủ trương, ban đầu vốn là một trào lưu chính trị với mục đích thành lập đạo để tập hợp lực lượng quần chúng mà chủ yếu là nông dân chống lại sự kỳ thị, bóc lột, chèn ép của thực dân Pháp. Song sau đó trào lưu này đã nhanh chóng trở thành một tôn giáo lớn tại Nam bộ cho đến tận ngày nay.

Sự ra đời của đạo Cao Đài gắn liền với tên tuổi của một số nhân vật sau đây:

+ Ông Ngô Minh Chiêu:

Ngô Minh Chiêu sinh năm 1879 tại chợ Bình Tây, Chợ Lớn Sài Gòn. Ông học giỏi, là thư ký của Sở di trú tại Sài Gòn rồi tri phủ Phú Quốc. Ông ham mê truyện thần tiên và câu cơ, tiếp thu “Thông linh học”. Ông tổ chức câu cơ và tuyên truyền là mình đã tiếp xúc được với một đấng thiêng liêng là Cao Đài tiên ông và được vị tiên này phán bảo sứ mệnh xây dựng một tôn giáo mới ở phương Nam. Đến khi đạo Cao Đài chính thức ra đời, ông nhường quyền lãnh đạo cho ông Lê Văn Trung rồi trở về Cần Thơ tu luyện và hình thành phái Cao Đài Chiêu Minh đàn (là biến âm của tên ông). Ông mất năm 1932.

+ Ông Lê Văn Trung:

Lê Văn Trung sinh năm 1875 tại Chợ Lớn, Sài Gòn. Năm 1893 tốt nghiệp trường trung học và được bổ làm văn phòng thống đốc Nam kỳ, sau đó chuyển sang làm thầu khoán và được bầu làm nghị sĩ, tham gia hội đồng tư vấn phủ Thống đốc. Năm 1920, ông bị thua lỗ trong kinh doanh và bị phá sản, ông quay sang hoạt động tôn giáo. Nhờ sự thông minh, tài ngoại giao và tài tổ chức, ông đã nhanh chóng tiếp thu sứ mệnh khai đạo của ông Ngô Minh Chiêu và trở thành Giáo tông đứng đầu “Cửu trùng đài” - cơ quan hành pháp của đạo Cao Đài. Ông mất năm 1941.

+ Ông Phạm Công Tắc:

Phạm Công Tắc sinh năm 1893 tại Tân An. Ông bắt đầu làm công chức ngành thuế từ năm 1940. Sau do bị chèn ép nên ông bỏ nhiệm sở chuyển sang hoạt động đạo Cao Đài với chức Hộ pháp, đứng đầu Hiệp Thiên đài - cơ quan lập pháp của đạo này. Sau khi ông Lê Văn Trung chết, Phạm Công Tắc trở thành lãnh tụ tối cao nắm cả hai cơ quan Hành pháp và Lập pháp và cũng từ đó mâu thuẫn trong nội bộ đạo Cao Đài nổ ra và chia rẽ thành nhiều hệ phái.

3.5.1.2. Giáo lý cơ bản của đạo Cao Đài

-Nội dung giáo lý của đạo Cao Đài là sự vay mượn, chấp vá, kết hợp, nhào trộn các giáo lý của các tôn giáo đã có từ cổ chí kim, từ đông sang tây.

Đạo Cao Đài có chủ trương “Qui nguyên tam giáo” (Phật - Lão - Nho, đây có thể coi là nền tảng tư tưởng của đạo, đạo Cao Đài hợp nhất ba tư tưởng lớn của ba đạo (từ bi của đạo Phật, bác ái của Đạo giáo, công bằng của đạo Nho) và có ý đồ “hợp nhất ngũ chi” - thống nhất 5 ngành đạo (nhân đạo - Khổng tử, thần đạo - Khương Thái Công, thánh đạo - Giê su, tiên đạo - Lão Tử, Phật đạo - Thích ca Mâu ni) và đây là trung tâm giáo lý của đạo. Từ đó đạo Cao Đài bộc lộ ý đồ là “tôn giáo của tôn giáo” và làm cho giáo lý mang tính dung hợp rất phức tạp.

Giáo lý của đạo Cao Đài đặc biệt quan tâm và đề cao tính thiêng liêng huyền diệu của cơ bút, coi đó là linh hồn của đạo.

3.5.1.3. Luật lệ, lễ nghi của đạo Cao Đài

Đạo Cao Đài đặt ra nhiều qui định về luật lệ, lễ nghi để hướng dẫn người theo đạo tu tập và xử thế. Luật đạo có nhiều nhưng có một số nội dung quan trọng là “ngũ giới cấm”, “tứ đại điều qui”,...

+ Ngũ giới cấm (tức 5 điều cấm kỵ) : bắt sát sinh, bắt du đạo, bắt tửu nhục, bắt tà dâm, bắt vọng ngữ. + Tứ đại điều quy: 4 điều trau dồi đức hạnh.

Tuân lời dạy bề trên, lấy lễ hoà người (ôn hoà)

Chớ khoe tài kiêu ngạo, giúp người nên Đạo (cung kính)

Đừng vay mượn không trả (khiêm tốn)

Đừng kính trước, khinh sau

+ Ăn chay từ 6 ngày (lục trai) đến 10 ngày (thập trai)

Đạo Cao Đài còn những quy định về việc nhập môn cầu đạo, xây dựng thánh thất, tổ chức quan, hôn, tang, tế... đạo Cao Đài rất chú trọng giáo dục các tín đồ về đạo đức theo tiêu chuẩn đạo đức Tam cương, ngũ thường của Nho giáo.

Linh tượng thờ chủ yếu của đạo Cao Đài là hình con mắt, gọi là Thiên Nhãn.

Các lễ của đạo Cao Đài :

- + Hàng ngày có 4 khóa lễ vào các giờ: sáng sớm, giữa trưa, chập tối và đêm khuya.

- + Hàng tháng có 2 ngày lễ vào ngày rằm và mùng một, âm lịch.

- + Hàng năm có các ngày lễ chính (theo âm lịch) là ngày 9 tháng Giêng, 15 tháng hai, 8 tháng tư, 15 tháng bảy, 15 tháng tám, 15 tháng mười và ngày 15 tháng Chạp.

Lễ nghi của đạo Cao Đài khá rườm rà và cầu kỳ. Đạo Cao Đài giải thích rằng lễ nghi sinh hoạt tôn giáo cũng thể hiện tinh thần tổng hợp tôn giáo. Đạo phục chung là màu trắng. Riêng các chức sắc dùng màu theo ngành: Thái - thuộc Phật - màu vàng; Thượng - thuộc Lão - màu xanh; Ngọc - thuộc Nho - màu đỏ.

3.5.1.4. Tổ chức của đạo Cao Đài

Mỗi hệ phái của đạo Cao Đài có tổ chức giáo hội riêng. Nhưng nhìn chung tổ chức giáo hội của Cao Đài được mô phỏng theo mô hình thể chế chính trị quân chủ lập hiến.

Thành phần của giáo hội Cao Đài gồm chức sắc, chức việc và tín đồ.

Tổ chức ở Trung ương của đạo gồm có 3 đài là: Bát quái đài, Hiệp thiên đài, Cửu trùng đài.

- + Bát quái đài: là nơi thờ phụng của đạo gồm các vị Thánh, Thần, Tiên, Phật.. do Lý Thái Bạch (còn gọi là Lý Đại Tiên) thay mặt Thượng đế làm chủ quản.

- + Hiệp Thiên đài: vừa là cơ quan lập pháp vừa là cơ quan tư pháp, đứng đầu là chức Hộ pháp

- + Cửu Trùng đài: là cơ quan hành pháp đứng đầu là chức Giáo tông.

Hiện nay tổ chức hành chính của đạo Cao Đài được sắp xếp lại còn hai cấp: trung ương và cơ sở. Tương ứng với bộ máy tổ chức ấy, đạo Cao Đài có

một hệ thống chức sắc bao gồm nhiều cấp bậc khác nhau với những qui định về số lượng khá cụ thể. Trước kia, mọi chức sắc quan trọng của đạo được bổ nhiệm thông qua cơ bút, còn ngày nay, mọi chức sắc của đạo đều thông qua điều lệ cầu phong, cầu thăng theo luật công cử.

3.5.1.5. Đạo Cao Đài trong những năm gần đây

Đạo Cao Đài ra đời đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của một bộ phận nhân dân Nam Bộ. Trên thực tế, nó có vai trò cổ kết người dân không chỉ về mặt tinh thần mà còn về các mặt kinh tế, xã hội. Vì thế đạo phát triển khá nhanh chóng. Khi mới ra đời, đạo Cao Đài là một tổ chức thống nhất với cơ quan đầu não đặt tại Tòa thánh Tây Ninh nhưng sau đó đạo Cao Đài sớm phân hoá thành nhiều hệ phái (trước 1975 có khoảng gần 20 hệ phái, nay còn khoảng trên dưới 10 hệ phái). Quá trình phân hoá về tổ chức là quá trình xa rời nhau về thái độ chính trị của các hệ phái Cao Đài. Một số chức sắc của một số giáo phái Cao Đài mang tư tưởng cơ hội, vọng ngoại, bị các thế lực đế quốc lợi dụng, đi ngược lại lợi ích dân tộc. Còn tuyệt đại đa số tín đồ, số đông chức sắc của nhiều hệ phái có quá trình gắn bó với cách mạng, đóng góp công sức vào hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của dân tộc.

Sau năm 1975, các chức sắc và hơn 1 triệu tín đồ các hệ phái chủ yếu tu tại gia. Trong thời kỳ đổi mới, các hệ phái đã sinh hoạt trở lại với sự giúp đỡ của Đảng và Nhà nước. Nhiều hệ phái được thừa nhận tư cách pháp nhân như: Tiên thiên, Minh Chơn đạo, Bạch Y Liên Đài... Các hệ phái tổ chức các đại hội. Qua đó, lòng tin vào chính sách tôn giáo của Đảng được củng cố trong tín đồ. Những nhân tố tích cực của Đạo được khơi dậy, khắc phục một bước tình trạng mất đoàn kết trong chức sắc. Xu thế chung là tín đồ đạo Cao Đài muốn hành đạo thuận lợi trong khuôn khổ luật pháp và làm tròn nghĩa vụ công dân.

Các hội thánh Cao Đài đã được xây dựng lại và có tư cách pháp nhân:

Cao Đài Minh Chơn đạo. Toà thánh Tổ đình tại Cà Mau

Cao Đài Ban Chính đạo. Toà thánh Tổ đình tại Bến Tre

Cao Đài Tiên Thiên. Toà thánh Tổ đình tại Bến Tre

Cao Đài Tây Ninh. Toà thánh Tổ đình tại Tây Ninh

Truyền giáo Cao Đài. Toà thánh Tổ đình tại Đà Nẵng

Cao Đài Chiêu Minh Long Châu. Toà thánh Tổ đình tại Cần Thơ

Cao Đài Bạch Y. Toà thánh Tổ đình tại Kiên Giang

Cao Đài Cầu kho Tam Quan. Toà thánh Tổ đình tại Bình Định

Cao Đài Chơn lý. Toà thánh Tổ đình tại Tiền Giang

Cơ quan phổ thông giáo lý (Thành phố Hồ Chí Minh)

3.5.2. Đạo Hòa Hảo(PHẬT GIÁO HÒA HẢO)

3.5. 2.1. Lịch sử ra đời của Phật giáo Hòa Hảo

Phật giáo Hòa Hảo ra đời ngày 15 tháng 5 năm 1939 tại làng Hòa Hảo, Châu Đốc, An Giang và phát triển chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long. Sự ra đời của Phật giáo Hòa Hảo gắn với đặc điểm tâm lý, lối sống đạo đức, tính cách, đời sống tín ngưỡng của nông dân Nam Bộ và liên quan đến môi trường kinh tế - xã hội - chính trị ở đây trong khoảng thời gian hai cuộc chiến tranh thế giới. Sự ra đời này cũng là do tác động của phong trào chấn hưng Phật giáo nhất là ảnh hưởng của Bửu Sơn Kỳ Hương - một nhánh của Phật giáo ở Nam Bộ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Người sáng lập ra Phật giáo Hòa Hảo là ông Huỳnh Phú Sổ (1920 - 1947).

Huỳnh Phú Sổ là con một gia đình địa chủ ở làng Hòa Hảo. Hồi nhỏ ông đi học và tốt nghiệp tiểu học, song do sức khỏe yếu nên ông phải bỏ học. Trong quá trình chữa bệnh ông học được nhiều bài học thuốc nam. Sau đó ông nghiên cứu sấm Trạng Trình và tư tưởng môn phái Bửu Sơn Kỳ Hương của Phật Thầy Tây An. Ông tự xưng là bậc “sinh như tri” biết được nhiều việc của quá khứ và tương lai, được gặp và thọ mệnh của Phật A Di Đà, Ngọc Hoàng Thượng đế, Phật Thích Ca, xuống trần với nhiệm vụ truyền bá tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương

để “chấn hưng Phật giáo, cứu độ chúng sinh khỏi sông mê, bể khổ về chốn Tây phương cực lạc”.

3.5.2.2. Quá trình phát triển của Phật giáo Hòa Hảo

Ra đời năm 1939 nhưng qua đến năm 1940 số tín đồ của Phật giáo Hòa Hảo có đến vài trăm ngàn người. Năm 1941, thực dân Pháp sợ Huỳnh Phú Sổ theo Nhật nên đã câu thúc ông tại Châu đốc rồi Cần Thơ, Bạc Liêu. Năm 1942, Nhật mua chuộc, lôi kéo đạo Hòa Hảo và đưa ông về Sài Gòn. Năm 1945, Huỳnh Phú Sổ được mời tham gia ủy ban kháng chiến Nam Bộ với tư cách là đại diện cho đồng bào Phật giáo Hòa Hảo.

Năm 1946, những người lãnh đạo Hòa Hảo thành lập tổ chức “Việt Nam dân chủ xã hội đảng” gọi tắt là đảng Dân xã. Đây là một tổ chức chính trị. Cùng lúc, lực lượng vũ trang riêng của Phật giáo Hòa Hảo được thành lập lấy tên là bộ đội Nguyễn Trung Trực với một lực lượng gồm 7 chi đội vũ trang với khoảng 20.000 binh sĩ và 300.000 đội viên bảo an quân. Năm 1947, sau khi Huỳnh Phú Sổ chết, lực lượng vũ trang Hòa Hảo chia rẽ, mỗi nhóm cát cứ một vùng.

Đến năm 1954, tổng số tín đồ Phật giáo Hòa Hảo khoảng trên 1 triệu người.

Năm 1955, cuộc chiến tranh giữa các giáo phái ở miền Nam (Cao đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên) xảy ra do sự xúi bẩy và chia rẽ của Mỹ - Diệm, lực lượng vũ trang của đạo Hòa Hảo tan rã, đa số sát nhập vào quân đội ngụy. Từ năm 1964, Phật giáo Hòa Hảo được Mỹ - Ngụy hỗ trợ nên đạo Hòa Hảo phát triển nhanh. Đến năm 1975 tổng số tín đồ có khoảng hơn 2 triệu người.

3.5.2.3. Giáo lý Phật giáo Hòa Hảo

Giáo lý của đạo Hòa Hảo được thể hiện trong các bài sám kệ do ông Huỳnh Phú Sổ soạn thảo trên cơ sở tiếp thu và nâng cao tư tưởng của Bửu Sơn Kỳ Hương của Phật Thầy Tây An, đồng thời chịu ảnh hưởng của xu hướng

nhập thế của phong trào chấn hưng Phật giáo, của quan điểm đạo đức Nho giáo, Lão giáo. Nội dung giáo lý gồm hai phần: Học Phật và Tu nhân.

Phần Học Phật: chủ yếu dựa vào giáo lý Phật giáo nhưng được giản lược bớt và có sửa đổi đôi chỗ, có 3 pháp môn chính là Ác pháp, Chân pháp và Thiện pháp.

Phần Tu nhân: Phần thực hành đạo đức “Tứ ân hiếu nghĩa” để tu thân. Đó là thực hành ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào và nhân loại

3.5.2.4. Về tổ chức-lễ nghi:

Đạo Hòa Hảo không có đội ngũ giáo sĩ và hàng ngũ giáo phẩm. Đạo Hòa Hảo có Tổ đình ở làng Hòa Hảo là trung tâm của đạo mang tính gia tộc. Song đạo này không xây dựng chùa chiền, tạc tượng, ảnh thờ. Việc thờ phụng và hành đạo rất đơn giản, thờ phụng chủ yếu tại gia đình. Mỗi gia đình theo đạo Hòa Hảo thờ một tấm Trần điều (trước kia là tấm vải màu đỏ, nay là màu nâu sẫm còn gọi là màu trầu già) ở trang thờ đặt gian chính giữa, còn ngoài sân trước nhà có một bàn thờ thông thiên. Điều đó thể hiện tư tưởng “Phật tại tâm, tâm tức Phật”. Lễ vật chỉ có hương hoa và nước mát. Ban đêm thắp đèn ở trang thờ và bàn thông thiên. Đạo Hòa Hảo không đọc kinh kệ của Phật giáo, chỉ đọc sám giảng của giáo chủ Huỳnh Phú Sổ soạn và niệm 6 chữ Nam mô A Di Đà Phật để tĩnh tâm.

Đạo Hòa Hảo còn có những quy định khác về tôn giáo, gia đình và xã hội. Chẳng hạn: đạo Hòa Hảo quy định người nhập môn phải tuyên thệ giữ gìn một đời, một đạo cho đến ngày chung thân. Nam tín đồ thường để râu, tóc “búi” để thể hiện chữ hiếu với ông bà tổ tiên, tín đồ phải ăn chay từ thấp đến cao, một ngày phải cầu nguyện và khấn lạy trước bàn thờ của đạo và bàn thông thiên 2 lần vào 2 buổi sáng tối, ngày ăn mặn phải kiêng ăn thịt chuột, thịt trâu, thịt hổ, thịt mèo...

Các ngày lễ của đạo Hòa Hảo (theo âm lịch) ngoài Tết Nguyên Đán, lễ Thượng nguyên, Phật đản, lễ Trung nguyên, Hạ nguyên còn có các lễ khai đạo

(ngày 18 tháng 5), lễ vía Phật Thầy Tây An (ngày 12 tháng 8), lễ Phật A Di Đà (ngày 15 tháng 1), lễ sinh nhật ông Huỳnh Phú Sổ (ngày 25 tháng 11), lễ phát thành đạo (ngày 8 tháng Chạp).

Có thể nói Hòa Hảo là đạo Phật được cách tân theo hướng địa phương hoá. Với giáo lý hòa bình và thực hành đạo đơn giản nhưng trong phần lớn các thời kỳ phát triển của đạo, những người lãnh đạo của đạo này hoặc bị các thế lực chính trị lôi kéo hoặc bản thân họ cũng có nhiều tham vọng chính trị lớn nên trên thực tế, ở miền Nam trước ngày giải phóng (1975), đạo Hòa Hảo hoạt động chính trị nhiều hơn hoạt động tôn giáo.

3.5.2.5. Đạo Hòa Hảo trong những năm gần đây:

Đạo Hòa Hảo ra đời trong tình hình chính trị phức tạp, từng bị các thế lực phản động lôi kéo lợi dụng. Trên thực tế sự lợi dụng này có lúc khá nặng nề, gây thiệt hại cho cách mạng và còn tạo ra tình trạng chia rẽ không bình thường trong nội bộ của đạo Hòa Hảo.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, ngày 19-6-1975, Tổ đình đạo Hòa Hảo tuyên bố giải tán. Ban trị sự các cấp, kêu gọi tín đồ tu tại gia như lúc đầu.

Cho đến đầu năm 1999, đạo Hòa Hảo không có tổ chức giáo hội, tín đồ tu tại gia. Hàng năm đến ngày khai đạo (18 tháng 5 Âm lịch) các tín đồ tổ chức hành hương về Tổ đình (nơi sinh sống của gia tộc ông Huỳnh Phú Sổ).

Ngày 26-5-1999, Đại hội đại biểu đạo Hòa Hảo lần thứ I được tổ chức tại An Giang, thông qua chương trình đạo sự, quy chế tổ chức, hoạt động của Ban đại diện, đồng thời đã bầu ra Ban Đại diện nhiệm kỳ I và ngày 11-6-1999, Ban Tôn giáo của Chính phủ đã chấp thuận quy chế đạo Hòa Hảo, tổ chức hoạt động và nhân sự của Ban đại diện và cho đến nay, hoạt động của đạo Hòa Hảo đã trở nên bình thường.

Chương 4. QUAN ĐIỂM , CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Việt Nam là quốc gia có nhiều tôn giáo và các loại hình tín ngưỡng; tín đồ các tôn giáo đều là nhân dân lao động, có tinh thần yêu nước, chống giặc ngoại xâm. Ngay trong Cương lĩnh đầu tiên của Đảng đã xác định đồng bào các tôn giáo là một bộ phận của lực lượng cách mạng Việt Nam. Đảng, Nhà nước ta có nhiều chủ trương, chính sách đoàn kết các tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc để tiến hành thắng lợi sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân luôn được Nhà nước ta tôn trọng, bảo đảm, coi đó là một trong những quyền cơ bản của công dân. Thế nhưng, các thế lực thù địch vẫn tìm mọi cách tung ra những luận điệu cho rằng Việt Nam không có tự do tôn giáo, vu cáo Nhà nước ta vi phạm dân chủ, nhân quyền, nhằm gây chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc, chia rẽ Đảng, Nhà nước với đồng bào các tôn giáo, kích động quần chúng tín đồ chống đối chính quyền, gây mất ổn định chính trị - xã hội, tạo cơ hội can thiệp vào nội bộ nước ta. Để thực hiện âm mưu này, chúng đã tiến hành bằng nhiều cách, với các phương thức, thủ đoạn rất thâm độc, xảo quyệt.

Hoạt động tôn giáo không chỉ thuần túy nhằm thoả mãn nhu cầu tinh thần của tín đồ, chức sắc nhà tu hành, mà còn liên quan đến các lĩnh vực đời sống xã hội. Ví như việc xây dựng nơi thờ tự, không chỉ đơn thuần là việc củng cố, phát triển cơ sở vật chất của giáo hội, mà còn liên quan đến những quy định của Nhà nước về đất đai, quy hoạch, xây dựng; hoạt động in ấn kinh bản, sản xuất đồ dùng việc đạo, liên quan đến những quy định về văn hoá, xuất bản; hoạt động quan hệ với các tổ chức, cá nhân tôn giáo nước ngoài liên quan đến chính sách, pháp luật trên lĩnh vực đối ngoại, xuất nhập cảnh của Nhà nước, hoạt động đào

tạo chức sắc liên quan đến Luật Giáo dục... Mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội và mọi công dân liên quan đến các lĩnh vực đời sống xã hội đều phải tuân thủ pháp luật của Nhà nước. Tôn giáo và hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng ở bất kỳ quốc gia nào cũng không thể đứng ngoài pháp luật của quốc gia đó.

4.1. Quan điểm của Đảng đối với tôn giáo và công tác tôn giáo trong tình hình hiện nay.

4.1.1. Khái quát tình hình, thực trạng của tôn giáo

4.1.1.1. Tình hình, thực trạng

-Từ khi xuất hiện đến nay, tôn giáo luôn luôn biến động phản ánh sự biến đổi của lịch sử. Một tôn giáo có thể hưng thịnh, suy vong, thậm chí mất đi nhưng tôn giáo luôn luôn song hành cùng với đời sống của nhân loại. Tôn giáo là một hiện tượng xã hội sẽ còn tồn tại lâu dài.

Về đánh giá thực trạng của tôn giáo, có nhiều ý kiến khác nhau. Tự chung lại có ba ý kiến sau:

+ Tôn giáo đang khủng hoảng, suy tàn: những người đánh giá theo quan niệm này cho rằng trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân sẽ được cải thiện, tôn giáo sẽ bị suy thoái dưới nhiều hình thái khác nhau. Họ cho rằng tôn giáo là một hiện tượng xã hội không có tương lai.

+ Tôn giáo Tây Âu suy tàn nhưng tôn giáo ở các nước khác đang phát triển: đánh giá này xuất phát từ thực tế tôn giáo ở Tây Âu. Sự suy giảm biểu hiện rõ nhất trong lĩnh vực thực hành tôn giáo: đi lễ và tuân thủ một số nghi lễ, niềm tin giảm sút (nhật đạo thậm chí khô đạo). Tuy nhiên cũng có người chỉ thừa nhận sự suy giảm ấy chỉ diễn ra ở trung tâm châu Âu. Trong khi đó tôn giáo ở các nước khác ngoài châu Âu, đặc biệt là các nước đang phát triển.

+ Tôn giáo, tín ngưỡng đang phục hồi và phát triển mạnh mẽ ở nhiều quốc gia, châu lục: cách đánh giá này được nhiều người thừa nhận. Thực tế là trong mấy thập kỷ gần đây, tín ngưỡng, tôn giáo đang phục hồi và phát triển ở nhiều quốc gia, châu lục. Số lượng tín đồ hiện nay chiếm khoảng 3/4 dân số trên thế giới (có số liệu là 5/6).

4.1.1.2. Nguyên nhân:

Tìm hiểu nguyên nhân của thực trạng tôn giáo là một điều không đơn giản. Tuy nhiên có thể nêu lên một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Những mâu thuẫn về kinh tế, chính trị, xã hội ngày càng gay gắt: chiến tranh lạnh kết thúc nhưng hoà bình không đến với nhân loại, trên thế giới hiện nay đang xảy ra nhiều mâu thuẫn, xung đột về chính trị, kinh tế, xã hội và cả quân sự. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn giữa các quốc gia trên thế giới và khu vực.

Trật tự thế giới đang xáo trộn, khó định trước: thế giới hai cực được thay bằng thế giới đơn cực do Mỹ chi phối và đang tiềm ẩn sự ra đời của trật tự thế giới đa cực với các cường quốc có tiềm lực mạnh về kinh tế, chính trị và quân sự...

Khủng hoảng niềm tin vào mô hình xã hội tương lai: từ khi xã hội có giai cấp và nạn bóc lột giai cấp, con người đã ước mơ về một xã hội bình đẳng, công bằng, tự do và bác ái... tôn giáo chính là sự phản ánh nguyện vọng ấy của nhân dân dù đó là sự phản ánh một cách hư ảo. Khi chủ nghĩa xã hội hiện thực xuất hiện, sự hướng về thiên đường đã chuyển sang hướng về chủ nghĩa xã hội, góp phần tạo ra sự suy giảm của tôn giáo. Tuy nhiên, khi chủ nghĩa xã hội hiện thực bị sụp đổ ở Đông Âu và Liên Xô trong khi chủ nghĩa tư bản không phải là lý tưởng mà con người vươn tới nên con người có thể đi tìm chỗ dựa tinh thần nơi tôn giáo.

Những hậu quả tiêu cực của sự phát triển của khoa học và công nghệ mới: Cuối thế kỷ XX, nhân loại có những thành tựu kỳ diệu trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên sự phát triển ấy cũng để lại những hậu quả nặng nề mà nhân loại đang phải gánh chịu. Đó là sự suy thoái về môi trường, sinh thái như phá rừng, ô nhiễm, tầng ôzôn bị thủng, trái đất nóng dần lên... bên cạnh đó là các bệnh dịch mới xuất hiện (AIDS, SARS...) làm cho tiên tri về “nạn hồng thủy”, “ngày tận thế”...lại có dịp phát triển, làm xuất hiện nhiều tôn giáo mới...

4.1.1.3. Những xu thế chủ đạo của đời sống tôn giáo

Các diễn biến trên thể hiện sự phức tạp trong đời sống tôn giáo với nhiều xu thế diễn ra đan chéo rất khó phân định ngay trong bản thân từng tôn giáo. Tuy nhiên có thể quy vào 4 xu thế sau đây:

-Xu thế toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa là sự mơ tưởng của tất cả các tôn giáo dù là những tôn giáo thế giới có bề dày lịch sử lâu đời hay chỉ là những hiện tượng tôn giáo mới ra đời gần đây. Chẳng hạn như đạo Cao Đài ở Việt Nam, ngay từ khi mới ra đời đã tuyên bố sẽ là tôn giáo của nhân loại.

Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng sự tồn tại và phát triển của một tôn giáo phụ thuộc vào sự bành trướng của một thế lực chính trị có trong tay một tiềm lực kinh tế nhất định.

Trong thời đại ngày nay, vấn đề toàn cầu hoá tôn giáo chủ yếu phụ thuộc vào chính sách bá quyền của một số cường quốc, muốn giải quyết vấn đề nhân quyền với tự do tôn giáo cho từng quốc gia, dân tộc, tộc người để tìm cách can thiệp vào các nước không chịu đi theo con đường mà các cường quốc đã vạch ra cho họ

Tính toàn cầu hóa dẫn đến sự có mặt của hầu hết các tôn giáo lớn nhỏ trong một quốc gia. Từng tôn giáo đều muốn và cố gắng có mặt trên khắp địa cầu.

-Xu thế đa dạng hóa

Từ xu thế toàn cầu hóa dẫn đến xu thế đa dạng hóa trong tôn giáo. Điều này phản ánh được nguyên tắc của thời đại: thống nhất trong đa dạng.

Ngày nay, dân trí được nâng cao, không gian xã hội của cá nhân đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia, của khu vực. Con người không chỉ tiếp cận với các tôn giáo truyền thống mà còn với các tôn giáo khác. Sự tiếp cận ấy không hề thụ động mà còn có sự phê phán, tiếp thu. Từ đó dẫn đến sự phân hóa tín đồ các tôn giáo thành 3 loại: khô đạo, nhạt đạo, đậm đạo và nảy sinh hiện tượng song hành tôn giáo trong một con người. Nghĩa là một cá nhân cùng một lúc theo nhiều tôn giáo khác nhau, ngay cả ở những nước vốn có truyền thống độc thần. Trong điều kiện đó từng tôn giáo cũng có sự phân rẽ thành các giáo phái, thậm chí có giáo lý xa lạ với giáo lý ban đầu. Nội bộ các tôn giáo bị phân rẽ thành 3 bộ phận: bộ phận toàn thống, bộ phận bảo thủ cực đoan, bộ phận ôn hòa.

-Xu thế thế tục hóa

Hướng chủ yếu của xu thế này là những hành vi nhập thế của mọi tôn giáo bằng cách tham gia vào những hoạt động trần tục phi tôn giáo như xã hội, đạo đức, giáo dục, y tế... nhằm góp phần cứu nhân độ thế.

Xu thế thế tục hóa cũng biểu hiện trong cuộc đấu tranh của bộ phận tiến bộ trong từng tôn giáo muốn xóa bỏ những điểm lỗi thời trong giáo lý, những khắt khe trong giáo luật, muốn tiến tới sự đoàn kết giữa các tín đồ các tôn giáo khác nhau.

Xu thế thế tục hóa biểu hiện ở vai trò của tôn giáo bị giảm sút, đặc biệt là ở các nước công nghiệp, nhất là ở các cư dân thành thị và tầng lớp thanh niên.

Họ cho rằng cuộc sống bản thân được quyết định chủ yếu là là tự thân, ít phụ thuộc và không phụ thuộc vào thần linh.

Xu thế thế tục hóa còn biểu hiện ở chỗ con người dường như ra khỏi tôn giáo. Một số tín đồ vẫn tiến hành những nghi lễ và cầu xin, có khi còn hành hương nhưng lại không hẳn theo giáo lý hay giáo luật đã được định sẵn.

Xu thế thế tục hóa cũng có mặt trái, thể hiện rất rõ trong việc tham gia vào các hoạt động chính trị của một số tổ chức tôn giáo nhằm bảo vệ trực tiếp hay gián tiếp quyền lợi của các thế lực chính trị phản động.

- Xu thế dân tộc hóa

Biểu hiện của xu thế này là hướng trở về với tôn giáo truyền thống, phổ biến ở các nước đang phát triển, lan rộng sang cả châu Âu. Các tôn giáo dân tộc không có tính phổ quát nhưng lại gắn chặt và bền vững với từng dân tộc.

Hiện nay có hiện tượng các tôn giáo được truyền bá một cách nhanh chóng sang các quốc gia khác với nhiều cách thức khác nhau vì vậy tôn giáo dân tộc hay tôn giáo truyền thống được coi là một thứ vũ khí để bảo vệ bản sắc của dân tộc trước sự uy hiếp của các tôn giáo thế giới, thường được các thế lực chính trị sử dụng như một phương tiện để đồng hóa văn hóa, đồng thời là chỗ dựa để các tôn giáo ngoại sinh được dân tộc hóa.

Tóm lại: Bốn xu thế trình bày ở trên trong thực tế đan quện vào nhau, xu thế nọ là hệ quả của xu thế kia, ta chỉ có thể phân tích rành rẽ trong từng trường hợp ở từng thời điểm, từng nơi cụ thể. Nhưng trong các xu thế ấy thì hiện nay xu thế thế tục hoá là nổi trội hơn cả và biểu hiện của nó rất phong phú và rất đa dạng.

4.1.2. Quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta về công tác tôn giáo

4.1.2.1. Công tác tôn giáo phải vừa quan tâm giải quyết hợp lý những nhu cầu tín ngưỡng của quần chúng, vừa kịp thời đấu tranh chống kẻ địch lợi dụng tôn giáo để phá hoại sự nghiệp cách mạng.

Quan điểm này xuất phát từ hai vấn đề sau:

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội và còn tồn tại lâu dài. Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu của một bộ phận nhân dân. Đạo đức tôn giáo có nhiều điểm phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới. Việc giải quyết những nhu cầu hợp lý về tín ngưỡng, tôn giáo của quần chúng là một nhiệm vụ của các tổ chức Đảng và cơ quan nhà nước các cấp. Mọi hành vi vi phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo phải bị ngăn chặn và xử lý.

Do tính chất chính trị của tôn giáo và sự lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch chống phá sự nghiệp cách mạng, mọi hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chống lại nhà nước ta, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân đều bị xử lý theo pháp luật.

4.1.2.2. Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng.

Sở dĩ xác định như vậy vì đại đa số tín đồ các tôn giáo là quần chúng lao động, có tinh thần yêu nước và gắn bó với dân tộc trong cuộc đấu tranh giành độc lập tự do và xây dựng cuộc sống hạnh phúc. Từ việc chăm lo những lợi ích thiết thân trong đó có nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo chính đáng, các chính sách và việc làm cụ thể của Đảng và Nhà nước ta sẽ thuyết phục, lôi cuốn, tập hợp bà con có đạo tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mọi thái độ đối xử thô bạo, mệnh lệnh, áp đặt một chiều hoàn toàn xa lạ với công tác vận động quần chúng. Ngay cả trong trường hợp phải dùng đến các biện pháp pháp luật thì cũng cần phải tuyên truyền, giải thích để có được sự đồng tình ủng hộ của đông đảo quần chúng tín đồ.

4.1.2.3. Công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội phức tạp, có liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Do đó công tác tôn giáo bao gồm nhiều mặt: nghiên

cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để không ngừng hoàn thiện chính sách tôn giáo, thực hiện công tác vận động quần chúng, chức sắc, tổ chức quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo và các tổ chức của tôn giáo. Vì vậy công tác tôn giáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng. Chính quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với tôn giáo, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân làm tốt công tác vận động các tín đồ, chức sắc tôn giáo.

4.1.3. Nguyên tắc của chính sách đối với tôn giáo

Tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng tôn giáo của công dân. Mọi công dân đều bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi trước pháp luật, không phân biệt người theo đạo và không theo đạo cũng như giữa các tôn giáo khác nhau.

Đoàn kết gắn bó đồng bào theo các tôn giáo và không theo tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân.

Mọi cá nhân và tổ chức hoạt động tín ngưỡng tôn giáo phải tuân thủ hiến pháp và pháp luật, có nghĩa vụ bảo vệ lợi ích của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ gìn độc lập chủ quyền quốc gia.

Những hoạt động tôn giáo ích nước lợi dân, phù hợp với nguyện vọng và lợi ích chính đáng, hợp pháp của các tín đồ được bảo đảm. Những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo được tôn trọng và phát huy.

Mọi hành vi lợi dụng hoạt động tôn giáo làm mất trật tự an toàn xã hội, phương hại nền độc lập dân tộc, phá hoại chính sách đoàn kết toàn dân, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gây tổn hại các giá trị đạo đức lối sống, văn hóa của dân tộc, ngăn cản tín đồ, chức sắc các tôn giáo thực hiện nghĩa vụ công dân đều bị xử lý theo pháp luật. Hoạt động mê tín dị đoan bị phê phán và loại bỏ.

Các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể tổ chức xã hội và các tổ chức tôn giáo có trách nhiệm làm tốt công tác vận động quần chúng và thực hiện đúng đắn chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước.

4.1.4. Nhiệm vụ của công tác tôn giáo hiện nay

Thứ nhất, Làm cho toàn Đảng, toàn dân nói chung và bà con tín đồ, chức sắc tôn giáo nói riêng hiểu rõ và thực hiện đúng quan điểm, tư tưởng, chính sách tôn giáo của Đảng và nhà nước hiện nay, góp phần tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, đoàn kết tôn giáo, bảo đảm cho cho tôn giáo đồng hành gắn bó với dân tộc, tuân thủ pháp luật, giữ vững độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia.

Thứ hai, Thường xuyên chăm lo đời sống vật chất và văn hóa tinh thần, nâng cao trình độ mọi mặt tín đồ các tôn giáo. Thực hiện tự do tín ngưỡng, tích cực vận động đồng bào có đạo tăng cường đoàn kết xây dựng cuộc sống “tốt đời, đẹp đạo”, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc phòng.

Thứ ba, Tăng cường công tác quản lý nhà nước, tạo điều kiện bảo đảm cho các tôn giáo hoạt động bình thường theo pháp luật, mọi tín đồ, chức sắc, nhà tu hành thực hiện tốt nghĩa vụ công dân, góp phần vào việc bảo vệ và xây dựng cuộc sống mới.

Thứ tư, Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, giúp đỡ các tín đồ và chức sắc tôn giáo nâng cao tinh thần cảnh giác, chủ động ngăn ngừa và đấu tranh làm thất bại âm mưu và hoạt động lợi dụng tôn giáo của các thế lực thù địch chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của dân tộc ta.

Thứ năm, Xây dựng và củng cố tổ chức Đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở địa bàn có các tín đồ tôn giáo thật vững mạnh. Đảng viên nói chung và Đảng viên theo tôn giáo nói riêng phải gương mẫu thực hiện và vận động các tín đồ

tôn giáo thực hiện tốt những chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước. Kịp thời toàn bộ máy và có kế hoạch đào tạo cán bộ làm công tác tôn giáo ở các cấp, ngành. Mặt trận và các đoàn thể tăng cường công tác vận động tín đồ, chức sắc tôn giáo tham gia thực hiện tốt cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, hăng hái tham gia phong trào thi đua yêu nước ở từng cơ sở, ở từng địa phương.

4.2. Một số chính sách cụ thể đối với tôn giáo

Các chính sách tôn giáo cụ thể được thể hiện trong nghị định 69/HĐBT (nay là Chính Phủ) gồm 5 nội dung:

4.2.1. Chính sách đối với các Tín đồ

Đảm bảo sinh hoạt tôn giáo bình thường cho tín đồ như: có nơi thờ tự, kinh sách, đồ dùng hành lễ và các chức sắc hướng dẫn việc đạo... Làm cho đồng bào hiểu rõ chủ trương, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Làm cho mọi người phân biệt được tự do tín ngưỡng và tự do tín ngưỡng để họ tự giác đấu tranh chống mọi âm mưu thủ đoạn lợi dụng tôn giáo của những thế lực phản động.

Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của mọi công dân. Mọi công dân có quyền theo tôn giáo hoặc thay đổi tôn giáo của mình. Mọi hành vi xâm phạm quyền tự do ấy... đều bị xử lý theo pháp luật, không phân biệt vì lý do tín ngưỡng trong các hoạt động xã hội. Xoá bỏ mặc cảm, định kiến, thường xuyên củng cố tình đoàn kết giữa đồng bào Lương và Giáo, giữa các tín đồ các tôn giáo với nhau.

4.2.2. Chính sách đối với các chức sắc, nhà tu

Chức sắc được tự do hoạt động tôn giáo trong phạm vi được pháp luật cho phép. Được hoạt động trên các lĩnh vực như mọi công dân, các chức sắc vi phạm quyền công dân đều phải xử theo pháp luật.

Các chức sắc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, phạm vi hoạt động của mình, các giáo hội được đào tạo, phong chức, bổ nhiệm, chuyển chức sắc và nhà tu hành theo quy định của pháp luật và sự quản lý của Nhà nước...được hành động vì lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

4.2.3. Chính sách đối với các tổ chức tôn giáo

- Các tổ chức tôn giáo có đường hướng hành đạo gắn bó với dân tộc, có tôn chỉ, mục đích, điều lệ phù hợp với pháp luật của Nhà nước, có cơ cấu tổ chức hợp lý và bộ máy nhân sự đảm bảo tốt về hai mặt: Đạo và Đời thì được xem xét từng trường hợp cụ thể để được hoạt động.

- Các tổ chức giáo hội phải đăng ký và được chính quyền cho phép mới được hoạt động.

- Giáo hội các tôn giáo được mở trường đào tạo dòng tu, phong chức bổ nhiệm, chuyển chức sắc nhà tu, in ấn, xuất bản sách, nhập văn hoá phẩm tôn giáo theo sự quy định và chịu sự quản lý của Nhà nước.

- Chức sắc phụ trách ở các cơ sở phải đăng ký với chính quyền sở tại về kế hoạch và chương trình hoạt động. Những hoạt động bất bình thường phải xin phép.

4.2.4. Chính sách về cơ sở hoạt động xã hội, văn hoá từ thiện, nơi thờ tự của các tôn giáo

Khuyến khích những chức sắc nhà tu hành và tín đồ tham gia vào việc thực hiện các chương trình kinh tế- xã hội, các phong trào Mặt Trận Tổ Quốc và các đoàn thể, các tổ chức xã hội và các hoạt động từ thiện, nhân đạo trong khuôn khổ chủ trương chung, nhưng không lập tổ chức riêng và gia nhập hệ thống phúc lợi công cộng.

Giải quyết vấn đề cơ sở vật chất của tôn giáo trên tinh thần vừa đảm bảo nhu cầu chính đáng của tín đồ, vừa đảm bảo lợi ích chung của toàn dân, phù hợp với việc quy hoạch về kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương.

Các tổ chức tôn giáo được hoạt động từ thiện nhân đạo nhưng phải có tổ chức và tuân thủ theo sự hướng dẫn quản lý của Nhà nước.

Nơi thờ tự (chùa chiền, nhà thờ, thánh thất, thư viện) được Nhà nước bảo hộ, các tổ chức tôn giáo có trách nhiệm bảo vệ tu bổ.

Sửa chữa xây cất nơi thờ tự phải đúng pháp luật. Phải bảo vệ các nơi thờ tự là di tích lịch sử văn hoá hay cách mạng đã được Nhà nước xếp hạng.

4.2.5. Quan hệ quốc tế và đối ngoại của tôn giáo

Quan hệ quốc tế về đối ngoại, về tôn giáo hoặc có liên quan đến tôn giáo phải tuân thủ chế độ chung về quan hệ quốc tế và đối ngoại của Đảng và Nhà nước nhằm bảo vệ tổ quốc, giữ vững độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Mọi quan hệ với nước ngoài phải báo cáo, xin phép và được Nhà nước chấp thuận. Tổ chức tôn giáo nước ngoài đặt ra những vấn đề với tổ chức tôn giáo trong nước phải có sự thỏa thuận của Nhà nước trước khi triển khai. Giáo hội tôn giáo trong nước khi nhận được chủ trương của giáo hội nước ngoài phải báo cáo với Nhà nước và chỉ thực hiện sau khi được Nhà nước cho phép.

Tín đồ là người nước ngoài sinh sống và làm việc tại Việt Nam được sinh hoạt tín ngưỡng cá nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam. Cấm người nước ngoài vào truyền đạo bất hợp pháp ở nước ta.

Quan hệ xuất nhập cảnh vì lý do tôn giáo và viện trợ nhân đạo có liên quan đến tôn giáo và viện trợ thuần túy tôn giáo phải tuân theo pháp luật và sự quản lý của Nhà nước.

4.3. Các giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả công tác tôn giáo.

4.3.1. Tập trung nâng cao nhận thức, thống nhất quan điểm trách nhiệm của hệ thống chính trị và toàn xã hội về vấn đề tôn giáo.

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trong cán bộ, đảng viên, nhân dân, nhất là trong chức sắc, nhà tu hành và các tín đồ tôn giáo.

+ Giáo dục truyền thống yêu nước, ý thức bảo vệ độc lập tự do thống nhất của tổ quốc, làm cho các tôn giáo gắn bó với dân tộc, với đất nước và chủ nghĩa xã hội, hăng hái thi đua xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

+ Giữ gìn và phát huy truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh và nhớ ơn những người có công với tổ quốc, dân tộc và nhân dân; tôn trọng tín ngưỡng truyền thống của đồng bào các dân tộc và đồng bào có đạo. Tăng cường sự đồng thuận giữa những người có tôn giáo và những người không tôn giáo, những người có tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau. Chống những tà đạo, những hoạt động mê tín dị đoan, lợi dụng tôn giáo làm hại đến lợi ích dân tộc và nhân dân.

4.3.2. Tăng cường công tác vận động quần chúng, xây dựng lực lượng chính trị ở cơ sở.

+ Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; đổi mới nội dung, phương thức công tác vận động đồng bào tín đồ các tôn giáo, phù hợp với đặc điểm của đồng bào có nhu cầu luôn gắn bó với sinh hoạt tôn giáo và tổ chức tôn giáo.

+ Tăng cường hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân trong việc tuyên truyền chủ trương chính sách đối với chức sắc, nhà tu hành và tín đồ tôn giáo.

3.3. Tăng cường sự quản lý của Nhà nước về tôn giáo

+ Tăng cường đầu tư và thực hiện có hiệu quả các dự án, chương trình, mục tiêu quốc gia, đẩy mạnh phát triển kinh tế- văn hoá- xã hội; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân mà đặc biệt là các vùng đông tín đồ tôn giáo và vùng dân tộc miền núi còn gặp nhiều khó khăn.

+ Chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo để kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối và xâm phạm đến an ninh quốc gia.

+ Giải quyết việc tôn giáo tham gia thực hiện chủ trương xã hội hoá các hoạt động y tế, văn hoá, xã hội, giáo dục... theo nguyên tắc của Nhà nước.

4.3.4. Tăng cường công tác tổ chức cán bộ, cán bộ làm công tác tôn giáo

+ Củng cố kiện toàn bộ máy tổ chức làm công tác tôn giáo của Đảng, chính quyền. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mô hình tổ chức quản lý của Nhà nước về tôn giáo ở các cấp...

+ Xây dựng và thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, đảm bảo chính sách và sử dụng cán bộ làm công tác tôn giáo. Quan tâm một cách thỏa đáng việc đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm tôn giáo các cấp. Cán bộ làm công tác tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải được bồi dưỡng, huấn luyện để hiểu biết phong tục tập quán, tiếng nói của dân tộc nơi mình công tác.

BÀI TẬP/CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vai trò của tín ngưỡng tôn giáo trong đời sống xã hội?
2. Nguồn gốc của tín ngưỡng, tôn giáo?
3. Chức năng của tín ngưỡng, tôn giáo?
4. Thờ tổ tiên ở Việt Nam giai đoạn hiện nay?
5. Phật giáo đối với văn hóa dân tộc?
6. Giá trị văn hoá của tín ngưỡng thờ cúng Thành Hoàng?
7. Phân tích nội dung, biểu hiện của tín ngưỡng?
8. Vấn đề tiếp biến văn hóa trong đạo Công giáo?
9. Phật Giáo và quá trình du nhập vào Việt Nam?
10. Phân tích đặc điểm của Phật Giáo Việt Nam?
11. Nội dung cơ bản về giáo lý, lễ nghi, tổ chức của Đạo giáo?
12. Một số chính sách cụ thể đối với tôn giáo?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thanh Lê (2014), *Cội nguồn và bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội .
2. Nguyễn Quang Hưng (2009), *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802-1883)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
3. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Trần Quốc Vượng (2009), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.